

3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG

Neabandon v. /ə'bəndən/ bỏ, từ bỏ	action n. /'ækʃn/ hành động, hành vi, tác động
abandoned adj. /ə'bændənd/ bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ	take action hành động
ability n. /ə'biliti/ khả năng, năng lực	active adj. /'æktiv/ tích cực hoạt động, nhanh nhẹn
able adj. /'eibl/ có năng lực, có tài	actively adv. /'æktivli/ tích cực
unable adj. /'ʌn'eibl/ không có năng lực, không có tài	activity n. /æk'tiviti/ hoạt động
about adv., prep. /ə'baut/ khoảng, về	actor, actress n. /'æktə/ /'æktɪs/ diễn viên
above prep., adv. /ə'bʌv/ ở trên, lên trên	actual adj. /'æktʃuəl/ thực tế, có thật
abroad adv. /ə'brɔ:d/ ở, ra nước ngoài, ngoài trời	actually adv. /'æktʃuəli/ hiện nay, hiện tại
absence n. /'æbsəns/ sự vắng mặt	advertisement /əd'və:tismənt/ quảng cáo
absent adj. /'æbsənt/ vắng mặt, nghỉ	adapt v. /ə'dæpt/ tra, lắp vào
absolute adj. /'æbsəlu:t/ tuyệt đối, hoàn toàn	add v. /æd/ cộng, thêm vào
absolutely adv. /'æbsəlu:tlɪ/ tuyệt đối, hoàn toàn	addition n. /ə'diʃn/ tính cộng, phép cộng
absorb v. /əb'sɔ:b/ thu hút, hấp thu, lôi cuốn	in addition (to) thêm vào
abuse n., v. /ə'bju:s/ lạm dụng, lạm dụng	additional adj. /ə'diʃənl/ thêm vào, tăng thêm
academic adj. /,ækə'demik/ thuộc học viện, ĐH, viện hàn lâm	address n., v. /ə'dres/ địa chỉ, đề địa chỉ
accent n. /'æksənt/ trọng âm, dấu trọng âm	adequate adj. /'ædikwit/ đầy, đầy đủ
accept v. /ək'sept/ chấp nhận, chấp thuận	adequately adv. /'ædikwitli/ tương xứng, thỏa đáng
acceptable adj. /ək'septəbl/ có thể chấp nhận, chấp thuận	adjust v. /ə'dʒʌst/ sửa lại cho đúng, điều chỉnh
unacceptable adj. /'ʌnək'septəbl/	admiration n. /,ædmə'reiʃn/ sự khâm phục, người kp, thần phục
access n. /'ækses/ lối, cửa, đường vào	admire v. /əd'maɪə/ khâm phục, thần phục
accident n. /'æksɪdənt/ tai nạn, rủi ro	admit v. /əd'mɪt/ nhận vào, cho vào, kết hợp
by accident do tai nạn	adopt v. /ə'dɒpt/ nhận làm con nuôi, bỏ mẹ nuôi
accidental adj. /,æksɪ'dentl/ tình cờ, bất ngờ	adult n., adj. /'ædʌlt/ người lớn, người trưởng thành; trưởng thành
accidentally adv. /,æksɪ'dentəli/ tình cờ, ngẫu nhiên	advance n., v. /əd'vɑ:ns/ sự tiến bộ, tiến lên; đưa lên, đề xuất
accommodation n. /,ækɔmə'deɪʃn/ sự thích nghi, điều tiết	advanced adj. /əd'vɑ:nst/ tiên tiến, tiến bộ, cấp cao
accompany v. /ə'kʌmpəni/ đi theo, đi cùng, kèm theo	in advance trước, sớm
according to prep. /ə'kɔ:diŋ/ theo, y theo	advantage n. /əb'vɑ:ntɪdʒ/ sự thuận lợi, lợi ích, lợi thế
account n., v. /ə'kaunt/ tài khoản, kế toán; tính toán, tính đến	take advantage of lợi dụng
accurate adj. /'ækjʊrɪt/ đúng đắn, chính xác, xác đáng	adventure n. /əd'ventʃə/ sự phiêu lưu, mạo hiểm
accurately adv. /'ækjʊrɪtli/ đúng đắn, chính xác	advertise v. /'ædvətaɪz/ báo cho biết, báo cho biết trước
accuse v. /ə'kju:z/ tố cáo, buộc tội, kết tội	advertising n. sự quảng cáo, nghề quảng cáo
achieve v. /ə'tʃi:v/ đạt được, dành được	advertisement (also ad, advert) n. /əd'və:tismənt/
achievement n. /ə'tʃi:vmənt/ thành tích, thành tựu	advice n. /əd'vaɪs/ lời khuyên, lời chỉ bảo
acid n. /'æsid/ axit	advise v. /əd'vaɪz/ khuyên, khuyên bảo, răn bảo
acknowledge v. /ək'nɒlɪdʒ/ công nhận, thừa nhận	affair n. /ə'feə/ việc
acquire v. /ə'kwaiə/ dành được, đạt được, kiếm được	affect v. /ə'fekt/ làm ảnh hưởng, tác động đến
across adv., prep. /ə'krɒs/ qua, ngang qua	affection n. /ə'fekʃn/
act n., v. /ækt/ hành động, hành vi, cử chỉ, đối xử	

afford <i>v.</i> /ə'fɔ:d/ có thể, có đủ khả năng, điều kiện (làm gì)	alongside <i>prep., adv.</i> /ə'lɒŋ'said/ sát cạnh, kế bên, dọc theo
afraid <i>adj.</i> /ə'freɪd/ sợ, sợ hãi, hoảng sợ	aloud <i>adv.</i> /ə'laʊd/ lớn tiếng, to tiếng
after <i>prep., conj., adv.</i> /'ɑ:ftə/ sau, đằng sau, sau khi	alphabet <i>n.</i> /'ælfəbɪt/ bảng chữ cái, bước đầu, điều cơ bản
afternoon <i>n.</i> /'ɑ:ftə'nu:n/ buổi chiều	alphabetical <i>adj.</i> /,ælfə'betɪkl/ thuộc bảng chữ cái
afterwards <i>adv.</i> /'ɑ:ftəwəd/ sau này, về sau, rồi thì, sau đây	alphabetically <i>adv.</i> /,ælfə'betɪkəli/ theo thứ tự abc
again <i>adv.</i> /ə'gen/ lại, nữa, lần nữa	already <i>adv.</i> /ɔ:l'redi/ đã, rồi, đã... rồi
against <i>prep.</i> /ə'geɪnst/ chống lại, phản đối	also <i>adv.</i> /'ɔ:lsou/ cũng, cũng vậy, cũng thế
age <i>n.</i> /eɪdʒ/ tuổi	alter <i>v.</i> /'ɔ:ltə/ thay đổi, biến đổi, sửa đổi
aged <i>adj.</i> /'eɪdʒɪd/ già đi (v)	alternative <i>n., adj.</i> /ɔ:l'tə:nətɪv/ sự lựa chọn; lựa chọn
agency <i>n.</i> /'eɪdʒənsi/ tác dụng, lực; môi giới, trung gian	alternatively <i>adv.</i> như một sự lựa chọn
agent <i>n.</i> /'eɪdʒənt/ đại lý, tác nhân	although <i>conj.</i> /ɔ:l'dəʊ/ mặc dù, dẫu cho
aggressive <i>adj.</i> /ə'ɡresɪv/ xâm lược, hung hăng (US: xông xáo)	altogether <i>adv.</i> /,ɔ:ltə'geðə/ hoàn toàn, hầu như; nói chung
ago <i>adv.</i> /ə'ɡəʊ/ trước đây	always <i>adv.</i> /'ɔ:lwəz/ luôn luôn
agree <i>v.</i> /ə'ɡri:/ đồng ý, tán thành	amaze <i>v.</i> /ə'meɪz/ làm ngạc nhiên, làm sững sốt
agreement <i>n.</i> /ə'ɡri:mənt/ sự đồng ý, tán thành; hiệp định, hợp đồng	amazing <i>adj.</i> /ə'meɪzɪŋ/ kinh ngạc, sững sốt
ahead <i>adv.</i> /ə'hed/ trước, về phía trước	amazed <i>adj.</i> /ə'meɪz/ kinh ngạc, sững sốt
aid <i>n., v.</i> /eɪd/ sự giúp đỡ; thêm vào, phụ vào	ambition <i>n.</i> æm'biʃn/ hoài bão, khát vọng
aim <i>n., v.</i> /eɪm/ sự nhắm (bắn), mục tiêu, ý định; nhắm, tập trung, hướng vào	ambulance <i>n.</i> /'æmbjuləns/ xe cứu thương, xe cấp cứu
air <i>n.</i> /eə/ không khí, bầu không khí, không gian	among (<i>also</i> amongst) <i>prep.</i> /ə'mʌŋ/ giữa, ở giữa
aircraft <i>n.</i> /'eəkrɑ:ft/ máy bay, khí cầu	amount <i>n., v.</i> /ə'maʊnt/ số lượng, số nhiều; lên tới (money)
airport <i>n.</i> sân bay, phi trường	amuse <i>v.</i> /ə'mju:z/ làm cho vui, thích, làm buồn cười
alarm <i>n., v.</i> /ə'lɑ:m/ báo động, báo nguy	amusing <i>adj.</i> /ə'mju:zɪŋ/ vui thích
alarming <i>adj.</i> /ə'lɑ:mɪŋ/ làm lo sợ, làm hốt hoảng, làm sợ hãi	amused <i>adj.</i> /ə'mju:zd/ vui thích
alarmed <i>adj.</i> /ə'lɑ:m/	analyse (<i>BrE</i>) (<i>NAme</i> analyze) <i>v.</i> /'ænəlaɪz/ phân tích
alcohol <i>n.</i> /'ælkəhɒl/ rượu cồn	analysis <i>n.</i> /ə'næləsɪs/ sự phân tích
alcoholic <i>adj., n.</i> /'ælkə'hɒlɪk/ rượu: người nghiện rượu	ancient <i>adj.</i> /'eɪnfənt/ xưa, cổ
alive <i>adj.</i> /ə'laɪv/ sống, vẫn còn sống, còn tồn tại	and <i>conj.</i> /ænd, ənd, ən/ và
all <i>det., pron., adv.</i> /ɔ:l/ tất cả	anger <i>n.</i> /'æŋɡə/ sự tức giận, sự giận dữ
allow <i>v.</i> /ə'lau/ cho phép, để cho	angle <i>n.</i> /'æŋɡl/ góc
all right <i>adj., adv., exclamation</i> /'ɔ:l'reɪt/ tốt, ổn, khỏe mạnh; được	angry <i>adj.</i> /'æŋɡri/ giận, tức giận
ally <i>n., v.</i> /'æli/ nước đồng minh, liên minh; liên kết, liên minh, kết thông gia	angrily <i>adv.</i> /'æŋɡrɪli/ tức giận, giận dữ
allied <i>adj.</i> /ə'laid/ liên minh, đồng minh, thông gia	animal <i>n.</i> /'æniməl/ động vật, thú vật
almost <i>adv.</i> /'ɔ:lməʊst/ hầu như, gần như	ankle <i>n.</i> /'æŋkl/ mắt cá chân
alone <i>adj., adv.</i> /ə'ləʊn/ cô đơn, một mình	anniversary <i>n.</i> /,æni'vɜ:səri/ ngày, lễ kỉ niệm
along <i>prep., adv.</i> /ə'lɒŋ/ dọc theo, theo; theo chiều dài, suốt theo	announce <i>v.</i> /ə'naʊns/ báo, thông báo
	annoy <i>v.</i> /ə'nɔɪ/ chọc tức, làm bức mình; làm phiền, quấy nhiễu
	annoying <i>adj.</i> /ə'nɔɪɪŋ/ chọc tức, làm bức mình; làm phiền, quấy nhiễu
	annoyed <i>adj.</i> /ə'nɔɪd/ bị khó chịu, bức mình, bị quấy rầy

annual <i>adj.</i> /'ænjuəl/ hàng năm, từng năm	approve (of) <i>v.</i> /ə'pru:v/ tán thành, đồng ý, chấp thuận
annually <i>adv.</i> /'ænjuəli/ hàng năm, từng năm	approving <i>adj.</i> /ə'pru:viŋ/ tán thành, đồng ý, chấp thuận
another <i>det., pron.</i> /ə'nʌðə/ khác	approximate <i>adj.</i> (to) /ə'prɔksimit/ giống với, giống hệt với
answer <i>n., v.</i> /'ɑ:nsə/ sự trả lời; trả lời	approximately <i>adv.</i> /ə'prɔksimitli/ khoảng chừng, độ chừng
anti- <i>prefix</i> chống lại	April <i>n.</i> (<i>abbr.</i> Apr.) /'eiprəl/ tháng Tư
anticipate <i>v.</i> /æn'tisipeit/ thấy trước, chặn trước, lường trước	area <i>n.</i> /'eəriə/ diện tích, bề mặt
anxiety <i>n.</i> /æŋ'zaiəti/ mối lo âu, sự lo lắng	argue <i>v.</i> /'ɑ:gju:/ chứng tỏ, chỉ rõ
anxious <i>adj.</i> /'æŋkʃəs/ lo âu, lo lắng, băn khoăn	argument <i>n.</i> /'ɑ:gjumənt/ lý lẽ
anxiously <i>adv.</i> /'æŋkʃəsli/ lo âu, lo lắng, băn khoăn	arise <i>v.</i> /ə'raiz/ xuất hiện, nảy ra, nảy sinh ra
any <i>det., pron., adv.</i> một người, vật nào đó; bất cứ; một chút nào, tí nào	arm <i>n., v.</i> /ɑ:m/ cánh tay; vũ trang, trang bị (vũ khí)
anyone (<i>also</i> anybody) <i>pron.</i> /'eniwʌn/ người nào, bất cứ ai	arms <i>n.</i> vũ khí, binh giới, binh khí
anything <i>pron.</i> /'enièiŋ/ việc gì, vật gì; bất cứ việc gì, vật gì	armed <i>adj.</i> /ɑ:md/ vũ trang
anyway <i>adv.</i> /'eniwei/ thế nào cũng được, dù sao chăng nữa	army <i>n.</i> /'ɑ:mi/ quân đội
anywhere <i>adv.</i> /'eniweə/ bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi đâu	around <i>adv., prep.</i> /ə'raund/ xung quanh, vòng quanh
apart <i>adv.</i> /ə'pɑ:t/ về một bên, qua một bên	arrange <i>v.</i> /ə'reindʒ/ sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn
apart from (<i>also</i> aside from <i>especially in NAmE</i>) <i>prep.</i> ngoài...ra	arrangement <i>n.</i> /ə'reindʒmənt/ sự sắp xếp, sắp đặt, sự sửa soạn
apartment <i>n.</i> (<i>especially NAmE</i>) /ə'pɑ:tmənt/ căn phòng, căn buồng	arrest <i>v., n.</i> /ə'rest/ bắt giữ, sự bắt giữ
apologize (<i>BrE also -ise</i>) <i>v.</i> /ə'pɒlədʒaiz/ xin lỗi, tạ lỗi	arrival <i>n.</i> /ə'raivəl/ sự đến, sự tới nơi
apparent <i>adj.</i> /ə'pærənt/ rõ ràng, rành mạch; bề ngoài, có vẻ	arrive <i>v.</i> (+at, in) /ə'raiv/ đến, tới nơi
apparently <i>adv.</i> nhìn bên ngoài, hình như	arrow <i>n.</i> /'ærəu/ tên, mũi tên
appeal <i>n., v.</i> /ə'pi:l/ sự kêu gọi, lời kêu gọi; kêu gọi, cầu khẩn	art <i>n.</i> /ɑ:t/ nghệ thuật, mỹ thuật
appear <i>v.</i> /ə'piə/ xuất hiện, hiện ra, trình diện	article <i>n.</i> /'ɑ:tɪkl/ bài báo, đề mục
appearance <i>n.</i> /ə'piərəns/ sự xuất hiện, sự trình diện	artificial <i>adj.</i> /,ɑ:'ti'fiʃəl/ nhân tạo
apple <i>n.</i> /'æpl/ quả táo	artificially <i>adv.</i> /,ɑ:'ti'fiʃəli/ nhân tạo
application <i>n.</i> /,æpli'keɪʃn/ sự gắn vào, vật gắn vào; sự chuyên tâm, chuyên tâm	artist <i>n.</i> /'ɑ:tɪst/ nghệ sĩ
apply <i>v.</i> /ə'plai/ gắn vào, ghép vào, áp dụng vào	artistic <i>adj.</i> /ɑ:'tɪstɪk/ thuộc nghệ thuật, thuộc mỹ thuật
appoint <i>v.</i> /ə'pɔɪnt/ bổ nhiệm, chỉ định, chọn	as <i>prep., adv., conj.</i> /æz, əz/ như (as you know...)
appointment <i>n.</i> /ə'pɔɪntmənt/ sự bổ nhiệm, người được bổ nhiệm	ashamed <i>adj.</i> /ə'ʃeɪmd/ ngượng, xấu hổ
appreciate <i>v.</i> /ə'pri:ʃieɪt/ thấy rõ; nhận thức	aside <i>adv.</i> /ə'saɪd/ về một bên, sang một bên
approach <i>v., n.</i> /ə'prəʊtʃ/ đến gần, lại gần; sự đến gần, sự lại gần	aside from ngoài ra, trừ ra
appropriate <i>adj.</i> (+to, for) /ə'prəʊpriɪt/ thích hợp, thích đáng	apart from /ə'pɑ:t/ ngoài... ra
approval <i>n.</i> /ə'pru:vəl/ sự tán thành, đồng ý, sự chấp thuận	ask <i>v.</i> /ɑ:sk/ hỏi
	asleep <i>adj.</i> /ə'sli:p/ ngủ, đang ngủ
	fall asleep ngủ thiếp đi
	aspect <i>n.</i> /'æspekt/ vẻ bề ngoài, diện mạo
	assist <i>v.</i> /ə'sɪst/ giúp, giúp đỡ; tham dự, có mặt
	assistance <i>n.</i> /ə'sɪstəns/ sự giúp đỡ
	assistant <i>n., adj.</i> /ə'sɪstənt/ người giúp đỡ, người phụ tá; giúp đỡ, phụ tá

associate v. /ə'souʃiɪt/ kết giao, liên kết, kết hợp, cho cộng tác	awkward adj. /'ɔ:kwəd/ vụng về, lung túng
associated with liên kết với	awkwardly adv. vụng về, lung túng
association n. /ə.sousi'eɪʃn/ sự kết hợp, sự liên kết	back n., adj., adv., v. /bæk/ lưng, về phía sau, trở lại
assume v. /ə'sju:m/ mang, khoác, có, lấy (cái về, tính chất...)	background n. /'bækgraund/ phía sau; nền
assure v. /ə'ʃuə/ đảm bảo, cam đoan	backwards (also backward especially in NAmE) adv. /'bækwədz/
atmosphere n. /'ætməsfɪə/ khí quyển	backward adj. /'bækwəd/ về phía sau, lùi lại
atom n. /'ætəm/ nguyên tử	bacteria n. /bæk'tɪəriəm/ vi khuẩn
attach v. /ə'tætʃ/ gắn, dán, trói, buộc	bad adj. /bəd/ xấu, tồi
attached adj. gắn bó	go bad bản thiu, thối, hỏng
attack n., v. /ə'tæk/ sự tấn công, sự công kích; tấn công, công kích	badly adv. /'bædli/ xấu, tồi
attempt n., v. /ə'tempt/ sự cố gắng, sự thử; cố gắng, thử	bad-tempered adj. /'bæd'tempəd/ xấu tính, dễ nổi cáu
attempted adj. /ə'temptɪd/ cố gắng, thử	bag n. /bæg/ bao, túi, cặp xách
attend v. /ə'tend/ dự, có mặt	baggage n. (especially NAmE) /'bædɪdʒ/ hành lý
attention n. /ə'tenʃn/ sự chú ý	bake v. /beɪk/ nung, nướng bằng lò
pay attention (to) chú ý tới	balance n., v. /'bæləns/ cái cân; làm cho cân bằng, tương xứng
attitude n. /'ætɪtju:d/ thái độ, quan điểm	ball n. /bɔ:l/ quả bóng
attorney n. (especially NAmE) /ə'tə:ni/ người được ủy quyền	ban v., n. /bæn/ cấm, cấm chỉ; sự cấm
attract v. /ə'trækt/ hút; thu hút, hấp dẫn	band n. /bænd/ băng, đai, nẹp
attraction n. /ə'trækʃn/ sự hút, sức hút	bandage n., v. /'bændɪdʒ/ dải băng; băng bó
attractive adj. /ə'træktɪv/ hút, thu hút, có duyên, lôi cuốn	bank n. /bæŋk/ bờ (sông...) , đê
audience n. /'ɔ:diəns/ thính, khán giả	bar n. /bɑ:/ quán bán rượu
August n. (abbr. Aug.) /'ɔ:gəst - ɔ:'gʌst/ tháng Tám	bargain n. /'bɑ:ɡɪn/ sự mặc cả, sự giao kèo mua bán
aunt n. /ɑ:nt/ cô, dì	barrier n. /bæriə/ đặt chướng ngại vật
author n. /'ɔ:ə/ tác giả	base n., v. /beɪs/ cơ sở, cơ bản, nền móng; đặt tên, đặt cơ sở trên cái gì
authority n. /ɔ:'etɔ:riti/ uy quyền, quyền lực	based on dựa trên
automatic adj. /ɔ:tə'mætɪk/ tự động	basic adj. /'beɪsɪk/ cơ bản, cơ sở
automatically adv. một cách tự động	basically adv. /'beɪsɪkəli/ cơ bản, về cơ bản
autumn n. (especially BrE) /'ɔ:təm/ mùa thu (US: mùa thu là fall)	basis n. /'beɪsɪs/ nền tảng, cơ sở
available adj. /ə'veɪləbl/ có thể dùng được, có giá trị, hiệu lực	bath n. /bɑ:θ/ sự tắm
average adj., n. /'ævərɪdʒ/ trung bình, số trung bình, mức trung bình	bathroom n. buồng tắm, nhà vệ sinh
avoid v. /ə'vɔɪd/ tránh, tránh xa	battery n. /'bætəri/ pin, ắc quy
awake adj. /ə'weɪk/ đánh thức, làm thức dậy	battle n. /'bætl/ trận đánh, chiến thuật
award n., v. /ə'wɔ:d/ phần thưởng; tặng, thưởng	bay n. /beɪ/ gian (nhà), nhịp (cầu), chuồng (ngựa); bays: vòng nguyệt quế
aware adj. /ə'weə/ biết, nhận thức, nhận thức thấy	beach n. /bi:tʃ/ bãi biển
away adv. /ə'wei/ xa, xa cách, rời xa, đi xa	beak n. /bi:k/ mỏ chim
awful adj. /'ɔ:ful/ oai nghiêm, dễ sợ	bear v. /beə/ mang, cầm, vác, đeo, ôm
awfully adv. tàn khốc, khủng khiếp	beard n. /biəd/ râu
	beat n., v. /bi:t/ tiếng đập, sự đập; đánh đập, đấm
	beautiful adj. /'bjʊ:təfʊl/ đẹp
	beautifully adv. /'bjʊ:təfʊli/ tốt đẹp, đáng hài lòng

beauty <i>n.</i> /'bjʊ:ti/ vẻ đẹp, cái đẹp; người đẹp	bird <i>n.</i> /bɜ:d/ chim
because <i>conj.</i> /bi'kɔ:z/ bởi vì, vì	birth <i>n.</i> /bɜ:è/ sự ra đời, sự sinh đẻ
because of <i>prep.</i> vì, do bởi	give birth (to) sinh ra
become <i>v.</i> /bi'kʌm/ trở thành, trở nên	birthday <i>n.</i> /'bɜ:èdeɪ/ ngày sinh, sinh nhật
bed <i>n.</i> /bed/ cái giường	biscuit <i>n.</i> (BrE) /'biskit/ bánh quy
bedroom <i>n.</i> /'bedrʊm/ phòng ngủ	bit <i>n.</i> (especially BrE) /bit/ miếng, mảnh
beef <i>n.</i> /bi:f/ thịt bò	a bit một chút, một tí
beer <i>n.</i> /bi:ə/ rượu bia	bite <i>v., n.</i> /bait/ cắn, ngoạm; sự cắn, sự ngoạm
before <i>prep., conj., adv.</i> /bi'fɔ:/ trước, đằng trước	bitter <i>adj.</i> /'bitə/ đắng; đắng cay, chua xót
begin <i>v.</i> /bi'gin/ bắt đầu, khởi đầu	bitterly <i>adv.</i> /'bitəli/ đắng, đắng cay, chua xót
beginning <i>n.</i> /bi'giniŋ/ phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu	black <i>adj., n.</i> /blæk/ đen; màu đen
behalf <i>n.</i> /bi:hɑ:f/ sự thay mặt	blade <i>n.</i> /bleid/ lưỡi (dao, kiếm); lá (cỏ, cây); mái (chèo); cánh (chong chóng)
on behalf of sb thay mặt cho ai, nhân danh ai	blame <i>v., n.</i> /bleim/ khiển trách, mắng trách; sự khiển trách, sự mắng trách
on sb's behalf (BrE) (NAMe in behalf of sb, in sb's behalf) nhân danh cá nhân ai	blank <i>adj., n.</i> /blæŋk/ trống, để trắng; sự trống rỗng
behave <i>v.</i> /bi'heiv/ đối xử, ăn ở, cư xử	blankly <i>adv.</i> /'blæŋkli/ ngây ra, không có thần
behaviour (BrE) (NAMe behavior) <i>n.</i>	blind <i>adj.</i> /blaɪnd/ đui, mù
behind <i>prep., adv.</i> /bi'haɪnd/ sau, ở đằng sau	block <i>n., v.</i> /blɔ:k/ khối, tảng (đá); làm ngăn cản, ngăn chặn
belief <i>n.</i> /bi'li:f/ lòng tin, đức tin, sự tin tưởng	blonde <i>adj., n., blond adj.</i> /blɔ:nd/ hoe vàng, mái tóc hoe vàng
believe <i>v.</i> /bi'li:v/ tin, tin tưởng	blood <i>n.</i> /blʌd/ máu, huyết; sự tàn sát, chém giết
bell <i>n.</i> /bel/ cái chuông, tiếng chuông	blow <i>v., n.</i> /blou/ nở hoa; sự nở hoa
belong <i>v.</i> /bi'lɔŋ/ thuộc về, của, thuộc quyền sở hữu	blue <i>adj., n.</i> /blu:/ xanh, màu xanh
below <i>prep., adv.</i> /bi'lou/ ở dưới, dưới thấp, phía dưới	board <i>n., v.</i> /bɔ:d/ tấm ván; lát ván, lót ván
belt <i>n.</i> /belt/ dây lưng, thắt lưng	on board trên tàu thủy
bend <i>v., n.</i> /bentʃ/ chỗ rẽ, chỗ uốn; khuỷu tay; cúi xuống, uốn cong	boat <i>n.</i> /bout/ tàu, thuyền
bent <i>adj.</i> /bent/ khiêu, sở thích, khuynh hướng	body <i>n.</i> /'bɔ:di/ thân thể, thân xác
beneath <i>prep., adv.</i> /bi'ni:è/ ở dưới, dưới thấp	boil <i>v.</i> /bɔɪl/ sôi, luộc
benefit <i>n., v.</i> /'benɪt/ lợi, lợi ích; giúp ích, làm lợi cho	bomb <i>n., v.</i> /bɔ:m/ quả bom; oánh bom, thả bom
beside <i>prep.</i> /bi'saɪd/ bên cạnh, so với	bone <i>n.</i> /boun/ xương
bet <i>v., n.</i> /bet/ đánh cược, cá cược; sự đánh cược	book <i>n., v.</i> /buk/ sách; ghi chép
betting <i>n.</i> /beting/ sự đánh cược	boot <i>n.</i> /bu:t/ giày ống
better, best /'betə/ /best/ tốt hơn, tốt nhất	border <i>n.</i> /'bɔ:də/ bờ, mép, vĩa, lề (đường)
good, well /ɡʊd/ /wel/ tốt, khỏe	bore <i>v.</i> /bɔ:/ buồn chán, buồn tẻ
between <i>prep., adv.</i> /bi'twi:n/ giữa, ở giữa	boring <i>adj.</i> /'bɔ:riŋ/ buồn chán
beyond <i>prep., adv.</i> /bi'jɔ:nd/ ở xa, phía bên kia	bored <i>adj.</i> buồn chán
bicycle (also bike) <i>n.</i> /'baɪsɪkl/ xe đạp	born: be born <i>v.</i> /bɔ:n/ sinh, đẻ
bid <i>v., n.</i> /bid/ đặt giá, trả giá; sự đặt giá, sự trả giá	borrow <i>v.</i> /'bɔ:rrou/ vay, mượn
big <i>adj.</i> /big/ to, lớn	boss <i>n.</i> /bɔ:s/ ông chủ, thủ trưởng
bill <i>n.</i> /bil/ hóa đơn, giấy bạc	both <i>det., pron.</i> /bəuè/ cả hai
bin <i>n.</i> (BrE) /bin/ thùng, thùng đựng rượu	bother <i>v.</i> /'bɔ:ðə/ làm phiền, quấy rầy, làm bức mình
biology <i>n.</i> /baɪ'ɔ:lədʒi/ sinh vật học	

bottle <i>n.</i> /'bɒtl/ chai, lo	bunch <i>n.</i> /bʊntʃ/ búi, chùm, bó, cụm, buồng; bày, đàn (AME)
bottom <i>n., adj.</i> /'bɒtəm/ phần dưới cùng, thấp nhất; cuối, cuối cùng	burn <i>v.</i> /bɜ:n/ đốt, đốt cháy, thấp, nung, thiêu
bound <i>adj.:</i> bound to /baund/ nhất định, chắc chắn	burnt <i>adj.</i> /bɜ:nt/ bị đốt, bị cháy, khô; rám nắng, sạm (da)
bowl <i>n.</i> /boul/ cái bát	burst <i>v.</i> /bɜ:st/ nổ, nổ tung (bom, đạn); nổ, vỡ (bong bóng); háo hức
box <i>n.</i> /bɒks/ hộp, thùng	bury <i>v.</i> /'beri/ chôn cất, mai táng
boy <i>n.</i> /bɔi/ con trai, thiếu niên	bus <i>n.</i> /bʌs/ xe buýt
boyfriend <i>n.</i> bạn trai	bush <i>n.</i> /buʃ/ bụi cây, bụi rậm
brain <i>n.</i> /brein/ óc não; đầu óc, trí não	business <i>n.</i> /'bizinis/ việc buôn bán, thương mại, kinh doanh
branch <i>n.</i> /brɑ:ntʃ/ ngành; nhánh cây, nhánh sông, ngã đường	businessman, businesswoman <i>n.</i> thương nhân
brand <i>n.</i> /brænd/ nhãn (hàng hóa)	busy <i>adj.</i> /'bizi/ bận, bận rộn
brave <i>adj.</i> /breiv/ gan dạ, can đảm	but <i>con.</i> /bʌt/ nhưng
bread <i>n.</i> /bred/ bánh mì	butter <i>n.</i> /'bʌtə/ bơ
break <i>v., n.</i> /breik/ bẻ gãy, đập vỡ; sự gãy, sự vỡ	button <i>n.</i> /'bʌtn/ cái nút, cái khuy, cúc
broken <i>adj.</i> /'broukən/ bị gãy, bị vỡ	buy <i>v.</i> /bai/ mua
breakfast <i>n.</i> /'brekfəst/ bữa điểm tâm, bữa sáng	buyer <i>n.</i> /'baia/ người mua
breast <i>n.</i> /brest/ ngực, vú	by <i>prep., adv.</i> /bai/ bởi, bằng
breath <i>n.</i> /breə/ hơi thở, hơi	bye <i>exclamation</i> /bai/ tạm biệt
breathe <i>v.</i> /bri:ð/ hít, thở	cent /sent/ đồng xu (bằng 1/100 đô la)
breathing <i>n.</i> /'bri:ðɪŋ/ sự hô hấp, sự thở	cabinet <i>n.</i> /'kæbinit/ tủ có nhiều ngăn đựng đồ
breed <i>v., n.</i> /bri:d/ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; sinh đẻ; nòi giống	cable <i>n.</i> /'keibl/ dây cáp
brick <i>n.</i> /brik/ gạch	cake <i>n.</i> /keik/ bánh ngọt
bridge <i>n.</i> /brɪdʒ/ cái cầu	calculate <i>v.</i> /'kælkjuleit/ tính toán
brief <i>adj.</i> /bri:f/ ngắn, gọn, vắn tắt	calculation <i>n.</i> /,kælkju'leiʃn/ sự tính toán
briefly <i>adv.</i> /'bri:fli/ ngắn, gọn, vắn tắt, tóm tắt	call <i>v., n.</i> /kɔ:l/ gọi; tiếng kêu, tiếng gọi
bright <i>adj.</i> /brait/ sáng, sáng chói	be called được gọi, bị gọi
brightly <i>adv.</i> /'braitli/ sáng chói, tươi	calm <i>adj., v., n.</i> /kɑ:m/ yên lặng, làm dịu đi; sự yên lặng, sự êm ả
brilliant <i>adj.</i> /'brɪljənt/ tỏa sáng, rực rỡ, chói lọi	calmly <i>adv.</i> /kɑ:mli/ yên lặng, êm ả; bình tĩnh, điềm tĩnh
bring <i>v.</i> /briŋ/ mang, cầm, xách lại	camera <i>n.</i> /kæmərə/ máy ảnh
broad <i>adj.</i> /brout/ rộng	camp <i>n., v.</i> /kæmp/ trại, chỗ cắm trại; cắm trại, hạ trại
broadly <i>adv.</i> /'brɔ:dlɪ/ rộng, rộng rãi	camping <i>n.</i> /kæmpiŋ/ sự cắm trại
broadcast <i>v., n.</i> /'brɔ:dkɑ:st/ tung ra khắp nơi, truyền rộng rãi; phát thanh, quảng bá	campaign <i>n.</i> /kæmˌpeɪn/ chiến dịch, cuộc vận động
brother <i>n.</i> /'brʌðə/ anh, em trai	can <i>modal v., n.</i> /kæn/ có thể; nhà tù, nhà giam, bình, ca đựng
brown <i>adj., n.</i> /braun/ nâu, màu nâu	cannot không thể
brush <i>n., v.</i> /brʌʃ/ bàn chải; chải, quét	could <i>modal v.</i> /kud/ có thể
bubble <i>n.</i> /'bʌbl/ bong bóng, bọt, tăm	cancel <i>v.</i> /'kænsəl/ hủy bỏ, xóa bỏ
budget <i>n.</i> /ˌbʌdʒɪt/ ngân sách	cancer <i>n.</i> /'kænsə/ bệnh ung thư
build <i>v.</i> /bild/ xây dựng	candidate <i>n.</i> /'kændidit/ người ứng cử, thí sinh, người dự thi
building <i>n.</i> /'bɪldɪŋ/ sự xây dựng, công trình xây dựng; tòa nhà kiên cố	candy <i>n. (NAmE)</i> /'kændi/ kẹo
bullet <i>n.</i> /'bulit/ đạn (súng trường, súng lục)	

cap <i>n.</i> /kæp/ mũ lưỡi trai, mũ vải	cent <i>n.</i> (abbr. c, ct) /sent/ đồng xu (=1/100 đô la)
capable (of) <i>adj.</i> /'keipəb(ə)l/ có tài, có năng lực; có khả năng, cả gan	centimetre (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> centimeter) <i>n.</i> (abbr. cm) xen ti met
capacity <i>n.</i> /kə'pæsiti/ năng lực, khả năng tiếp thu, năng suất	central <i>adj.</i> /'sentrəl/ trung tâm, ở giữa, trung ương
capital <i>n., adj.</i> /'kæpɪtl/ thủ đô, tiền vốn; chủ yếu, chính yếu, cơ bản	centre (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> center) <i>n.</i> /'sentə/ điểm giữa, trung tâm, trung ương
captain <i>n.</i> /'kæptɪn/ người cầm đầu, người chỉ huy, thủ lĩnh	century <i>n.</i> /'sentʃuri/ thế kỷ
capture <i>v., n.</i> /'kæptʃə/ bắt giữ, bắt; sự bắt giữ, sự bị bắt	ceremony <i>n.</i> /'seriməni/ nghi thức, nghi lễ
car <i>n.</i> /kɑ:/ xe hơi	certain <i>adj., pron.</i> /'sə:tn/ chắc chắn
card <i>n.</i> /kɑ:d/ thẻ, thiệp	certainly <i>adv.</i> /'sə:tnli/ chắc chắn, nhất định
cardboard <i>n.</i> /'ka:d bɔ:d/ bìa cứng, các tông	uncertain <i>adj.</i> /ʌn'sə:tn/ thiếu chính xác, không chắc chắn
care <i>n., v.</i> /kɛər/ sự chăm sóc, chăm nom; chăm sóc	certificate <i>n.</i> /sə'tɪfɪkɪt/ giấy chứng nhận, bằng, chứng chỉ
take care (of) sự giữ gìn	chain <i>n., v.</i> /tʃeɪn/ dây, xích; xích lại, trôi lại
care for trông nom, chăm sóc	chair <i>n.</i> /tʃeə/ ghế
career <i>n.</i> /kə'riə/ nghề nghiệp, sự nghiệp	chairman, chairwoman <i>n.</i> /'tʃeəmən/ /'tʃeə,wʊmən/ chủ tịch, chủ tọa
careful <i>adj.</i> /'keəfʊl/ cẩn thận, cẩn trọng, biết giữ gìn	challenge <i>n., v.</i> /'tʃælɪndʒ/ sự thử thách, sự thách thức; thách thức, thử thách
carefully <i>adv.</i> /'kɛəfʊli/ cẩn thận, chu đáo	chamber <i>n.</i> /'tʃeɪmbər/ buồng, phòng, buồng ngủ
careless <i>adj.</i> /'kɛəlis/ sơ suất, cẩu thả	chance <i>n.</i> /tʃæns, tʃɑ:ns/ sự may mắn
carelessly <i>adv.</i> cẩu thả, bất cẩn	change <i>v., n.</i> /tʃeɪndʒ/ thay đổi, sự thay đổi, sự biến đổi
carpet <i>n.</i> /'kɑ:pɪt/ tấm thảm, thảm (cỏ)	channel <i>n.</i> /'tʃænl/ kênh (TV, radio), eo biển
carrot <i>n.</i> /'kærət/ củ cà rốt	chapter <i>n.</i> /'tʃæptə(r)/ chương (sách)
carry <i>v.</i> /'kæri/ mang, vác, khuân chở	character <i>n.</i> /'kærɪktə/ tính cách, đặc tính, nhân vật
case <i>n.</i> /keɪs/ vỏ, ngăn, túi	characteristic <i>adj., n.</i> /'kærəktə'ristɪk/ riêng, riêng biệt, đặc trưng, đặc tính, đặc điểm
in case (of) nếu.....	charge <i>n., v.</i> /tʃɑ:dʒ/ nhiệm vụ, bổn phận, trách nhiệm; giao nhiệm vụ, giao việc
cash <i>n.</i> /kæʃ/ tiền, tiền mặt	in charge of phụ trách
cast <i>v., n.</i> /kɑ:st/ quăng, ném, thả, đánh gục; sự quăng, sự ném (lưới), sự thả (neo)	charity <i>n.</i> /'tʃærɪti/ lòng từ thiện, lòng nhân đức; sự bố thí
castle <i>n.</i> /'kɑ:sl/ thành trì, thành quách	chart <i>n., v.</i> /tʃɑ:t/ đồ thị, biểu đồ; vẽ đồ thị, lập biểu đồ
cat <i>n.</i> /kæt/ con mèo	chase <i>v., n.</i> /tʃeɪs/ săn bắt; sự săn bắt
catch <i>v.</i> /kætʃ/ bắt lấy, nắm lấy, tóm lấy, chớp lấy	chat <i>v., n.</i> /tʃæt/ nói chuyện, tán gẫu; chuyện phiếm, chuyện gẫu
category <i>n.</i> /'kætɪgəri/ hạng, loại; phạm trù	cheap <i>adj.</i> /tʃi:p/ rẻ
cause <i>n., v.</i> /kɔ:z/ nguyên nhân, nguyên do; gây ra, gây nên	cheaply <i>adv.</i> rẻ, rẻ tiền
CD <i>n.</i>	cheat <i>v., n.</i> /tʃi:t/ lừa, lừa đảo; trò lừa đảo, trò gian lận
cease <i>v.</i> /si:s/ dừng, ngừng, ngót, thôi, hết, tạnh	check <i>v., n.</i> /tʃek/ kiểm tra; sự kiểm tra
ceiling <i>n.</i> /'si:lɪŋ/ trần nhà	cheek <i>n.</i> /'tʃi:k/ má
celebrate <i>v.</i> /'selɪbreɪt/ kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm; tán dương, ca tụng	cheerful <i>adj.</i> /'tʃiəfʊl/ vui mừng, phấn khởi, hồ hởi
celebration <i>n.</i> /,selɪ'breɪʃn/ sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm; sự tán dương, sự ca tụng	cheerfully <i>adv.</i> vui vẻ, phấn khởi
cell <i>n.</i> /sel/ ô, ngăn	
cellphone (also cellular phone) <i>n.</i> (especially <i>NAmE</i>) điện thoại di động	

cheese <i>n.</i> /tʃi:z/ phô mát	client <i>n.</i> /'klaɪənt/ khách hàng
chemical <i>adj., n.</i> /ˌkɛmɪkəl/ thuộc hóa học; chất hóa học, hóa chất	climate <i>n.</i> /'klaɪmɪt/ khí hậu, thời tiết
chemist <i>n.</i> /'kɛmɪst/ nhà hóa học	climb <i>v.</i> /klaɪm/ leo, trèo
chemist's <i>n.</i> (BrE)	climbing <i>n.</i> /'klaɪmɪŋ/ sự leo trèo
chemistry <i>n.</i> /'kɛmɪstri/ hóa học, môn hóa học, ngành hóa học	clock <i>n.</i> /klɒk/ đồng hồ
cheque <i>n.</i> (BrE) (NAme check) /tʃɛk/ séc	close NAme <i>adj.</i> /klaʊz/ đóng kín, chặt chẽ, che đậy
chest <i>n.</i> /tʃɛst/ tủ, rương, hòm	closely <i>adv.</i> /'klaʊsli/ chặt chẽ, kỹ lưỡng, tỉ mỉ
chew <i>v.</i> /tʃu:/ nhai, ngậm ngùi	close NAme <i>v.</i> đóng, khép, kết thúc, chấm dứt
chicken <i>n.</i> /ˌtʃɪkɪn/ gà, gà con, thịt gà	closed <i>adj.</i> /klaʊzd/ bảo thủ, không cởi mở, khép kín
chief <i>adj., n.</i> /tʃi:f/ trọng yếu, chính yếu; thủ lĩnh, lãnh tụ, người đứng đầu, xếp	closet <i>n.</i> (especially NAme) /'kloʊzɪt/ buồng, phòng để đồ, phòng kho
child <i>n.</i> /tʃaɪld/ đứa bé, đứa trẻ	cloth <i>n.</i> /klɒð/ vải, khăn trải bàn, áo thầy tu
chin <i>n.</i> /tʃɪn/ cằm	clothes <i>n.</i> /klaʊðz/ quần áo
chip <i>n.</i> /tʃɪp/ vỏ bào, mảnh vỡ, chỗ sứt, mẻ	clothing <i>n.</i> /'klaʊðɪŋ/ quần áo, y phục
chocolate <i>n.</i> /ˌtʃɒklɪt/ sô cô la	cloud <i>n.</i> /klaʊd/ mây, đám mây
choice <i>n.</i> /tʃɔɪs/ sự lựa chọn	club <i>n.</i> /'klʌb/ câu lạc bộ; gậy, dùi cui
choose <i>v.</i> /tʃu:z/ chọn, lựa chọn	centimetre /'senti,mɪ:tɜ:/ xen ti mét
chop <i>v.</i> /tʃɒp/ chặt, đốn, chẻ	coach <i>n.</i> /koʊtʃ/ huấn luyện viên
church <i>n.</i> /tʃɜ:tʃ/ nhà thờ	coal <i>n.</i> /kəʊl/ than đá
cigarette <i>n.</i> /,sɪgə'ret/ điếu thuốc lá	coast <i>n.</i> /kəʊst/ sự lao dốc; bờ biển
cinema <i>n.</i> (especially BrE) /ˌsɪnəmə/ rạp xi nê, rạp chiếu bóng	coat <i>n.</i> /koʊt/ áo choàng
circle <i>n.</i> /'sə:kl/ đường tròn, hình tròn	code <i>n.</i> /kəʊd/ mật mã, luật, điều lệ
circumstance <i>n.</i> /ˌsɜ:kəmˌstæns, ˌsɜ:kəmˌstəns/ hoàn cảnh, trường hợp, tình huống	coffee <i>n.</i> /'kɒfi/ cà phê
citizen <i>n.</i> /'sɪtɪzən/ người thành thị	coin <i>n.</i> /kɔɪn/ tiền kim loại
city <i>n.</i> /'si:ti/ thành phố	cold <i>adj., n.</i> /kəʊld/ lạnh, sự lạnh lẽo, lạnh nhạt
civil <i>adj.</i> /'sɪvl/ (thuộc) công dân	coldly <i>adv.</i> /'kəʊldli/ lạnh nhạt, hờ hững, vô tâm
claim <i>v., n.</i> /kleɪm/ đòi hỏi, yêu sách; sự đòi hỏi, sự yêu sách, sự thỉnh cầu	collapse <i>v., n.</i> /kə'ləps/ đổ, sụp đổ; sự đổ nát, sự sụp đổ
clap <i>v., n.</i> /klæp/ vỗ, vỗ tay; tiếng nổ, tiếng vỗ tay	colleague <i>n.</i> /ˌkɒliːg/ bạn đồng nghiệp
class <i>n.</i> /klɑ:s/ lớp học	collect <i>v.</i> /kə'lekt/ sưu tập, tập trung lại
classic <i>adj., n.</i> /'klæsɪk/ cổ điển, kinh điển	collection <i>n.</i> /kəˌlɛkʃən/ sự sưu tập, sự tu hợp
classroom <i>n.</i> /'klɑ:si/ lớp học, phòng học	college <i>n.</i> /'kɒlɪdʒ/ trường cao đẳng, trường đại học
clean <i>adj., v.</i> /kli:n/ sạch, sạch sẽ;	colour (BrE) (NAme color) <i>n., v.</i> /'kʌlə/ màu sắc; tô màu
clear <i>adj., v.</i> lau chùi, quét dọn	coloured (BrE) (NAme colored) <i>adj.</i> /'kʌləd/ mang màu sắc, có màu sắc
clearly <i>adv.</i> /'kliəli/ rõ ràng, sáng sủa	column <i>n.</i> /'kɒləm/ cột, mục (báo)
clerk <i>n.</i> /kla:k/ thư ký, linh mục, mục sư	combination <i>n.</i> /,kɒmbɪ'neiʃn/ sự kết hợp, sự phối hợp
clever <i>adj.</i> /'klevə/ lanh lợi, thông minh. tài giỏi, khéo léo	combine <i>v.</i> /'kɒmbaɪn/ kết hợp, phối hợp
click <i>v., n.</i> /klik/ làm thành tiếng lách cách; tiếng lách cách, cú nhấp (chuột)	come <i>v.</i> /kʌm/ đến, tới, đi đến, đi tới
	comedy <i>n.</i> /'kɒmɪdi/ hài kịch
	comfort <i>n., v.</i> /'kʌmfət/ sự an ủi, khuyên giải, lời động viên, sự an nhàn; dỗ dành, an ủi
	comfortable <i>adj.</i> /'kʌmfətəbl/ thoải mái, tiện nghi, đầy

đủ	concept <i>n.</i> / ˈ kɒnsept/ khái niệm
comfortably <i>adv.</i> / ˈ kʌmfətəbli/ dễ chịu, thoải mái, tiện nghi, ấm cúng	concern <i>v., n.</i> /kən'sɜːn/ liên quan, dính líu tới; sự liên quan, sự dính líu tới
uncomfortable <i>adj.</i> / ʌ ç'tkʌmfətəbl/ bất tiện, khó chịu, không thoải mái	concerned <i>adj.</i> /kən'səːnd/ có liên quan, có dính líu
command <i>v., n.</i> /kə'mɑːnd/ ra lệnh, chỉ huy; lệnh, mệnh lệnh, quyền ra lệnh, quyền chỉ huy	concerning <i>prep.</i> /kən'səːniç/ băng khuâng, ái ngại
comment <i>n., v.</i> / ˈ kɒment/ lời bình luận, lời chú giải; bình luận, phê bình, chú thích, dẫn giải	concert <i>n.</i> /kən'sɜːt/ buổi hòa nhạc
commercial <i>adj.</i> /kə'məːfl/ buôn bán, thương mại	conclude <i>v.</i> /kən'kluːd/ kết luận, kết thúc, chấm dứt (công việc)
commission <i>n., v.</i> /kə'mɪʃən/ hội đồng, ủy ban, sự ủy nhiệm, sự ủy thác; ủy nhiệm, ủy thác	conclusion <i>n.</i> /kən'kluːʒən/ sự kết thúc, sự kết luận, phần kết luận
commit <i>v.</i> /kə'mit/ giao, gửi, ủy nhiệm, ủy thác; tổng giám, bỏ tù	concrete <i>adj., n.</i> /'kɒnkri:t/ bằng bê tông; bê tông
commitment <i>n.</i> /kə'mmənt/ sự phạm tội, sự tận tụy, tận tâm	condition <i>n.</i> /kən'diʃən/ điều kiện, tình cảnh, tình thế
committee <i>n.</i> /kə'miti/ ủy ban	conduct <i>v., n.</i> /'kɒndʌkt/ or /kən'dʌkt/ điều khiển, chỉ đạo, chỉ huy; sự điều khiển, chỉ huy
common <i>adj.</i> /'kɒmən/ công, công cộng, thông thường, phổ biến	conference <i>n.</i> / ˈ kɒnfərəns , ˈ kɒnfrəns/ hội nghị, sự bàn bạc
in common sự chung, của chung	confidence <i>n.</i> /'kɒnfið(ə)ns/ lòng tin tưởng, sự tin cậy
commonly <i>adv.</i> /'kɒmənli/ thông thường, bình thường	confident <i>adj.</i> /'kɒnfiðənt/ tin tưởng, tin cậy, tự tin
communicate <i>v.</i> /kə'mjuːnikeit/ truyền, truyền đạt; giao thiệp, liên lạc	confidently <i>adv.</i> /'kɒnfiðəntli/ tự tin
communication <i>n.</i> /kə,mjuːni'keiʃn/ sự giao tiếp, liên lạc, sự truyền đạt, truyền tin	confine <i>v.</i> /kən'fain/ giam giữ, hạn chế
community <i>n.</i> /kə'mjuːniti/ dân chúng, nhân dân	confined <i>adj.</i> /kən'faɪnd/ hạn chế, giới hạn
company <i>n.</i> /'kʌmpəni/ công ty	confirm <i>v.</i> /kən'fəːm/ xác nhận, chứng thực
compare <i>v.</i> /kəm'peə(r)/ so sánh, đối chiếu	conflict <i>n., v.</i> / ˈ v. kən'ɒflikt ; n. ˈ kɒnflikt/ xung đột, va chạm; sự xung đột, sự va chạm
comparison <i>n.</i> /kəm'pærɪsn/ sự so sánh	confront <i>v.</i> /kən'frʌnt/ đối mặt, đối diện, đối chiếu
compete <i>v.</i> /kəm'piːt/ đua tranh, ganh đua, cạnh tranh	confuse <i>v.</i> làm lộn xộn, xáo trộn
competition <i>n.</i> / ˈ kɒmpi'tɪʃn/ sự cạnh tranh, cuộc thi, cuộc thi đấu	confusing <i>adj.</i> /kən'fjuːziç/ khó hiểu, gây bối rối
competitive <i>adj.</i> /kəm'petitiv/ cạnh tranh, đua tranh	confused <i>adj.</i> /kən'fjuːzd/ bối rối, lúng túng, ngượng
complain <i>v.</i> /kəm'pleɪn/ phàn nàn, kêu ca	confusion <i>n.</i> /kən'fjuːʒn/ sự lộn xộn, sự rối loạn
complaint <i>n.</i> /kəm'pleɪnt/ lời than phiền, than thở; sự khiếu nại, đơn kiện	congratulations <i>n.</i> /kən,grætju'leiʃn/ sự chúc mừng, khen ngợi; lời chúc mừng, khen ngợi (s)
complete <i>adj., v.</i> /kəm'pliːt/ hoàn thành, xong;	congress <i>n.</i> /'kɒŋgres/ đại hội, hội nghị, Quốc hội
completely <i>adv.</i> /kəm'pliːtli/ hoàn thành, đầy đủ, trọn vẹn	connect <i>v.</i> /kə'nekt/ kết nối, nối
complex <i>adj.</i> /'kɒmpleks/ phức tạp, rắc rối	connection <i>n.</i> /kə'nekʃən/ sự kết nối, sự giao kết
complicate <i>v.</i> /'kɒmpleɪt/ làm phức tạp, rắc rối	conscious <i>adj.</i> / ˈ kɒnʃəs/ tỉnh táo, có ý thức, biết rõ
complicated <i>adj.</i> /'kɒmpleɪtɪd/ phức tạp, rắc rối	unconscious <i>adj.</i> / ʌ n'kɒnʃəs/ bất tỉnh, không có ý thức, không biết rõ
computer <i>n.</i> /kəm'pjʊːtə/ máy tính	consequence <i>n.</i> /'kɒnsɪkwəns/ kết quả, hậu quả
concentrate <i>v.</i> /'kɒnsentreɪt/ tập trung	conservative <i>adj.</i> /kən'səːvətɪv/ thận trọng, dè dặt, bảo thủ
concentration <i>n.</i> / ˈ kɒnsn'treiʃn/ sự tập trung, nơi tập trung	consider <i>v.</i> /kən'sɪdə/ cân nhắc, xem xét; để ý, quan tâm, lưu ý đến
	considerable <i>adj.</i> /kən'sɪdərəbl/ lớn lao, to tát, đáng kể
	considerably <i>adv.</i> /kən'sɪdərəbli/ đáng kể, lớn lao, nhiều
	consideration <i>n.</i> /kənsɪdə'reɪʃn/ sự cân nhắc, sự xem xét,

sự để ý, sự quan tâm	convince v. /kən'vins/ làm cho tin, thuyết phục; làm cho nhận thức thấy
consist of v. /kən'sist/ gồm có	cook v., n. /kʊk/ nấu ăn, người nấu ăn
constant <i>adj.</i> /'kɒnstənt/ kiên trì, bền lòng	cooking n. /kʊkiŋ/ sự nấu ăn, cách nấu ăn
constantly <i>adv.</i> /'kɒnstəntli/ kiên định	cooker n. (BrE) /'kʊkə/ lò, bếp, nồi nấu
construct v. /kən'strʌkt/ xây dựng	cookie n. (especially NAmE) /'kʊki/ bánh quy
construction n. /kən'strʌkʃn/ sự xây dựng	cool <i>adj.</i> , v. /ku:l/ mát mẻ, điềm tĩnh; làm mát,
consult v. /kən'sʌlt/ tra cứu, tham khảo, thăm dò, hỏi ý kiến	cope (with) v. /koup/ đối phó, đương đầu
consumer n. /kən'sju:mə/ người tiêu dùng	copy n., v. /'kɒpi/ bản sao, bản chép lại; sự sao chép; sao chép, bắt chước
contact n., v. /kəntækt/ sự liên lạc, sự giao thiệp; tiếp xúc	core n. /kɔ:/ nòng cốt, hạt nhân; đáy lòng
contain v. /kən'tein/ bao hàm, chứa đựng, bao gồm	corner n. /'kɔ:nə/ góc (tường, nhà, phố...)
container n. /kən'teinə/ cái đựng, chứa; công te nơ	correct <i>adj.</i> , v. /kə'rekt/ đúng, chính xác; sửa, sửa chữa
contemporary <i>adj.</i> /kən'tempərəri/ đương thời, đương đại	correctly <i>adv.</i> /kə'rektli/ đúng, chính xác
content n. /kən'tent/ nội dung, sự hài lòng	cost n., v. /kɒst, kɒst/ giá, chi phí; trả giá, phải trả
contest n. /kən'test/ cuộc thi, trận đấu, cuộc tranh luận, cuộc chiến đấu, chiến tranh	cottage n. /'kɒtɪdʒ/ nhà tranh
context n. /'kɒntekst/ văn cảnh, khung cảnh, phạm vi	cotton n. /kɒtn/ bông, chỉ, sợi
continent n. /'kɒntinənt/ lục địa, đại lục (lục địa Bắc Mỹ)	cough v., n. /kɒf/ ho, sự ho, tiếng ho
continue v. /kən'tinju:/ tiếp tục, làm tiếp	coughing n. /'kɒfɪŋ/ ho
continuous <i>adj.</i> /kən'tinjuəs/ liên tục, liên tiếp	could /kud/ có thể, có khả năng
continuously <i>adv.</i> /kən'tinjuəsli/ liên tục, liên tiếp	council n. /kaʊnsəl/ hội đồng
contract n., v. /'kɒntrækt/ hợp đồng, sự ký hợp đồng; ký kết	count v. /kaʊnt/ đếm, tính
contrast n., v. /kən'træst/ or /'kɒntræst / sự tương phản; làm tương phản, làm trái ngược	counter n. /kɑʊntər/ quầy hàng, quầy thu tiền, máy đếm
contrasting <i>adj.</i> /kən'træsti/ tương phản	country n. /kʌntri/ nước, quốc gia, đất nước
contribute v. /kən'tribju:t/ đóng góp, góp phần	countryside n. /'kʌntri'saɪd/ miền quê, miền nông thôn
contribution n. /kɒntri'bju:ʃən/ sự đóng góp, sự góp phần	county n. /koun'ti/ hạt, tỉnh
control n., v. /kən'trəʊl/ sự điều khiển, quyền hành, quyền lực, quyền chỉ huy	couple n. /'kʌpl/ đôi, cặp; đôi vợ chồng, cặp nam nữ a couple một cặp, một đôi
in control (of) trong sự điều khiển của	courage n. /'kʌrɪdʒ/ sự can đảm, sự dũng cảm, dũng khí
under control dưới sự điều khiển của	course n. /kɔ:s/ tiến trình, quá trình diễn tiến; sân chạy đua
controlled <i>adj.</i> /kən'trəʊld/ được điều khiển, được kiểm tra	of course dĩ nhiên
uncontrolled <i>adj.</i> /ʌnkən'trəʊld/ không bị điều khiển, không bị kiểm tra, không bị hạn chế	court n. /kɔ:rt, kɔʊrt/ sân, sân (tennis...), tòa án, quan tòa, phiên tòa
convenient <i>adj.</i> /kən'vi:njənt/ tiện lợi, thuận lợi, thích hợp	cousin n. /kʌzən/ anh em họ
convention n. /kən'venʃn/ hội nghị, hiệp định, quy ước	cover v., n. /'kʌvə/ bao bọc, che phủ; vỏ, vỏ bọc
conventional <i>adj.</i> /kən'venʃənl/ quy ước	covered <i>adj.</i> /'kʌvəd/ có mái che, kín đáo
conversation n. /kɒnvə'seɪʃn/ cuộc đàm thoại, cuộc trò chuyện	covering n. /'kʌvərɪŋ/ sự bao bọc, sự che phủ, cái bao, bọc
convert v. /kən'vɔ:t/ đổi, biến đổi	cow n. /kaʊ/ con bò cái
	crack n., v. /kræk/ cừ, xuất sắc; làm nứt, làm vỡ, nứt nẻ,

rạn nứt	
cracked <i>adj.</i> /krækt/ rạn, nứt	curly <i>adj.</i> /'kə:li/ quăn, xoắn
craft <i>n.</i> /kra:ft/ nghề, nghề thủ công	current <i>adj., n.</i> /'kʌrənt/ hiện hành, phổ biến, hiện nay; dòng (nước), luồng (gió)
crash <i>n., v.</i> /kræʃ/ vấp thô; sự rơi (máy bay), sự phá sản, sụp đổ; phá tan tành, phá vụn	currently <i>adv.</i> /'kʌrəntli/ hiện thời, hiện nay
crazy <i>adj.</i> /'kreizi/ điên, mất trí	curtain <i>n.</i> /'kə:tn/ màn (cửa, rạp hát, khói, sương)
cream <i>n.</i> /kri:m/ kem	curve <i>n., v.</i> /kə:v/ đường cong, đường vòng; cong, uốn cong, bẻ cong
create <i>v.</i> /kri:'eit/ sáng tạo, tạo nên	curved <i>adj.</i> /kə:vd/ cong
creature <i>n.</i> /'kri:tʃə/ sinh vật, loài vật	custom <i>n.</i> /'kʌstəm/ phong tục, tục lệ, thói quen, tập quán
credit <i>n.</i> /'kredɪt/ sự tin, lòng tin, danh tiếng; tiền gửi ngân hàng	customer <i>n.</i> /'kʌstəmə/ khách hàng
credit card <i>n.</i> thẻ tín dụng	customs <i>n.</i> /'kʌstəmz/ thuế nhập khẩu, hải quan
crime <i>n.</i> /kraim/ tội, tội ác, tội phạm	cut <i>v., n.</i> /kʌt/ cắt, chặt; sự cắt
criminal <i>adj., n.</i> /'kri:mɪnəl/ có tội, phạm tội; kẻ phạm tội, tội phạm	cycle <i>n., v.</i> /'saɪkl/ chu kỳ, chu trình, vòng; quay vòng theo chu kỳ, đi xe đạp
crisis <i>n.</i> /'kraɪsɪs/ sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng	cycling <i>n.</i> /'saɪkliŋ/ sự đi xe đạp
crisp <i>adj.</i> /krips/ giòn	dad <i>n.</i> /dæd/ bố, cha
criterion <i>n.</i> /kraɪ'tɪəriən/ tiêu chuẩn	daily <i>adj.</i> /'deɪli/ hàng ngày
critical <i>adj.</i> /'kri:tɪkəl/ phê bình, phê phán; khó tính	damage <i>n., v.</i> /'dæmɪdʒ/ mối hạn, điều hại, sự thiệt hại; làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại
criticism <i>n.</i> /'kri:tɪsɪzəm/ sự phê bình, sự phê phán, lời phê bình, lời phê phán	damp <i>adj.</i> /dæmp/ ẩm, ẩm ướt, ẩm thấp
criticize (<i>BrE also -ise</i>) <i>v.</i> /'kri:tɪsaɪz/ phê bình, phê phán, chỉ trích	dance <i>n., v.</i> /dɑ:ns/ sự nhảy múa, sự khiêu vũ; nhảy múa, khiêu vũ
crop <i>n.</i> /krop/ vụ mùa	dancing <i>n.</i> /'dɑ:nsɪŋ/ sự nhảy múa, sự khiêu vũ
cross <i>n., v.</i> /krɒs/ cây Thánh Giá, nổi thống khổ; sự băng qua; băng qua, vượt qua	dancer <i>n.</i> /'dɑ:nsə/ diễn viên múa, người nhảy múa
crowd <i>n.</i> /kraud/ đám đông	danger <i>n.</i> /'deɪndʒə/ sự nguy hiểm, mối hiểm nghèo; nguy cơ, mối đe dọa
crowded <i>adj.</i> /kraudid/ đông đúc	dangerous <i>adj.</i> /'deɪndʒərəs/ nguy hiểm
crown <i>n.</i> /kraun/ vương miện, vua, ngai vàng; đỉnh cao nhất	dare <i>v.</i> /deər/ dám, dám đương đầu với; thách
crucial <i>adj.</i> /'kru:ʃəl/ quyết định, cốt yếu, chủ yếu	dark <i>adj., n.</i> /dɑ:k/ tối, tối tăm; bóng tối, ám muội
cruel <i>adj.</i> /'kru:ə(ɪ)/ độc ác, dữ tợn, tàn nhẫn	data <i>n.</i> /'deɪtə/ số liệu, dữ liệu
crush <i>v.</i> /krʊʃ/ ép, vắt, đè nát, đè bẹp	date <i>n., v.</i> /deɪt/ ngày, kỳ, kỳ hạn, thời kỳ, thời đại; đề ngày tháng, ghi niên hiệu
cry <i>v., n.</i> /krai/ khóc, kêu la; sự khóc, tiếng khóc, sự kêu la	daughter <i>n.</i> /'dɔ:tər/ con gái
cultural <i>adj.</i> /'kʌltʃərəl/ (thuộc) văn hóa	day <i>n.</i> /dei/ ngày, ban ngày
culture <i>n.</i> /'kʌltʃər/ văn hóa, sự mở mang, sự giáo dục	dead <i>adj.</i> /ded/ chết, tắt
cup <i>n.</i> /kʌp/ tách, chén	deaf <i>adj.</i> /def/ điếc, làm thính, làm ngơ
cupboard <i>n.</i> /'kʌpbəd/ 1 loại tủ có ngăn	deal <i>v., n.</i> /di:l/ phân phát, phân phối; sự giao dịch, thỏa thuận mua bán
curb <i>v.</i> /kə:b/ kiềm chế, nén lại, hạn chế	deal with giải quyết
cure <i>v., n.</i> /kjʊə/ chữa trị, điều trị; cách chữa bệnh, cách điều trị; thuốc	dear <i>adj.</i> /diə/ thân, thân yêu, thân mến; kính thưa, thưa
curious <i>adj.</i> /'kjʊəriəs/ ham muốn, tò mò, lạ lùng	death <i>n.</i> /deθ/ sự chết, cái chết
curiously <i>adv.</i> /'kjʊəriəsli/ tò mò, hiếu kỳ, lạ kỳ	debate <i>n., v.</i> /di'beɪt/ cuộc tranh luận, cuộc tranh cãi; tranh luận, bàn cãi
curl <i>v., n.</i> /kə:l/ quăn, xoắn, uốn quăn, làm xoắn; sự uốn	

debt <i>n.</i> /det/ nợ	dentist <i>n.</i> /'dentist/ nha sĩ
decade <i>n.</i> /'dekeɪd/ thập kỷ, bộ mười, nhóm mười	deny <i>v.</i> /di'nei/ từ chối, phản đối, phủ nhận
decay <i>n., v.</i> /di'keɪ/ tình trạng suy tàn, suy sụp, tình trạng đổ nát	department <i>n.</i> /di'pɑ:tmənt/ cục, sở, ty, ban, khoa; gian hàng, khu bày hàng
December <i>n.</i> (<i>abbr.</i> Dec.) /di'sembə/ tháng mười hai, tháng Chạp	departure <i>n.</i> /di'pɑ:tʃə/ sự rời khỏi, sự đi, sự khởi hành
decide <i>v.</i> /di'said/ quyết định, giải quyết, phân xử	depend (on) <i>v.</i> /di'pend/ phụ thuộc, tùy thuộc; dựa vào, ý vào, trông mong vào
decision <i>n.</i> /di'siʒn/ sự quyết định, sự giải quyết, sự phân xử	deposit <i>n., v.</i> /di'pɒzɪt/ vật gửi, tiền gửi, tiền đặt cọc; gửi, đặt cọc
declare <i>v.</i> /di'kleə/ tuyên bố, công bố	depress <i>v.</i> /di'pres/ làm chán nản, làm phiền muộn; làm suy giảm
decline <i>n., v.</i> /di'klaɪn/ sự suy tàn, sự suy sụp; suy sụp, suy tàn	depressing <i>adj.</i> /di'presɪŋ/ làm chán nản làm thất vọng, làm trì trệ
decorate <i>v.</i> /'dekə'reɪt/ trang hoàng, trang trí	depressed <i>adj.</i> /di-'prest/ chán nản, thất vọng, phiền muộn; suy yếu, đình trệ
decoration <i>n.</i> /,dekə'reɪʃən/ sự trang hoàng, đồ trang hoàng, trang trí	depth <i>n.</i> /depə/ chiều sâu, độ dày
decorative <i>adj.</i> /'dekərətɪv/ để trang hoàng, để trang trí, để làm cảnh	derive <i>v.</i> /di'raɪv/ nhận được từ, lấy được từ; xuất phát từ, bắt nguồn, chuyển hóa từ (from)
decrease <i>v., n.</i> /di:kri:s/ giảm bớt, làm suy giảm, sự giảm đi, sự giảm sút	describe <i>v.</i> /di'skraɪb/ diễn tả, miêu tả, mô tả
deep <i>adj., adv.</i> /di:p/ sâu, khó lường, bí ẩn	description <i>n.</i> /di'skrɪpʃən/ sự mô tả, sự tả, sự miêu tả
deeply <i>adv.</i> /'di:pli/ sâu, sâu xa, sâu sắc	desert <i>n., v.</i> /dɛzərt/ sa mạc; công lao, giá trị; rời bỏ, bỏ trốn
defeat <i>v., n.</i> /di'fi:t/ đánh thắng, đánh bại; sự thất bại (1 kế hoạch), sự tiêu tan (hy vọng..)	deserted <i>adj.</i> /di'zɜ:tɪd/ hoang vắng, không người ở
defence (<i>BrE</i>) (<i>NAme</i> defense) <i>n.</i> /di'fens/ cái để bảo vệ, vật để chống đỡ, sự che chở	deserve <i>v.</i> /di'zɜ:v/ đáng, xứng đáng
defend <i>v.</i> /di'fend/ che chở, bảo vệ, bào chữa	design <i>n., v.</i> /di'zain/ sự thiết kế, kế hoạch, đề cương, phác thảo; phác họa, thiết kế
define <i>v.</i> /di'fain/ định nghĩa	desire <i>n., v.</i> /di'zaɪə/ ước muốn; thêm muốn, ao ước
definite <i>adj.</i> /də'fɪnɪt/ xác định, định rõ, rõ ràng	desk <i>n.</i> /desk/ bàn (học sinh, viết, làm việc)
definitely <i>adv.</i> /'defɪnɪtli/ rạch ròi, dứt khoát	desperate <i>adj.</i> /'despərɪt/ liều mạng, liều lĩnh; tuyệt vọng
definition <i>n.</i> /defɪnɪʃn/ sự định nghĩa, lời định nghĩa	desperately <i>adv.</i> /'despərɪtli/ liều lĩnh, liều mạng
degree <i>n.</i> /di'ɡri:/ mức độ, trình độ; bằng cấp; độ	despite <i>prep.</i> /dɪ'spaɪt/ dù, mặc dù, bất chấp
delay <i>n., v.</i> /di'leɪ/ sự chậm trễ, sự trì hoãn, sự cản trở; làm chậm trễ	destroy <i>v.</i> /di'strɔɪ/ phá, phá hoại, phá hủy, tiêu diệt, triệt phá
deliberate <i>adj.</i> /di'libə'reɪt/ thận trọng, có tính toán, chủ tâm, có suy nghĩ cân nhắc	destruction <i>n.</i> /di'strʌkʃn/ sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt
deliberately <i>adv.</i> /di'libərɪtli/ thận trọng, có suy nghĩ cân nhắc	detail <i>n.</i> /n. di'teɪl, ðɪteɪl; v. di'teɪl/ chi tiết
delicate <i>adj.</i> /'delɪkeɪt/ thanh nhã, thanh tú, tế nhị, khó xử	in detail tường tận, tỉ mỉ
delight <i>n., v.</i> /di'lait/ sự vui thích, sự vui sướng, điều thích thú; làm vui thích, làm say mê	detailed <i>adj.</i> /'di:teɪld/ cẩn kẽ, tỉ mỉ, nhiều chi tiết
delighted <i>adj.</i> /di'laitɪd/ vui mừng, hài lòng	determination <i>n.</i> /di,tə:'mi'neiʃn/ sự xác định, sự định rõ; sự quyết định
deliver <i>v.</i> /di'lɪvə/ cứu khỏi, thoát khỏi, bày tỏ, giải bày	determine <i>v.</i> /di'tɜ:min/ xác định, định rõ; quyết định
delivery <i>n.</i> /di'livəri/ sự phân phát, sự phân phối, sự giao hàng; sự bày tỏ, phát biểu	determined <i>adj.</i> /di'tə:'mind/ đã được xác định, đã được xác định rõ
demand <i>n., v.</i> /dɪ.ɒmənd/ sự đòi hỏi, sự yêu cầu; đòi hỏi, yêu cầu	develop <i>v.</i> /di'veləp/ phát triển, mở rộng; trình bày, bày tỏ
demonstrate <i>v.</i> /ɒdɛmənstreɪt/ chứng minh, giải thích; bày tỏ, biểu lộ	development <i>n.</i> /di'veləpmənt/ sự phát triển, sự trình bày, sự bày tỏ

device <i>n.</i> /di'vais/ kế sách; thiết bị, dụng cụ, máy móc	disaster <i>n.</i> /di'zɑ:stə/ tai họa, thảm họa
devote <i>v.</i> /di'vout/ hiến dâng, dành hết cho	disc (<i>also</i> disk, <i>especially in NAME</i>) <i>n.</i> /disk/ đĩa
devoted <i>adj.</i> /di'voutid/ hiến cho, dâng cho, dành cho; hết lòng, nhiệt tình	discipline <i>n.</i> /'disiplin/ kỷ luật
diagram <i>n.</i> /ˌdaɪəˈɡræm/ biểu đồ	discount <i>n.</i> /'diskaunt/ sự bớt giá, sự chiết khấu, tiền bớt, chiết khấu
diamond <i>n.</i> /'daɪəmənd/ kim cương	discover <i>v.</i> /dis'kʌvə/ khám phá, phát hiện ra, nhận ra
diary <i>n.</i> /'daɪəri/ sổ nhật ký; lịch ghi nhớ	discovery <i>n.</i> /dis'kʌvəri/ sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện ra
dictionary <i>n.</i> /'dikʃənəri/ từ điển	discuss <i>v.</i> /dis'kʌs/ thảo luận, tranh luận
die <i>v.</i> /daɪ/ chết, từ trần, hy sinh	discussion <i>n.</i> /dis'kʌʃn/ sự thảo luận, sự tranh luận
dying <i>adj.</i> /ˌdaɪɪŋ/ sự chết	disease <i>n.</i> /di'zi:z/ căn bệnh, bệnh tật
diet <i>n.</i> /'daɪət/ chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng	disgust <i>v., n.</i> /dis'gʌst/ làm ghê tởm, làm kinh tởm, làm phản nộ
difference <i>n.</i> /ˌdɪfərəns , ˌdɪfrəns/ sự khác nhau	disgusting <i>adj.</i> /dis'gʌstɪk/ làm ghê tởm, kinh tởm
different <i>adj.</i> /'dɪfrənt/ khác, khác biệt, khác nhau	disgusted <i>adj.</i> /dis'gʌstɪd/ chán ghét, phản nộ
differently <i>adv.</i> /'dɪfrəntli/ khác, khác biệt, khác nhau	dish <i>n.</i> /dɪʃ/ đĩa (đựng thức ăn)
difficult <i>adj.</i> /'dɪfɪk(ə)lt/ khó, khó khăn, gay go	dishonest <i>adj.</i> /dis'ɒnɪst/ bất lương, không thành thật
difficulty <i>n.</i> /'dɪfɪkəlti/ sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở	dishonestly <i>adv.</i> /dis'ɒnɪstli/ bất lương, không lương thiện
dig <i>v.</i> /dɪɡ/ đào bới, xới	disk <i>n.</i> /disk/ đĩa, đĩa hát
dinner <i>n.</i> /'dɪnə/ bữa trưa, chiều	dislike <i>v., n.</i> /dis'laɪk/ sự không ưa, không thích, sự ghét
direct <i>adj., v.</i> /di'rekt; daɪ'rekt/ trực tiếp, thẳng, thẳng thắn; gửi, viết cho ai, điều khiển	dismiss <i>v.</i> /dis'mɪs/ giải tán (quân đội, đám đông); sa thải (người làm)
directly <i>adv.</i> /daɪ'rektli/ trực tiếp, thẳng	display <i>v., n.</i> /dis'pleɪ/ bày tỏ, phô trương, trưng bày; sự bày ra, phô bày, trưng bày
direction <i>n.</i> /di'rekʃn/ sự điều khiển, sự chỉ huy	dissolve <i>v.</i> /dɪˈzɒlv/ tan rã, phân hủy, giải tán
director <i>n.</i> /di'rektə/ giám đốc, người điều khiển, chỉ huy	distance <i>n.</i> /'dɪstəns/ khoảng cách, tầm xa
dirt <i>n.</i> /dɜ:t/ đồ bẩn thỉu, đồ dơ bẩn, vật rác rưởi	distinguish <i>v.</i> /dis'tɪŋɡwɪʃ/ phân biệt, nhận ra, nghe ra
dirty <i>adj.</i> /'dɜ:ti/ bẩn thỉu, dơ bẩn	distribute <i>v.</i> /dis'trɪbjʊ:t/ phân bổ, phân phối, sắp xếp, phân loại
disabled <i>adj.</i> /dis'eɪblɪd/ bất lực, không có khả năng	distribution <i>n.</i> /,dɪstri'bju:ʃn/ sự phân bổ, sự phân phối, phân phát, sự sắp xếp
disadvantage <i>n.</i> /ˌdɪsədˌvæntɪdʒ , ˌdɪsədˌvʌntɪdʒ/ sự bất lợi, sự thiệt hại	district <i>n.</i> /'dɪstrikt/ huyện, quận
disagree <i>v.</i> /,dɪsə'ɡri:/ bất đồng, không đồng ý, khác, không giống; không hợp	disturb <i>v.</i> /dis'tɜ:b/ làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy
disagreement <i>n.</i> /,dɪsə'ɡri:mənt/ sự bất đồng, sự không đồng ý, sự khác nhau	disturbing <i>adj.</i> /dis'tɜ:biŋ/ xáo trộn
disappear <i>v.</i> /disə'piə/ biến mất, biến đi	divide <i>v.</i> /di'vaɪd/ chia, chia ra, phân ra
disappoint <i>v.</i> /ˌdɪsəˈpɔɪnt/ không làm thỏa ước nguyện, ý mong đợi; thất ước, làm thất bại	division <i>n.</i> /dɪ'vɪʒn/ sự chia, sự phân chia, sự phân loại
disappointing <i>adj.</i> /,dɪsə'pɔɪntɪŋ/ làm chán ngán, làm thất vọng	divorce <i>n., v.</i> /di'vɔ:s/ sự ly dị
disappointed <i>adj.</i> /,dɪsə'pɔɪntɪd/ thất vọng	divorced <i>adj.</i> /di'vo:sd/ đã ly dị
disappointment <i>n.</i> /,dɪsə'pɔɪntmənt/ sự chán ngán, sự thất vọng	do <i>v., auxiliary v.</i> /du:, du/ làm
disapproval <i>n.</i> /,dɪsə'pru:vl/ sự phản đối, sự không tán thành	undo <i>v.</i> /ʌn'du:/ tháo, gỡ; xóa bỏ, hủy bỏ
disapprove (of) <i>v.</i> /,dɪsə'pru:v/ không tán thành, phản đối, chê	doctor <i>n.</i> (<i>abbr.</i> Dr, <i>NAME</i> Dr.) /'dɒktə/ bác sĩ y khoa, tiến sĩ
disapproving <i>adj.</i> /,dɪsə'pru:viŋ/ phản đối	document <i>n.</i> /'dɒkjʊmənt/ văn kiện, tài liệu, tư liệu

dog <i>n.</i> /dɒg/ chó	đáng
dollar <i>n.</i> /ˈdɒlə/ đô la Mỹ	due to vì, do, tại, nhờ có
domestic <i>adj.</i> /dəˈmestik/ vật nuôi trong nhà, (thuộc) nội trợ, quốc nội	dull <i>adj.</i> /dʌl/ chậm hiểu, ngu dần
dominate <i>v.</i> /ˈdɒmɪneɪt/ chiếm ưu thế, có ảnh hưởng, chi phối; kiểm chế	dump <i>v., n.</i> /dʌmp/ đổ rác; đống rác, nơi đổ rác
door <i>n.</i> /dɔː/ cửa, cửa ra vào	during <i>prep.</i> /ˈdjʊəriŋ/ trong lúc, trong thời gian
dot <i>n.</i> /dɒt/ chấm nhỏ, điểm; của hồi môn	dust <i>n., v.</i> /dʌst/ bụi, rác; rắc (bụi, phấn), quét bụi, phủ bụi
double <i>adj., det., adv., n., v.</i> /ˈdʌbl/ đôi, hai, kép; cái gấp đôi, lượng gấp đôi; làm gấp đôi	duty <i>n.</i> /ˈdjuːti/ sự tôn kính, kính trọng; bổn phận, trách nhiệm
doubt <i>n., v.</i> /daʊt/ sự nghi ngờ, sự ngờ vực; nghi ngờ, ngờ vực	DVD <i>n.</i>
down <i>adv., prep.</i> /daʊn/ xuống	each <i>det., pron.</i> /iːtʃ/ mỗi
downstairs <i>adv., adj., n.</i> /ˈdaʊnˈsteɪz/ ở dưới nhà, ở tầng dưới; xông gác; tầng dưới	each other (also one another) <i>pron.</i> nhau, lẫn nhau
downwards (also downward especially in NAmE) <i>adv.</i> /ˈdaʊnˌwədz/ xuống, đi xuống	ear <i>n.</i> /iə/ tai
downward <i>adj.</i> /ˈdaʊnˌwəd/ xuống, đi xuống	early <i>adj., adv.</i> /ˈɜːli/ sớm
dozen <i>n., det.</i> /ˈdɒzn/ tá (12)	earn <i>v.</i> /ɜːn/ kiếm (tiền), giành (phần thưởng)
draft <i>n., adj., v.</i> /draːft/ bản phác thảo, sơ đồ thiết kế; phác thảo, thiết kế	earth <i>n.</i> /ɜː/ đất, trái đất
drag <i>v.</i> /dræg/ lôi kéo, kéo lê	ease <i>n., v.</i> /iːz/ sự thanh thản, sự thoải mái; làm thanh thản, làm yên tâm, làm dễ chịu
drama <i>n.</i> /ˈdrɑːmə/ kịch, tuồng	east <i>n., adj., adv.</i> /iːst/ hướng đông, phía đông, (thuộc) đông, ở phía đông
dramatic <i>adj.</i> /drəˈmætɪk/ như kịch, như đóng kịch, thích hợp với sân khấu	eastern <i>adj.</i> /ˈiːstən/ đông
dramatically <i>adv.</i> /drəˈmætɪkəli/ đột ngột	easy <i>adj.</i> /ˈiːzi/ dễ dàng, dễ tính, ung dung
draw <i>v.</i> /droː/ vẽ, kéo	easily <i>adv.</i> /ˈiːzili/ dễ dàng
drawing <i>n.</i> /ˈdroːɪŋ/ bản vẽ, bức vẽ, sự kéo	eat <i>v.</i> /iːt/ ăn
drawer <i>n.</i> /ˈdrɔːə/ người vẽ, người kéo	economic <i>adj.</i> /iːkəˈnɒmɪk/ (thuộc) Kinh tế
dream <i>n., v.</i> /driːm/ giấc mơ, mơ	economy <i>n.</i> /iːkəˈnɒmi/ sự tiết kiệm, sự quản lý kinh tế
dress <i>n., v.</i> /dres/ quần áo, mặc (quần áo), ăn mặc	edge <i>n.</i> /edʒ/ lưỡi, cạnh sắc
dressed <i>adj.</i> cách ăn mặc	edition <i>n.</i> /iˈdiʃn/ nhà xuất bản, sự xuất bản
drink <i>n., v.</i> /driŋk/ đồ uống; uống	editor <i>n.</i> /ˈeditə/ người thu thập và xuất bản, chủ bút
drive <i>v., n.</i> /draɪv/ lái, đua xe; cuộc đua xe (điều khiển)	educate <i>v.</i> /ˈedjuːkeɪt/ giáo dục, cho ăn học; rèn luyện
driving <i>n.</i> /ˈdraɪvɪŋ/ sự lái xe, cuộc đua xe	educated <i>adj.</i> /ˈedjuːkeɪtɪd/ được giáo dục, được đào tạo
driver <i>n.</i> /draɪvə(r)/ người lái xe	education <i>n.</i> /ˌedjuːˈkeɪʃn/ sự giáo dục, sự rèn luyện (kỹ năng)
drop <i>v., n.</i> /drɒp/ chảy nhỏ giọt, rơi, rót; giọt (nước, máu...)	effect <i>n.</i> /iˈfekt/ hiệu ứng, hiệu quả, kết quả
drug <i>n.</i> /drʌg/ thuốc, dược phẩm; ma túy	effective <i>adj.</i> /iˈfektɪv/ có kết quả, có hiệu lực
drugstore <i>n.</i> (NAmE) /ˈdrʌgstɔː/ hiệu thuốc, cửa hàng dược phẩm	effectively <i>adv.</i> /iˈfektɪvli/ có kết quả, có hiệu lực
drum <i>n.</i> /drʌm/ cái trống, tiếng trống	efficient <i>adj.</i> /iˈfiʃənt/ có hiệu lực, có hiệu quả
drunk <i>adj.</i> /drʌŋk/ say rượu	efficiently <i>adv.</i> /iˈfiʃəntli/ có hiệu quả, hiệu nghiệm
dry <i>adj., v.</i> /draɪ/ khô, cạn; làm khô, sấy khô	effort <i>n.</i> /ˈefəːt/ sự cố gắng, sự nỗ lực
due <i>adj.</i> /duː, dyu/ đến kỳ hạn (trả nợ); xứng đáng, thích	e.g. <i>abbr.</i> Viết tắt của cụm từ La tinh exempli gratia (for example)
	egg <i>n.</i> /eg/ trứng
	either <i>det., pron., adv.</i> /ˈaɪðə/ mỗi, một; cũng phải thế

elbow <i>n.</i> /elbou/ khuỷu tay	ai làm gì
elderly <i>adj.</i> /'eldəli/ có tuổi, cao tuổi	encounter <i>v., n.</i> /in'kaʊtə/ chạm chán, bắt gặp; sự chạm trán, sự bắt gặp
elect <i>v.</i> /i'lekt/ bầu, quyết định	encourage <i>v.</i> /in'kʌrɪdʒ/ động viên, ủng hộ, giúp đỡ, làm can đảm, mạnh dạn
election <i>n.</i> /i'lekʃən/ sự bầu cử, cuộc tuyển cử	encouragement <i>n.</i> /in'kʌrɪdʒmənt/ niềm cổ vũ, động viên, khuyến khích, sự làm can đảm
electric <i>adj.</i> /ɪlektrɪk/ (thuộc) điện, có điện, phát điện	end <i>n., v.</i> /end/ giới hạn, sự kết thúc; kết thúc, chấm dứt
electrical <i>adj.</i> /i'lektrɪkəl/ (thuộc) điện	in the end cuối cùng, về sau
electricity <i>n.</i> /ilek'trisiti/ điện, điện lực; điện lực học	ending <i>n.</i> /'endiŋ/ sự kết thúc, sự chấm dứt; phần cuối, kết cục
electronic <i>adj.</i> /ɪlektrɒnɪk, ɪlektrɒnɪk/ (thuộc) điện tử	enemy <i>n.</i> /'enəmi/ kẻ thù, quân địch
elegant <i>adj.</i> /'eligənt/ thanh lịch, tao nhã	energy <i>n.</i> /'enərdʒi/ năng lượng, nghị lực, sinh lực
element <i>n.</i> /'ɛləmənt/ vế tố, nguyên tố	engage <i>v.</i> /in'geɪdʒ/ hứa hẹn, cam kết, đính ước
elevator <i>n.</i> (NAmE) /'ɛləveɪtər/ máy nâng, thang máy	engaged <i>adj.</i> /in'geɪdʒd/ đã đính ước, đã hứa hôn; đã có người
else <i>adv.</i> /els/ khác, nữa; nếu không	engine <i>n.</i> /en'dʒɪn/ máy, động cơ
elsewhere <i>adv.</i> /'els'weə/ ở một nơi nào khác	engineer <i>n.</i> /endʒɪ'niə/ kỹ sư
email (also e-mail) <i>n., v.</i> /'imeɪl/ thư điện tử; gửi thư điện tử	engineering <i>n.</i> /,endʒɪ'nɪərɪŋ/ nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư
embarrass <i>v.</i> /im'bærəs/ lúng túng, làm ngượng ngịu; làm rắc rối, gây khó khăn	enjoy <i>v.</i> /in'dʒɔɪ/ thưởng thức, thích thú cái gì, được hưởng, có được
embarrassing <i>adj.</i> /im'bærəsɪŋ/ làm lúng túng, ngăn trở	enjoyable <i>adj.</i> /in'dʒɔɪəbl/ thú vị, thích thú
embarrassed <i>adj.</i> /im'bærəst/ lúng túng, bối rối, ngượng; mang nợ	enjoyment <i>n.</i> /in'dʒɔɪmənt/ sự thích thú, sự có được, được hưởng
embarrassment <i>n.</i> /im'bærəsmənt/ sự lúng túng, sự bối rối	enormous <i>adj.</i> /i'nɔ:məs/ to lớn, khổng lồ
emerge <i>v.</i> /i'mə:dʒ/ nổi lên, hiện ra; nổi bật lên	enough <i>det., pron., adv.</i> /i'nʌf/ đủ
emergency <i>n.</i> /i'mɜ:dʒensi/ tình trạng khẩn cấp	enquiry (also inquiry especially in NAmE) <i>n.</i> /in'kwaiəri/ sự điều tra, sự thăm vấn
emotion <i>n.</i> /i'moʊʃ(ə)n/ xự xúc động, sự cảm động, mối xúc cảm	ensure <i>v.</i> /ɛnʃʊər, ɛnʃʊr/ bảo đảm, chắc chắn
emotional <i>adj.</i> /i'moʊʃənəl/ cảm động, xúc động, xúc cảm; dễ cảm động, dễ xúc cảm	enter <i>v.</i> /'entə/ đi vào, gia nhập
emotionally <i>adv.</i> /i'moʊʃənəli/ xúc động	entertain <i>v.</i> /,entə'tein/ giải trí, tiếp đón, chiêu đãi
emphasis <i>n.</i> /'emfəsis/ sự nhấn mạnh, tầm quan trọng	entertaining <i>adj.</i> /,entə'teɪnɪŋ/ giải trí
emphasize (BrE also -ise) <i>v.</i> /ɛmfə'saɪz/ nhấn mạnh, làm nổi bật	entertainer <i>n.</i> /,entə'teɪnə/ người quản trò, người tiếp đãi, chiêu đãi
empire <i>n.</i> /'empaɪə/ đế chế, đế quốc	entertainment <i>n.</i> /entə'teɪnm(ə)nt/ sự giải trí, sự tiếp đãi, chiêu đãi
employ <i>v.</i> /im'plɔɪ/ dùng, thuê ai làm gì	enthusiasm <i>n.</i> /ɛnθə'zi:æzəm/ sự hăng hái, sự nhiệt tình
unemployed <i>adj.</i> /,ʌnim'plɔɪd/ thất nghiệp; không dùng, không sử dụng được	enthusiastic <i>adj.</i> /ɛnθə'zi:æstɪk/ hăng hái, say mê, nhiệt tình
employee <i>n.</i> /,emplɔɪ'i:/ người lao động, người làm công	entire <i>adj.</i> /in'taɪə/ toàn thể, toàn bộ
employer <i>n.</i> /em'plɔɪə/ chủ, người sử dụng lao động	entirely <i>adv.</i> /in'taɪəli/ toàn vẹn, trọn vẹn, toàn bộ
employment <i>n.</i> /im'plɔɪmənt/ sự thuê mướn	entitle <i>v.</i> /in'taɪtl/ cho tiêu đề, cho tên (sách); cho quyền làm gì
unemployment <i>n.</i> /'ʌnim'ploimənt/ sự thất nghiệp, nạn thất nghiệp	entrance <i>n.</i> /'entrəns/ sự đi vào, sự nhậm chức
empty <i>adj.</i> , <i>v.</i> /'empti/ trống, rỗng; đổ, dốc; uống, làm cạn	
enable <i>v.</i> /i'neɪbl/ làm cho có thể, có khả năng; cho phép	

entry <i>n.</i> /ɒntri/ sự ghi vào sổ sách, sự đi vào, sự tiếp nhận (pháp lý)	examination /ɪg zæmi'neɪʃən/ <i>n.</i> sự thi cử, kỳ thi
envelope <i>n.</i> /'enviloup/ phong bì	examine <i>v.</i> /ɪg zæmɪn/ thăm tra, khám xét, hỏi han (thí sinh)
environment <i>n.</i> /ɪn'vaɪərənmənt/ môi trường, hoàn cảnh xung quanh	example <i>n.</i> /ɪg'za:mp(ə)l/ thí dụ, ví dụ
environmental <i>adj.</i> /ɪn,vairən'mentl/ thuộc về môi trường	excellent <i>adj.</i> /ɒksələnt/ xuất sắc, xuất chúng
equal <i>adj., n., v.</i> /'i:kwəl/ ngang, bằng; người ngang hàng, ngang tài, sức; bằng, ngang	except <i>prep., conj.</i> /ɪk'sept/ trừ ra, không kể; trừ phi
equally <i>adv.</i> /'i:kwəli/ bằng nhau, ngang bằng	exception <i>n.</i> /ɪk'sepʃn/ sự trừ ra, sự loại ra
equipment <i>n.</i> /i'kwɪpmənt/ trang, thiết bị	exchange <i>v., n.</i> /ɪks'tʃeɪndʒ/ trao đổi; sự trao đổi
equivalent <i>adj., n.</i> /i'kwɪvələnt/ tương đương; từ, vật tương đương	in exchange (for) trong việc trao đổi về
error <i>n.</i> /'erə/ lỗi, sự sai sót, sai lầm	excite <i>v.</i> /ɪk'saɪt/ kích thích, kích động
escape <i>v., n.</i> /ɪs'keɪp/ trốn thoát, thoát khỏi; sự trốn thoát, lối thoát	exciting <i>adj.</i> /ɪk'saɪtɪŋ/ hứng thú, thú vị
especially <i>adv.</i> /ɪs'peʃəli/ đặc biệt là, nhất là	excited <i>adj.</i> /ɪk'saɪtɪd/ bị kích thích, bị kích động
essay <i>n.</i> /ɒeseɪ/ bài tiểu luận	excitement <i>n.</i> /ɪk'saɪtmənt/ sự kích thích, sự kích động
essential <i>adj., n.</i> /ə'senʃəl/ bản chất, thực chất, cốt yếu; yếu tố cần thiết	exclude <i>v.</i> /ɪks'klu:d/ ngăn chặn, loại trừ
essentially <i>adv.</i> /e sen'fi'əli/ về bản chất, về cơ bản	excluding <i>prep.</i> /ɪks'klu:diŋ/ ngoài ra, trừ ra
establish <i>v.</i> /ɪstæblɪʃ/ lập, thành lập	excuse <i>n., v.</i> /ɪks'kju:z/ lời xin lỗi, bào chữa; xin lỗi, tha thứ, tha lỗi
estate <i>n.</i> /ɪsteɪt/ tài sản, di sản, bất động sản	executive <i>n., adj.</i> /ɪg zɛkyətɪv/ sự thi hành, chấp hành; (thuộc) sự thi hành, chấp hành
estimate <i>n., v.</i> /'estɪmɪt - 'estimeɪt/ sự ước lượng, đánh giá; ước lượng, đánh giá	exercise <i>n., v.</i> /'eksəsaɪz/ bài tập, sự thi hành, sự thực hiện; làm, thi hành, thực hiện
etc. (<i>full form</i> et cetera) /et setərə/ vân vân	exhibit <i>v., n.</i> /ɪg zɪbɪt/ trưng bày, triển lãm; vật trưng bày, vật triển lãm
euro <i>n.</i> /'ju:rou/ đơn vị tiền tệ của liên minh châu Âu	exhibition <i>n.</i> /ɒksə'biʃən/ cuộc triển lãm, trưng bày
even <i>adv., adj.</i> /'i:vən/ ngay cả, ngay, lại còn; bằng phẳng, đều đặn, ngang bằng	exist <i>v.</i> /ɪg'zɪst/ tồn tại, sống
evening <i>n.</i> /'i:vniŋ/ buổi chiều, tối	existence <i>n.</i> /ɪg'zɪstəns/ sự tồn tại, sự sống
event <i>n.</i> /i'vent/ sự việc, sự kiện	exit <i>n.</i> /'egzɪt/ lối ra, sự đi ra, thoát ra
eventually <i>adv.</i> /i'ventʃuəli/ cuối cùng	expand <i>v.</i> /ɪks'pænd/ mở rộng, phát triển, nở, giãn ra
ever <i>adv.</i> /'evə(r)/ từng, từ trước tới giờ	expect <i>v.</i> /ɪk'spekt/ chờ đợi, mong ngóng; liệu trước
every <i>det.</i> /'evəri/ mỗi, mọi	expected <i>adj.</i> /ɪks'pektɪd/ được chờ đợi, được hy vọng
everyone (<i>also</i> everybody) <i>pron.</i> /'evri wʌn/ mọi người	unexpected <i>adj.</i> /ʌnɪks'pektɪd/ bất ngờ, gây ngạc nhiên
everything <i>pron.</i> /'evriɪn/ mọi vật, mọi thứ	unexpectedly <i>adv.</i> /'ʌnɪks'pektɪd/ bất ngờ, gây ngạc nhiên
everywhere <i>adv.</i> /'evri,weə/ mọi nơi	expectation <i>n.</i> /,ekspek'teɪʃn/ sự mong chờ, sự chờ đợi
evidence <i>n.</i> /'eɪdəns/ điều hiển nhiên, điều rõ ràng	expense <i>n.</i> /ɪk'spens/ chi phí
evil <i>adj., n.</i> /'i:vl/ xấu, ác; điều xấu, điều ác, điều tai hại	expensive <i>adj.</i> /ɪks'pensɪv/ đắt
ex- <i>prefix</i> tiền tố chỉ bên ngoài	experience <i>n., v.</i> /ɪks'piəriəns/ kinh nghiệm; trải qua, nếm mùi
exact <i>adj.</i> /ɪg'zækt/ chính xác, đúng	experienced <i>adj.</i> /eks'piəriənst/ có kinh nghiệm, từng trải, giàu kinh nghiệm
exactly <i>adv.</i> /ɪg'zæktli/ chính xác, đúng đắn	experiment <i>n., v.</i> /n. ɪk'spɛrəmənt ; v. ɛk'spɛrəmənt/ cuộc thí nghiệm; thí nghiệm
exaggerate <i>v.</i> /ɪg'zædʒə,reit/ cường điệu, phóng đại	expert <i>n., adj.</i> /,ekspɜ:'ti:z/ chuyên gia; chuyên môn, thành thạo
exaggerated <i>adj.</i> /ɪg'zædʒəreit/ cường điệu, phóng đại	explain <i>v.</i> /ɪks'pleɪn/ giải nghĩa, giải thích
exam <i>n.</i> /ɪg'zæm/ viết tắt của Examination (xem nghĩa phía dưới)	

explanation <i>n.</i> /ˌekspləˈneɪʃn/ sự giải nghĩa, giải thích	yours faithfully (<i>BrE</i>) bạn chân thành
explode <i>v.</i> /ɪksˈpləʊd/ đập tan (hy vọng...), làm nổ, nổ	fall <i>v., n.</i> /fɔːl/ rơi, ngã, sự rơi, ngã
explore <i>v.</i> /ɪksˈplɔː/ thăm dò, thám hiểm	fall over ngã lộn nhào, bị đổ
explosion <i>n.</i> /ɪksˈpləʊʒn/ sự nổ, sự phát triển ồ ạt	false <i>adj.</i> /foːls/ sai, nhầm, giả dối
export <i>v., n.</i> /ɪksˈpɔːt/ xuất khẩu; hàng xuất khẩu, sự xuất khẩu	fame <i>n.</i> /feɪm/ tên tuổi, danh tiếng
expose <i>v.</i> /ɪkˈspəʊz/ trưng bày, phơi bày	familiar <i>adj.</i> /fəˈmɪliər/ thân thiết, quen thuộc
express <i>v., adj.</i> /ɪksˈpres/ diễn tả, biểu lộ, bày tỏ; nhanh, tốc hành	family <i>n., adj.</i> /ˈfæmɪli/ gia đình, thuộc gia đình
expression <i>n.</i> /ɪksˈpreʃn/ sự diễn tả, sự bày tỏ, biểu lộ, sự diễn đạt	famous <i>adj.</i> /ˈfeɪməs/ nổi tiếng
extend <i>v.</i> /ɪksˈtend/ giơ, duỗi ra (tay, chân...); kéo dài (thời gian...), dành cho, gửi lời	fan <i>n.</i> /fæn/ người hâm mộ
extension <i>n.</i> /ɪkˈstentʃən/ sự giơ, duỗi; sự kéo dài, sự dành cho, gửi lời	fancy <i>v., adj.</i> /ˈfænsi/ tưởng tượng, cho, nghĩ rằng; tưởng tượng
extensive <i>adj.</i> /ɪksˈtensɪv/ rộng rãi, bao quát	far <i>adv., adj.</i> /fɑː/ xa
extent <i>n.</i> /ɪkˈstent/ quy mô, phạm vi	further <i>adj.</i> /ˈfɜːðə/ xa hơn nữa; thêm nữa
extra <i>adj., n., adv.</i> /ˈekstrə/ thêm, phụ, ngoại; thứ thêm, phụ	farm <i>n.</i> /fɑːm/ trang trại
extraordinary <i>adj.</i> /ɪksˈtrɔːdnəri/ đặc biệt, lạ thường, khác thường	farming <i>n.</i> /ˈfɑːmɪŋ/ công việc trồng trọt, đồng áng
extreme <i>adj., n.</i> /ɪksˈtriːm/ vô cùng, khắc nghiệt, quá khích, cực đoan; sự quá khích	farmer <i>n.</i> /ˈfɑːmə(r)/ nông dân, người chủ trại
extremely <i>adv.</i> /ɪksˈtriːmli/ vô cùng, cực độ	fashion <i>n.</i> /ˈfæʃən/ một, thời trang
eye <i>n.</i> /aɪ/ mắt	fashionable <i>adj.</i> /ˈfæʃnəbl/ đúng một, hợp thời trang
face <i>n., v.</i> /feɪs/ mặt, thể diện; đương đầu, đối phó, đối mặt	fast <i>adj., adv.</i> /fɑːst/ nhanh
facility <i>n.</i> /fəˈsɪlɪti/ điều kiện dễ dàng, sự dễ dàng, thuận lợi	fasten <i>v.</i> /ˈfɑːsn/ buộc, trói
fact <i>n.</i> /fækt/ việc, sự việc, sự kiện	fat <i>adj., n.</i> /fæt/ béo, béo bở; mỡ, chất béo
factor <i>n.</i> /ˈfæktə/ nhân tố	father <i>n.</i> /ˈfɑːðə/ cha (bố)
factory <i>n.</i> /ˈfæktəri/ nhà máy, xí nghiệp, xưởng	faucet <i>n. (NAmE)</i> /ˈfɔːsɪt/ vòi (ở thùng rửa....)
fail <i>v.</i> /feɪl/ sai, thất bại	fault <i>n.</i> /fɔːlt/ sự thiết sót, sai sót
failure <i>n.</i> /ˈfeɪljər/ sự thất bại, người thất bại	favour (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> favor) <i>n.</i> /ˈfeɪvə/ thiện ý, sự quý mến; sự đồng ý; sự chiếu cố
faint <i>adj.</i> /feɪnt/ nhút nhát, yếu ớt	in favour/favor (of) ủng hộ cái gì (to be in favour of something)
faintly <i>adv.</i> /ˈfeɪntli/ nhút nhát, yếu ớt	favourite (<i>NAmE</i> favorite) <i>adj., n.</i> /ˈfeɪvərɪt/ được ưa thích; người (vật) được ưa thích
fair <i>adj.</i> /feə/ hợp lý, công bằng; thuận lợi	fear <i>n., v.</i> /fɪər/ sự sợ hãi, e sợ; sợ, lo ngại
fairly <i>adv.</i> /ˈfeəli/ hợp lý, công bằng	feather <i>n.</i> /ˈfeðə/ lông chim
unfair <i>adj.</i> /ʌnˈfeə/ gian lận, không công bằng; bất lợi	feature <i>n., v.</i> /ˈfiːtʃə/ nét đặc biệt, điểm đặc trưng; mô tả nét đặc biệt, đặc trưng của...
unfairly <i>adv.</i> /ʌnˈfeəli/ gian lận, không công bằng; bất lợi	February <i>n. (abbr. Feb.)</i> /ˈfebruəri/ tháng 2
faith <i>n.</i> /feɪð/ sự tin tưởng, tin cậy; niềm tin, vật đảm bảo	federal <i>adj.</i> /ˈfedərəl/ liên bang
faithful <i>adj.</i> /ˈfeɪəfəl/ trung thành, chung thủy, trung thực	fee <i>n.</i> /fiː/ tiền thù lao, học phí
faithfully <i>adv.</i> /ˈfeɪəfəli/ trung thành, chung thủy, trung thực	feed <i>v.</i> /fiːd/ cho ăn, nuôi
	feel <i>v.</i> /fiːl/ cảm thấy
	feeling <i>n.</i> /ˈfiːlɪŋ/ sự cảm thấy, cảm giác
	fellow <i>n.</i> /ˈfeləʊ/ anh chàng (đang yêu), đồng chí
	female <i>adj., n.</i> /ˈfiːmeɪl/ thuộc giống cái; giống cái
	fence <i>n.</i> /fens/ hàng rào

festival <i>n.</i> /'festɪvəl/ lễ hội, đại hội liên hoan	flat <i>adj., n.</i> /flæt/ bằng phẳng, bẹt, nhẵn; dây phòng, căn phòng, mặt phẳng
fetch <i>v.</i> /fetʃ/ tìm về, đem về; làm bức mình; làm say mê, quyến rũ	flavour (BrE) (NAme flavor) <i>n., v.</i> /'fleɪvə/ vị, mùi; cho gia vị, làm tăng thêm mùi vị
fever <i>n.</i> /'fi:və/ cơn sốt, bệnh sốt	flesh <i>n.</i> /fleʃ/ thịt
few <i>det., adj., pron.</i> /fju:/ ít, vài; một ít, một vài	flight <i>n.</i> /flaɪt/ sự bỏ chạy, rút chạy; sự bay, chuyến bay
a few một ít, một vài	float <i>v.</i> /floʊt/ nổi, trôi, lơ lửng
field <i>n.</i> /fi:ld/ cánh đồng, bãi chiến trường	flood <i>n., v.</i> /flʌd/ lụt, lũ lụt; tràn đầy, tràn ngập
fight <i>v., n.</i> /faɪt/ đấu tranh, chiến đấu; sự đấu tranh, cuộc chiến đấu	floor <i>n.</i> /flɔ:/ sàn, tầng (nhà)
fighting <i>n.</i> /'faɪtɪŋ/ sự chiến đấu, sự đấu tranh	flour <i>n.</i> /'flaʊə/ bột, bột mỳ
figure <i>n., v.</i> /'fɪɡə(r)/ hình dáng, nhân vật; hình dung, miêu tả	flow <i>n., v.</i> /fləʊ/ sự chảy; chảy
file <i>n.</i> /faɪl/ hồ sơ, tài liệu	flower <i>n.</i> /'flaʊə/ hoa, bông, đóa, cây hoa
fill <i>v.</i> /fɪl/ làm đầy, lấp kín	flu <i>n.</i> /flu:/ bệnh cúm
film <i>n., v.</i> /fɪlm/ phim, được dựng thành phim	fly <i>v., n.</i> /flaɪ/ bay; sự bay, quãng đường bay
final <i>adj., n.</i> /'faɪnəl/ cuối cùng, cuộc đấu chung kết	flying <i>adj., n.</i> /'flaɪɪŋ/ biết bay; sự bay, chuyến bay
finally <i>adv.</i> /'faɪnəli/ cuối cùng, sau cùng	focus <i>v., n.</i> /'fəʊkəs/ tập trung; trung tâm, trọng tâm (n.bóng)
finance <i>n., v.</i> /'fɪnəns, ɪnəns/ tài chính; tài trợ, cấp vốn	fold <i>v., n.</i> /foʊld/ gấp, vén, xắn; nếp gấp
financial <i>adj.</i> /'faɪ'nænʃl/ thuộc (tài chính)	folding <i>adj.</i> /'fəʊldɪŋ/ gấp lại được
find <i>v.</i> /faɪnd/ tìm, tìm thấy	follow <i>v.</i> /'fɒləʊ/ đi theo sau, theo, tiếp theo
find out sth khám phá, tìm ra	following <i>adj., n., prep.</i> /'fɒləʊɪŋ/ tiếp theo, theo sau, sau đây; sau, tiếp theo
fine <i>adj.</i> /faɪn/ tốt, giỏi	food <i>n.</i> /fu:d/ đồ ăn, thức, món ăn
finely <i>adv.</i> /'faɪnli/ đẹp đẽ, tế nhị, cao thượng	foot <i>n.</i> /fʊt/ chân, bàn chân
finger <i>n.</i> /'fɪŋɡə/ ngón tay	football <i>n.</i> /'fʊtbɔ:l/ bóng đá
finish <i>v., n.</i> kết thúc, hoàn thành; sự kết thúc, phần cuối	for <i>prep.</i> /fɔ:./ cho, dành cho...
finished <i>adj.</i> /'fɪnɪʃt/ hoàn tất, hoàn thành	force <i>n., v.</i> /fɔ:s/ sức mạnh; ép buộc, cưỡng ép
fire <i>n., v.</i> /'faɪə/ lửa; đốt cháy	forecast <i>n., v.</i> /'fɔ:kɑ:st/ sự dự đoán, dự báo; dự đoán, dự báo
set fire to đốt cháy cái gì	foreign <i>adj.</i> /'fɔ:rɪn/ (thuộc) nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài
firm <i>n., adj., adv.</i> /'fɜ:m/ hãng, công ty; chắc, kiên quyết, vững vàng, mạnh mẽ	forest <i>n.</i> /'forɪst/ rừng
firmly <i>adv.</i> /'fɜ:mli/ vững chắc, kiên quyết	forever (BrE also for ever) <i>adv.</i> /fə'revə/ mãi mãi
first <i>det., ordinal number, adv., n.</i> /'fɜ:st/ thứ nhất, đầu tiên, trước hết; người, vật đầu tiên, thứ nhất	forget <i>v.</i> /fə'get/ quên
at first trực tiếp	forgive <i>v.</i> /fə'gɪv/ tha, tha thứ
fish <i>n., v.</i> /fɪʃ/ cá, món cá; câu cá, bắt cá	fork <i>n.</i> /fɔ:rk/ cái nĩa
fishing <i>n.</i> /'fɪʃɪŋ/ sự câu cá, sự đánh cá	form <i>n., v.</i> /fɔ:m/ hình thể, hình dạng, hình thức; làm thành, được tạo thành
fit <i>v., adj.</i> /fɪt/ hợp, vừa; thích hợp, xứng đáng	formal <i>adj.</i> /fɔ:ml/ hình thức
fix <i>v.</i> /fiks/ đóng, gắn, lắp; sửa chữa, sửa sang	formally <i>adv.</i> /'fɔ:məlaɪz/ chính thức
fixed <i>adj.</i> đứng yên, bất động	former <i>adj.</i> /'fɔ:mə/ trước, cũ, xưa, nguyên
flag <i>n.</i> /'flæg/ quốc kỳ	formerly <i>adv.</i> /'fɔ:məli/ trước đây, thuở xưa
flame <i>n.</i> /fleɪm/ ngọn lửa	formula <i>n.</i> /'fɔ:mijulə/ công thức, thể thức, cách thức
flash <i>v., n.</i> /flæʃ/ loé sáng, vụt sáng; ánh sáng lóe lên, đèn nháy	

fortune <i>n.</i> /ˈfɔːrtʃən/ sự giàu có, sự thịnh vượng	fund <i>n., v.</i> /fʌnd/ kho, quỹ; tài trợ, tiền bạc, để tiền vào công quỹ
forward (<i>also</i> forwards) <i>adv.</i> /ˈfɔːrwərd/ về tương lai, sau này ở phía trước, tiến về phía trước	fundamental <i>adj.</i> /ˌfʌndə'mentl/ cơ bản, cơ sở, chủ yếu
forward <i>adj.</i> /ˈfɔːrwərd/ ở phía trước, tiến về phía trước	funeral <i>n.</i> /ˈfjuːnərəl/ lễ tang, đám tang
found <i>v.</i> /faʊnd/ (q.k of find) tìm, tìm thấy	funny <i>adj.</i> /'fʌni/ buồn cười, khôi hài
foundation <i>n.</i> /faʊn'deɪʃn/ sự thành lập, sự sáng lập; tổ chức	fur <i>n.</i> /fəː/ bộ da lông thú
frame <i>n., v.</i> /freɪm/ cấu trúc, hệ thống; dàn xếp, bố trí	furniture <i>n.</i> /'fɜːnitʃə/ đồ đạc (trong nhà)
free <i>adj., v., adv.</i> /friː/ miễn phí, tự do, giải phóng, trả tự do	further, furthest cấp so sánh của far
freely <i>adv.</i> /'friːli/ tự do, thoải mái	future <i>n., adj.</i> /'fjuːtʃə/ tương lai
freedom <i>n.</i> /'friːdəm/ sự tự do; nền tự do	gain <i>v., n.</i> /geɪn/ lợi, lợi ích; giành được, kiếm được, đạt tới
freeze <i>v.</i> /friːz/ đóng băng, đông lạnh	gallon <i>n.</i> /'gælən/ Galông 1gl = 4, 54 lít ở Anh, 3, 78 lít ở Mỹ
frozen <i>adj.</i> /'frouzn/ lạnh giá	gamble <i>v., n.</i> /'gæmbəl/ đánh bạc; cuộc đánh bạc
frequent <i>adj.</i> /ˈfrikwənt/ thường xuyên	gambling <i>n.</i> /'gæmbliŋ/ trò cờ bạc
frequently <i>adv.</i> /'friːkwəntli/ thường xuyên	game <i>n.</i> /geɪm/ trò chơi
fresh <i>adj.</i> /freʃ/ tươi, tươi tắn	gap <i>n.</i> /gæp/ đèo, lỗ hổng, kẽ hở; chỗ trống
freshly <i>adv.</i> /'freʃli/ tươi mát, khô thoáng	garage <i>n.</i> /'gæraːʒ/ nhà để ô tô
Friday <i>n. (abbr. Fri.)</i> /'fraɪdi/ thứ Sáu	garbage <i>n. (especially NAmE)</i> /ˈgɑːrbɪdʒ/ lòng, ruột (thú)
fridge <i>n. (BrE)</i> /frɪdʒ/ tủ lạnh	garden <i>n.</i> /'gɑːdn/ vườn
friend <i>n.</i> /frend/ người bạn	gas <i>n.</i> /gæs/ khí, hơi đốt
make friends (with) kết bạn với	gasoline <i>n. (NAmE)</i> /gasolin/ dầu lửa, dầu hỏa, xăng
friendly <i>adj.</i> /'frendli/ thân thiện, thân mật	gate <i>n.</i> /geɪt/ cổng
unfriendly <i>adj.</i> /ʌn'frendli/ không thân thiện, không có thiện cảm	gather <i>v.</i> /'gæðə/ tập hợp; hái, lượm, thu thập
friendship <i>n.</i> /'frendʃɪp/ tình bạn, tình hữu nghị	gear <i>n.</i> /giə/ cơ cấu, thiết bị, dụng cụ
frighten <i>v.</i> /ˈfraɪtn/ làm sợ, làm hoảng sợ	general <i>adj.</i> /'dʒenərə(ə)l/ chung, chung chung; tổng
frightening <i>adj.</i> /'fraɪnɪŋ/ kinh khủng, khủng khiếp	generally <i>adv.</i> /'dʒenərəli/ nói chung, đại thể
frightened <i>adj.</i> /'fraɪnd/ hoảng sợ, khiếp sợ	in general nói chung, đại khái
from <i>prep.</i> /frɒm/ frəm/ từ	generate <i>v.</i> /'dʒenəreɪt/ sinh, đẻ ra
front <i>n., adj.</i> /frʌnt/ mặt; đằng trước, về phía trước	generation <i>n.</i> /ˌdʒɛnə'reɪʃən/ sự sinh ra, sự phát sinh ra; thế hệ, đời
in front (of) ở phía trước	generous <i>adj.</i> /'dʒenərəs/ rộng lượng, khoan hồng, hào phóng
freeze <i>n., v.</i> /friːz/ sự đông lạnh, sự giá lạnh; làm đông, làm đóng băng	generously <i>adv.</i> /'dʒenərəsli/ rộng lượng, hào phóng
fruit <i>n.</i> /fruːt/ quả, trái cây	gentle <i>adj.</i> /dʒəntl/ hiền lành, dịu dàng, nhẹ nhàng
fry <i>v., n.</i> /fraɪ/ rán, chiên; thịt rán	gently <i>adv.</i> /'dʒəntli/ nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng
fuel <i>n.</i> /ˈfyuəl/ chất đốt, nhiên liệu	gentleman <i>n.</i> /ˌdʒɛntlmən/ người quý phái, người thượng lưu
full <i>adj.</i> /ful/ đầy, đầy đủ	genuine <i>adj.</i> /'dʒɛnjuɪn/ thành thật, chân thật; xác thực
fully <i>adv.</i> /'fʊli/ đầy đủ, hoàn toàn	genuinely <i>adv.</i> /'dʒɛnjuɪnli/ thành thật, chân thật
fun <i>n., adj.</i> /fʌn/ sự vui đùa, sự vui thích; hài hước	geography <i>n.</i> /dʒɪ'ɔːgrəfi/ địa lý, khoa địa lý
make fun of đùa cợt, chế giễu, chế nhạo	get <i>v.</i> /get/ được, có được
function <i>n., v.</i> /ˈfʌŋkʃən/ chức năng; hoạt động, chạy (máy)	

get on leo, trèo lên	grand <i>adj.</i> /grænd/ rộng lớn, vĩ đại
get off ra khỏi, thoát khỏi	grandchild <i>n.</i> /'græn.tʃaɪld/ cháu (của ông bà)
giant <i>n., adj.</i> /ˈdʒaɪənt/ người khổng lồ, người phi thường; khổng lồ, phi thường	granddaughter <i>n.</i> /'græn.do:tɜ:/ cháu gái
gift <i>n.</i> /gift/ quà tặng	grandfather <i>n.</i> /'græn.fɑ:ðə/ ông
girl <i>n.</i> /gɜ:l/ con gái	grandmother <i>n.</i> /'græn.mʌðə/ bà
girlfriend <i>n.</i> /'gɜ:lfrend/ bạn gái, người yêu	grandparent <i>n.</i> /'græn.pæərənts/ ông bà
give <i>v.</i> /giv/ cho, biếu, tặng	grandson <i>n.</i> /'grænsʌn/ cháu trai
give sth away cho, phát	grant <i>v., n.</i> /grá:nt/ cho, ban, cấp; sự cho, sự ban, sự cấp
give sth out chia, phân phối	grass <i>n.</i> /grɑ:s/ cỏ; bãi cỏ, đồng cỏ
give (sth) up bỏ, từ bỏ	grateful <i>adj.</i> /'greɪtful/ biết ơn, dễ chịu, khoan khoái
glad <i>adj.</i> /glæd/ vui lòng, sung sướng	grave <i>n., adj.</i> /greiv/ mộ, dấu huyền; trang nghiêm, nghiêm trọng
glass <i>n.</i> /glɑ:s/ kính, thủy tinh, cái cốc, ly	gray (NAme) /grei/ xám, hoa râu (tóc)
glasses <i>n.</i> kính đeo mắt	grey /grei/ xám, hoa râu (tóc)
global <i>adj.</i> v /'gloub/ toàn cầu, toàn thể, toàn bộ	great <i>adj.</i> /greɪt/ to, lớn, vĩ đại
glove <i>n.</i> /glʌv/ bao tay, găng tay	greatly <i>adv.</i> /'greɪtli/ rất, lắm; cao thượng, cao cả
glue <i>n., v.</i> /glu:/ keo, hồ; gắn lại, dán bằng keo, hồ	green <i>adj., n.</i> /grin/ xanh lá cây
gram <i>n.</i> /'græm/ đậu xanh	grey (BrE) (NAme usually gray) <i>adj., n.</i>
go <i>v.</i> /gou/ đi	grocery (NAme usually grocery store) <i>n.</i> /'grou səri/ cửa hàng tạp phẩm
go down đi xuống	groceries <i>n.</i> /ˌgrəʊsəri, ˌgrəʊsri/ hàng tạp hóa
go up đi lên	ground <i>n.</i> /graund/ mặt đất, đất, bãi đất
be going to sắp sửa, có ý định	group <i>n.</i> /gru:p/ nhóm
goal <i>n.</i> /goʊl/	grow <i>v.</i> /grou/ mọc, mọc lên
god <i>n.</i> /gɒd/ thần, Chúa	grow up lớn lên, trưởng thành
gold <i>n., adj.</i> /goʊld/ vàng; bằng vàng	growth <i>n.</i> /grouθ/ sự lớn lên, sự phát triển
good <i>adj., n.</i> /gud/ tốt, hay, tuyệt; điều tốt, điều thiện	guarantee <i>n., v.</i> /ˌɡærənˈti/ sự bảo hành, bảo lãnh, người bảo lãnh; cam đoan, bảo đảm
good at tiến bộ ở	guard <i>n., v.</i> /ga:d/ cái chắn, người bảo vệ; bảo vệ, gác, canh giữ
good for có lợi cho	guess <i>v., n.</i> /ges/ đoán, phỏng đoán; sự đoán, sự ước chừng
goodbye <i>exclamation, n.</i> /,gudˈbaɪ/ tạm biệt; lời chào tạm biệt	guest <i>n.</i> /gest/ khách, khách mời
goods <i>n.</i> /gudz/ của cải, tài sản, hàng hóa	guide <i>n., v.</i> /gaɪd/ điều chỉ dẫn, người hướng dẫn; dẫn đường, chỉ đường
govern <i>v.</i> /'gʌvən/ cai trị, thống trị, cầm quyền	guilty <i>adj.</i> /ˌɡɪlti/ có tội, phạm tội, tội lỗi
government <i>n.</i> /ˌgʌvənmənt, ˌgʌvərmənt/ chính phủ, nội các; sự cai trị	gun <i>n.</i> /gʌn/ súng
governor <i>n.</i> /'gʌvənə/ thủ lĩnh, chủ; kẻ thống trị	guy <i>n.</i> /gai/ bù nhìn, anh chàng, gã
grab <i>v.</i> /græb/ túm lấy, vồ, chớp lấy	habit <i>n.</i> /'hæbit/ thói quen, tập quán
grade <i>n., v.</i> /greɪd/ điểm, điểm số; phân loại, xếp loại	hair <i>n.</i> /heə/ tóc
gradual <i>adj.</i> /'grædʒuəl/ dần dần, từng bước một	hairstylist <i>n.</i> /'heədresə/ thợ làm tóc
gradually <i>adv.</i> /'grædʒuəli/ dần dần, từ từ	half <i>n., det., pron., adv.</i> /hɑ:f/ một nửa, phần chia đôi, nửa giờ; nửa
grain <i>n.</i> /greɪn/ thóc lúa, hạt, hạt; tính chất, bản chất	hall <i>n.</i> /hɔ:l/ đại sảnh, tòa (thị chính), hội trường
gram (BrE also gramme) <i>n. (abbr. g, gm)</i> /'græm/ ngữ pháp	
grammar <i>n.</i> /ˌɡræmə/ văn phạm	

hammer <i>n.</i> /'hæmə/ búa	helpful <i>adj.</i> /'helpful/ có ích; giúp đỡ
hand <i>n., v.</i> /hænd/ tay, bàn tay; trao tay, truyền cho	hence <i>adv.</i> /hens/ sau đây, kể từ đây; do đó, vì thế
handle <i>v., n.</i> /'hændl/ cầm, sờ mó; tay cầm, móc quai	her <i>pron., det.</i> /hɜ:/ nó, chị ấy, cô ấy, bà ấy
hang <i>v.</i> /hæŋ/ treo, mắc	hers <i>pron.</i> /hɜ:z/ cái của nó, cái của cô ấy, cái của chị ấy, cái của bà ấy
happen <i>v.</i> /'hæpən/ xảy ra, xảy đến	here <i>adv.</i> /hiə/ đây, ở đây
happiness <i>n.</i> /'hæpinis/ sự sung sướng, hạnh phúc	hero <i>n.</i> /'hiərəu/ người anh hùng
unhappiness <i>n.</i> /ʌn'hæpinis/ nỗi buồn, sự bất hạnh	herself <i>pron.</i> /hɜ:'self/ chính nó, chính cô ta, chính chị ta, chính bà ta
happy <i>adj.</i> /'hæpi/ vui sướng, hạnh phúc	hesitate <i>v.</i> /'heziteit/ ngập ngừng, do dự
happily <i>adv.</i> /'hæpili/ sung sướng, hạnh phúc	hi <i>exclamation</i> /hai/ xin chào
unhappy <i>adj.</i> /ʌn'hæpi/ buồn rầu, khốn khổ	hide <i>v.</i> /haid/ trốn, ẩn nấp; che giấu
hard <i>adj., adv.</i> /hɑ:d/ cứng, rắn, hà khắc; hết sức cố gắng, tích cực	high <i>adj., adv.</i> /hai/ cao, ở mức độ cao
hardly <i>adv.</i> /'hɑ:dlɪ/ khắc nghiệt, nghiêm khắc, tàn tệ, khó khăn	highly <i>adv.</i> /'haili/ tốt, cao; hết sức, ở mức độ cao
harm <i>n., v.</i> /hɑ:m/ thiệt hại, tổn hao; làm hại, gây thiệt hại	highlight <i>v., n.</i> /'haɪlaɪt/ làm nổi bật, nêu bật; chỗ nổi bật nhất, đẹp, sáng nhất
harmful <i>adj.</i> /'hɑ:mful/ gây tai hại, có hại	highway <i>n. (especially NAmE)</i> /'haiwei/ đường quốc lộ
harmless <i>adj.</i> /'hɑ:mlis/ không có hại	hill <i>n.</i> /hil/ đồi
hat <i>n.</i> /hæt/ cái mũ	him <i>pron.</i> /him/ nó, hắn, ông ấy, anh ấy
hate <i>v., n.</i> /heit/ ghét; lòng căm ghét, thù hận	himself <i>pron.</i> /him'self/ chính nó, chính hắn, chính ông ta, chính anh ta
hatred <i>n.</i> /'heitrid/ lòng căm thù, sự căm ghét	hip <i>n.</i> /hip/ hông
have <i>v., auxiliary v.</i> /hæv, həv/ có	hire <i>v., n.</i> /haiə/ thuê, cho thuê (nhà...); sự thuê, sự cho thuê
have to <i>modal v.</i> phải (bắt buộc, có bổn phận phải)	his <i>det., pron.</i> /hiz/ của nó, của hắn, của ông ấy, của anh ấy; cái của nó, cái của hắn, cái của ông ấy, cái của anh ấy
he <i>pron.</i> /hi:/ nó, anh ấy, ông ấy	historical <i>adj.</i> /his'tɒrɪkəl/ lịch sử, thuộc lịch sử
head <i>n., v.</i> /hed/ cái đầu (người, thú); chỉ huy, lãnh đạo, dẫn đầu	history <i>n.</i> /'histəri/ lịch sử, sử học
headache <i>n.</i> /'hedeɪk/ chứng nhức đầu	hit <i>v., n.</i> /hit/ đánh, đập, ném trúng; đòn, cú đập
heal <i>v.</i> /hi:l/ chữa khỏi, làm lành	hobby <i>n.</i> /'hɒbi/ sở thích riêng
health <i>n.</i> /helθ/ sức khỏe, thể chất, sự lành mạnh	hold <i>v., n.</i> /hould/ cầm, nắm, giữ; sự cầm, sự nắm giữ
healthy <i>adj.</i> /'helθi/ khỏe mạnh, lành mạnh	hole <i>n.</i> /'houl/ lỗ, lỗ trống; hang
hear <i>v.</i> /hiə/ nghe	holiday <i>n.</i> /'hɒlədi/ ngày lễ, ngày nghỉ
hearing <i>n.</i> /'hɪərɪŋ/ sự nghe, thính giác	hollow <i>adj.</i> /'hɒləu/ rỗng, trống rỗng
heart <i>n.</i> /hɑ:t/ tim, trái tim	holv <i>adj.</i> /'hoʊli/ linh thiêng; sùng đạo
heat <i>n., v.</i> /hi:t/ hơi nóng, sức nóng	home <i>n., adv.</i> /hoʊm/ nhà; ở tại nhà, nước mình
heating <i>n.</i> /'hi:tiŋ/ sự đốt nóng, sự làm nóng	homework <i>n.</i> /'houm,wɜ:k/ bài tập về nhà (học sinh), công việc làm ở nhà
heaven <i>n.</i> /'heɪvən/ thiên đường	honest <i>adj.</i> /'ɒnist/ lương thiện, trung thực, chân thật
heavy <i>adj.</i> /'hevi/ nặng, nặng nề	honestly <i>adv.</i> /'ɒnistli/ lương thiện, trung thực, chân thật
heavily <i>adv.</i> /'hevili/ nặng, nặng nề	honour (BrE) (NAmE honor) <i>n.</i> /'ɒnə/ danh dự, thanh danh, lòng kính trọng
heel <i>n.</i> /hi:l/ gót chân	in honour/honor of để tỏ lòng tôn kính, trân trọng đối với
height <i>n.</i> /hait/ chiều cao, độ cao; đỉnh, điểm cao	
hell <i>n.</i> /hel/ địa ngục	
hello <i>exclamation, n.</i> /hɛ'lou/ chào, xin chào; lời chào	
help <i>v., n.</i> /'help/ giúp đỡ; sự giúp đỡ	

hook <i>n.</i> /huk/ cái móc; bản lề; lưới câu	ill <i>adj.</i> (especially BrE) /il/ ốm
hope <i>v., n.</i> /houp/ hy vọng; nguồn hy vọng	illegal <i>adj.</i> /i'li:gl/ trái luật, bất hợp pháp
horizontal <i>adj.</i> /,hɔ:ri'zɔntl/ (thuộc) chân trời, ở chân trời; ngang, nằm ngang (trục hoành)	illegally <i>adv.</i> /i'li:gəli/ trái luật, bất hợp pháp
horn <i>n.</i> /hɔ:n/ sừng (trâu, bò...)	illness <i>n.</i> /'ilnis/ sự đau yếu, ốm, bệnh tật
horror <i>n.</i> /'hɔrə/ điều kinh khủng, sự ghê rợn	illustrate <i>v.</i> /'ilə,streit/ minh họa, làm rõ ý
horse <i>n.</i> /hɔ:rs/ ngựa	image <i>n.</i> /'imidʒ/ ảnh, hình ảnh
hospital <i>n.</i> /'hɔspitl/ bệnh viện, nhà thương	imaginary <i>adj.</i> /i'mædʒinəri/ tưởng tượng, ảo
host <i>n., v.</i> /houst/ chủ nhà, chủ tiệc; dẫn (c.trình), đăng cai tổ chức (hội nghị....)	imagination <i>n.</i> /i,mædʒi'neiʃn/ trí tưởng tượng, sự tưởng tượng
hot <i>adj.</i> /hɒt/ nóng, nóng bức	imagine <i>v.</i> /i'mædʒin/ tưởng tượng, hình dung; tưởng rằng, cho rằng
hotel <i>n.</i> /hou'tel/ khách sạn	immediate <i>adj.</i> /i'mi:djət/ lập tức, tức thì
hour <i>n.</i> /'aʊ/ giờ	immediately <i>adv.</i> /i'mi:djətli/ ngay lập tức
house <i>n.</i> /haus/ nhà, căn nhà, toàn nhà	immoral <i>adj.</i> /i'mɔrəl/ trái đạo đức, luân lý; xấu xa
housing <i>n.</i> /'hauziŋ/ nơi ăn chốn ở	impact <i>n.</i> /ɪmpækt/ sự va chạm, sự tác động, ảnh hưởng
household <i>n., adj.</i> /'haushəʊld/ hộ, gia đình; (thuộc) gia đình	impatient <i>adj.</i> /im'peiʃən/ thiếu kiên nhẫn, nóng vội
how <i>adv.</i> /hau/ thế nào, như thế nào, làm sao, ra sao	impatiently <i>adv.</i> /im'peiʃəns/ nóng lòng, sốt ruột
however <i>adv.</i> /hau'evə/ tuy nhiên, tuy vậy, dù thế nào	implication <i>n.</i> /,impli'keiʃən/ sự lôi kéo, sự liên can, điều gợi ý
huge <i>adj.</i> /hju:dʒ/ to lớn, khổng lồ	imply <i>v.</i> /im'plai/ ngụ ý, bao hàm
human <i>adj., n.</i> /'hju:mən/ (thuộc) con người, loài người	import <i>n., v.</i> import sự nhập, sự nhập khẩu; nhập, nhập khẩu
humorous <i>adj.</i> /'hju:mərəs/ hài hước, hóm hỉnh	importance <i>n.</i> /im'pɔ:təns/ sự quan trọng, tầm quan trọng
humour (BrE) (NAme humor) <i>n.</i> /'hju:mə/ sự hài hước, sự hóm hỉnh	important <i>adj.</i> /im'pɔ:tənt/ quan trọng, hê trọng
hungry <i>adj.</i> /'hʌŋgri/ đói	importantly <i>adv.</i> /im'pɔ:təntli/ quan trọng, trọng yếu
hunt <i>v.</i> /hʌnt/ săn, đi săn	unimportant <i>adj.</i> /,ʌnim'pɔ:tənt/ không quan trọng, không trọng đại
hunting <i>n.</i> /'hʌntiŋ/ sự đi săn	impose <i>v.</i> /im'pouz/ đánh (thuế...), bắt gánh vác; đánh tráo, lợi dụng
hurry <i>v., n.</i> /hʌri, ɒhəri/ sự vội vàng, sự gấp rút	impossible <i>adj.</i> /im'pɔ:səbl/ không thể làm được, không thể xảy ra
in a hurry vội vàng, hối hả, gấp rút	impress <i>v.</i> /im'pres/ ghi, khắc, in sâu vào; gây ấn tượng, làm cảm động
hurt <i>v.</i> /hɜ:t/ làm bị thương, gây thiệt hại	impressed <i>adj.</i> được ghi, khắc, in sâu vào
husband <i>n.</i> /'hʌzbənd/ người chồng	impression <i>n.</i> /ɪmpreʃən/ ấn tượng, cảm giác; sự in, đóng dấu
ice <i>n.</i> /ais/ băng, nước đá	impressive <i>adj.</i> /im'presiv/ gây ấn tượng mạnh; hùng vĩ, oai vệ
ice cream <i>n.</i> kem	improve <i>v.</i> /im'pru:v/ cải thiện, cái tiến, mở mang
idea <i>n.</i> /ai'diə/ ý tưởng, quan niệm	improvement <i>n.</i> /im'pru:vmənt/ sự cải thiện, sự cải tiến, sự mở mang
ideal <i>adj., n.</i> /ai'diəl, aɪ'dil/ (thuộc) quan niệm, tư tưởng; lý tưởng	in <i>prep., adv.</i> /in/ ở, tại, trong; vào
ideally <i>adv.</i> /ai'diəli/ lý tưởng, đúng như lý tưởng	inability <i>n.</i> /,inə'biliti/ sự bất lực, bất tài
identify <i>v.</i> /ai'dentifi/ nhận biết, nhận ra, nhận dạng	inch <i>n.</i> /intʃ/ inơ (đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2, 54
identity <i>n.</i> /aɪ'dɛntiti/ cá tính, nét nhận dạng; tính đồng nhất, giống hệt	
i.e. <i>abbr.</i> nghĩa là, tức là (Id est)	
if <i>conj.</i> /if/ nếu, nếu như	
ignore <i>v.</i> /ig'no:(r)/ phớt lờ, tỏ ra không biết đến	

cm)	injured <i>adj.</i> /'ɪndʒəd/ bị tổn thương, bị xúc phạm
incident <i>n.</i> /'ɪnsɪdənt/ việc xảy ra, việc có liên quan	injury <i>n.</i> /'ɪndʒəri/ sự làm tổn thương, làm hại; điều hại, điều tổn hại
include <i>v.</i> /ɪn'kluːd/ bao gồm, tính cả	ink <i>n.</i> /ɪŋk/ mực
including <i>prep.</i> /ɪn'kluːdɪŋ/ bao gồm, kể cả	inner <i>adj.</i> /'ɪnə/ ở trong, nội bộ; thân cận
income <i>n.</i> /'ɪnkəm/ lợi tức, thu nhập	innocent <i>adj.</i> /'ɪnəsnt/ vô tội, trong trắng, ngây thơ (enquiry <i>n.</i> /ɪn'kwaiəri/ sự điều tra, sự thẩm vấn)
increase <i>v., n.</i> /ɪn'kriːs/or/'ɪnkriːs/ tăng, tăng thêm; sự tăng, sự tăng thêm	insect <i>n.</i> /'ɪnsɛkt/ sâu bọ, côn trùng
increasingly <i>adv.</i> /ɪn'kriːsɪŋli/ tăng thêm	insert <i>v.</i> /'ɪnsəːt/ chèn vào, lồng vào
indeed <i>adv.</i> /ɪn'diːd/ thật vậy, quả thật	inside <i>prep., adv., n., adj.</i> /ɪn'saɪd/ mặt trong, phía, phần trong; ở trong, nội bộ
independence <i>n.</i> /,ɪndɪ'pendəns/ sự độc lập, nền độc lập	insist (on) <i>v.</i> /ɪn'sɪst/ cứ nhất định, cứ khẳng khẳng
independent <i>adj.</i> /,ɪndɪ'pendənt/ độc lập	install <i>v.</i> /ɪn'stɔːl/ đặt (hệ thống máy móc, thiết bị...)
independently <i>adv.</i> /,ɪndɪ'pendəntli/ độc lập	instance <i>n.</i> /'ɪnstəns/ thí dụ, ví dụ; trường hợp cá biệt for instance ví dụ chẳng hạn
index <i>n.</i> /'ɪndeks/ chỉ số, sự biểu thị	instead <i>adv.</i> /ɪn'sted/ để thay thế
indicate <i>v.</i> /'ɪndikeɪt/ chỉ, cho biết; biểu thị, trình bày ngắn gọn	instead of thay cho
indication <i>n.</i> /,ɪndɪ'keɪʃn/ sự chỉ, sự biểu thị, sự biểu lộ	institute <i>n.</i> /ɪn'stɪtjuːt/ viện, học viện
indirect <i>adj.</i> /,ɪndɪ'rekt/ gián tiếp	institution <i>n.</i> /UK ,ɪnstɪ'tjuːʃn ; US ,ɪnstɪ'tuːʃn/ sự thành lập, lập; cơ quan, trụ sở
indirectly <i>adv.</i> /,ɪndɪ'rektli/ gián tiếp	instruction <i>n.</i> /ɪn'strʌkʃn/ sự dạy, tài liệu cung cấp
individual <i>adj., n.</i> /ɪndɪvɪdʒuəl/ riêng, riêng biệt; cá nhân	instrument <i>n.</i> /'ɪnstrʊmənt/ dụng cụ âm nhạc khí
indoors <i>adv.</i> /ɪn'dɔːz/ ở trong nhà	insult <i>v., n.</i> /'ɪnsʌlt/ lăng mạ, xỉ nhục; lời lăng mạ, sự xỉ nhục
indoor <i>adj.</i> /'ɪn'dɔː/ trong nhà	insulting <i>adj.</i> /ɪn'sʌltɪŋ/ lăng mạ, xỉ nhục
industrial <i>adj.</i> /ɪn'dʌstriəl/ (thuộc) công nghiệp, kỹ nghệ	insurance <i>n.</i> /ɪn'fʊərəns/ sự bảo hiểm
industry <i>n.</i> /'ɪndəstri/ công nghiệp, kỹ nghệ	intelligence <i>n.</i> /ɪn'telɪdʒəns/ sự hiểu biết, trí thông minh
inevitable <i>adj.</i> /ɪn'evɪtəbl/ không thể tránh được, chắc chắn xảy ra; vẫn thường thấy, nghe	intelligent <i>adj.</i> /ɪn,telɪ'dʒenʃl/ thông minh, sáng trí
inevitably <i>adv.</i> /ɪn'evɪtəbli/ chắc chắn	intend <i>v.</i> /ɪn'tend/ ý định, có ý định
infect <i>v.</i> /ɪn'fekt/ nhiễm, tiêm nhiễm, đầu độc, lan truyền	intended <i>adj.</i> /ɪn'tendɪd/ có ý định, có dụng ý
infected <i>adj.</i> bị nhiễm, bị đầu độc	intention <i>n.</i> /ɪn'tenʃn/ ý định, mục đích
infection <i>n.</i> /ɪn'fekʃn/ sự nhiễm, sự đầu độc	interest <i>n., v.</i> /ɪntərəst/ or /ɪntrest/ sự thích thú, sự quan tâm, chú ý; làm quan tâm, làm chú ý
infectious <i>adj.</i> /ɪn'fekʃəs/ lây, nhiễm	interesting <i>adj.</i> /'ɪntrɪstɪŋ/ làm thích thú, làm quan tâm, làm chú ý
influence <i>n., v.</i> /ɪnfluəns/ sự ảnh hưởng, sự tác dụng; ảnh hưởng, tác động	interested <i>adj.</i> có thích thú, có quan tâm, có chú ý
inform <i>v.</i> /ɪn'foːm/ báo cho biết, cung cấp tin tức	interior <i>n., adj.</i> /ɪn'teriə/ phần trong, phía trong; ở trong, ở phía trong
informal <i>adj.</i> /ɪn'fɔːməl/ không chính thức, không nghi thức	internal <i>adj.</i> /ɪn'təːnl/ ở trong, bên trong, nội địa
information <i>n.</i> /,ɪnfə'meɪʃn/ tin tức, tài liệu, kiến thức	international <i>adj.</i> /ɪntə'næʃən(ə)l/ quốc tế
ingredient <i>n.</i> /ɪn'ɡriːdiənt/ phần hợp thành, thành phần	internet <i>n.</i> /'ɪntə.net/ liên mạng
initial <i>adj., n.</i> /i'niʃl/ ban đầu, lúc đầu; chữ đầu (của 1 tên gọi)	interpret <i>v.</i> /ɪn'tɜːprɪt/ giải thích
initially <i>adv.</i> /i'niʃəli/ vào lúc ban đầu, ban đầu	interpretation <i>n.</i> /ɪn.təːpri'teɪʃn/ sự giải thích
initiative <i>n.</i> /ɪnɪ'ʃɪətɪv , ɪnɪ'ʃetɪv/ bước đầu, sự khởi đầu	
injure <i>v.</i> /ɪn'dʒə(r)/ làm tổn thương, làm hại, xúc phạm	

interrupt v. /Intə'rʌpt/ làm gián đoạn, ngắt lời	job n. /dʒɔb/ việc, việc làm
interruption n. /,intə'rʌpʃn/ sự gián đoạn, sự ngắt lời	join v. /dʒɔɪn/ gia nhập, tham gia; nối, chấp, ghép
interval n. /ˌɪntərvəl/ khoảng (k-t.gian), khoảng cách	joint adj., n. /dʒɔɪnt/ chung (giữa 2 người hoặc hơn); chỗ nối, đầu nối
interview n., v. /'intəvjʊ:/ cuộc phỏng vấn, sự gặp mặt; phỏng vấn, nói chuyện riêng	jointly adv. /ˌdʒɔɪntli/ cùng nhau, cùng chung
into prep. /'intu/ or /'intə/ vào, vào trong	joke n., v. /dʒɔuk/ trò cười, lời nói đùa; nói đùa, giễu cợt
introduce v. /'intrədju:s/ giới thiệu	journalist n. /'dʒɜ:nəlist/ nhà báo
introduction n. /,intrə'dʌkʃən/ sự giới thiệu, lời giới thiệu	journey n. /'ddʒə:ni/ cuộc hành trình (đường bộ); quãng đường, chặng đường đi
invent v. /in'vent/ phát minh, sáng chế	joy n. /dʒɔɪ/ niềm vui, sự vui mừng
invention n. /Invenʃən/ sự phát minh, sự sáng chế	judge n., v. /dʒʌdʒ/ xét xử, phân xử; quan tòa, thẩm phán
invest v. /in'vest/ đầu tư	judgement (also judgment especially in NAmE) n. /'ddʒʌddʒmənt/ sự xét xử
investigate v. /in'vestigeit/ điều tra, nghiên cứu	juice n. /dʒu:s/ nước ép (rau, củ, quả)
investigation n. /in'vesti'geiʃən/ sự điều tra, nghiên cứu	July n. (abbr. Jul.) /dʒu'lai/ tháng 7
investment n. /in'vestmənt/ sự đầu tư, vốn đầu tư	jump v., n. /dʒʌmp/ nhảy; sự nhảy, bước nhảy
invitation n. /,inviti'teiʃn/ lời mời, sự mời	June n. (abbr. Jun.) /dʒu:n/ tháng 6
invite v. /in'vait/ mời	junior adj., n. /'dʒu:niə/ trẻ hơn, ít tuổi hơn; người ít tuổi hơn
involve v. /Invɒlv/ bao gồm, bao hàm; thu hút, dồn tâm trí	just adv. /dʒʌst/ đúng, vừa đủ; vừa mới, chỉ
involved in để hết tâm trí vào	justice n. /'ddʒʌstis/ sự công bằng
involvement n. /in'vɒlmənt/ sự gồm, sự bao hàm; sự để, dồn hết tâm trí vào	justify v. /'dʒʌsti faɪ/ bào chữa, biện hộ
iron n., v. /aɪən/ sắt; boc sắt	justified adj. /'dʒʌstɪfaɪd/ hợp lý, được chứng minh là đúng
irritate v. /'iri,teit/ làm phát cáu, chọc tức	keen adj. /ki:n/ sắc, bén
irritating adj. /'iriteitiʃ/ làm phát cáu, chọc tức	keen on say mê, ưa thích
irritated adj. /'iriteitid/ tức giận, cáu tiết	keep v. /ki:p/ giữ, giữ lại
-ish suffix	key n., adj. /ki:/ chìa khóa, khóa, thuộc (khóa)
island n. /'aɪlənd/ hòn đảo	keyboard n. /'ki:bɔ:d/ bàn phím
issue n., v. /ɪʃu/; BrE also ɪsju/ sự phát ra, sự phát sinh; phát hành, đưa ra	kick v., n. /kick/ đá; cú đá
it pron., det. /it/ cái đó, điều đó, con vật đó	kid n. /kid/ con dê non
its det. /its/ của cái đó, của điều đó, của con vật đó; cái của điều đó, cái của con vật đó	kill v. /kil/ giết, tiêu diệt
item n. /'aɪtəm/ tin tức; khoản..., món..., tiết mục	killing n. /'kiliʃ/ sự giết chóc, sự tàn sát
itself pron. /it'self/ chính cái đó, chính điều đó, chính con vật đó	kilogram (BrE also kilogramme) (also kilo) n. (abbr. kg) /'kilou,grəm/ Kilôgam
jacket n. /'ddʒækɪt/ áo vét	kilometre (BrE) (NAmE kilometer) n. (abbr. k, km) /'kilə,mi:tə/ Kilômét
jam n. /dʒæm/ mứt	kind n., adj. /kaind/ loại, giống; tử tế, có lòng tốt
January n. (abbr. Jan.) /'dʒænjuəri/ tháng giêng	kindly adv. /'kaindli/ tử tế, tốt bụng
jealous adj. /'dʒeləs/ ghen., ghen tị	unkind adj. /ʌn'kaind/ độc ác, tàn nhẫn
jeans n. /dʒeɪns/ quần bò, quần zin	kindness n. /'kaindnɪs/ sự tử tế, lòng tốt
jelly n. /'dʒeli/ thạch	king n. /kiŋ/ vua, quốc vương
jewellery (BrE) (NAmE jewelry) n. /'ddʒu:əlri/ nữ trang, kim hoàn	

kiss <i>v., n.</i> /kis/ hôn, cái hôn
kitchen <i>n.</i> /'kitʃɪn/ bếp
kilometre <i>n.</i> /'kilə,mi:tə/ Kilômet
knee <i>n.</i> /ni:/ đầu gối
knife <i>n.</i> /naɪf/ con dao
knit <i>v.</i> /nit/ đan, thêu
knitted <i>adj.</i> /nitɪd/ được đan, được thêu
knitting <i>n.</i> /'nitiŋ/ việc đan; hàng dệt kim
knock <i>v., n.</i> /nɒk/ đánh, đập; cú đánh
knot <i>n.</i> /nɒt/ cái nơ; điểm nút, điểm trung tâm
know <i>v.</i> /nou/ biết
unknown <i>adj.</i> /'ʌn'noun/ không biết
well known <i>adj.</i> /'wel'noun/ nổi tiếng, được nhiều người biết đến
knowledge <i>n.</i> /'nɒlɪdʒ/ sự hiểu biết, tri thức
litre <i>n.</i> /'li:tə/ lít
label <i>n., v.</i> /leɪbl/ nhãn, mác; dán nhãn, ghi mác
laboratory, lab <i>n.</i> /'læbrə'tɔ:ri/ phòng thí nghiệm
labour (BrE) (NAmE labor) <i>n.</i> /'leɪbə/ lao động; công việc
lack <i>n., v.</i> /læk/ sự thiếu; thiếu
lacking <i>adj.</i> /'lækiŋ/ ngu dần, ngây ngô
lady <i>n.</i> /'leɪdi/ người yêu, vợ, quý bà, tiểu thư
lake <i>n.</i> /leɪk/ hồ
lamp <i>n.</i> /læmp/ đèn
land <i>n., v.</i> /lænd/ đất, đất canh tác, đất đai
landscape <i>n.</i> /'lændskeɪp/ phong cảnh
lane <i>n.</i> /leɪn/ đường nhỏ (làng, hẻm phố)
language <i>n.</i> /'læŋgwɪdʒ/ ngôn ngữ
large <i>adj.</i> /lɑ:dʒ/ rộng, lớn, to
largely <i>adv.</i> /'lɑ:dʒli/ phong phú, ở mức độ lớn
last <i>det., adv., n., v.</i> /lɑ:st/ lần cuối, sau cùng; người cuối cùng; cuối cùng, rốt hết; kéo dài
late <i>adj., adv.</i> /leɪt/ trễ, muộn
later <i>adv., adj.</i> /leɪtə(r)/ chậm hơn
latest <i>adj., n.</i> /leɪtɪst/ muộn nhất, chậm nhất, gần đây nhất
latter <i>adj., n.</i> /'lætə/ sau cùng, gần đây, mới đây
laugh <i>v., n.</i> /lɑ:f/ cười; tiếng cười
launch <i>v., n.</i> /lɔ:ntʃ/ hạ thủy (tàu); khai trương; sự hạ thủy, buổi giới thiệu sản phẩm
law <i>n.</i> /lo:/ luật
lawyer <i>n.</i> /'lɔ:yə , 'lɔ:ɪə/ luật sư

lay <i>v.</i> /lei/ xếp, đặt, bố trí
layer <i>n.</i> /'leɪə/ lớp
lazy <i>adj.</i> /'leɪzi/ lười biếng
lead /li:d/ <i>v., n.</i> lãnh đạo, dẫn dắt; sự lãnh đạo, sự hướng dẫn
leading <i>adj.</i> /'li:diŋ/ lãnh đạo, dẫn đầu
leader <i>n.</i> /'li:də/ người lãnh đạo, lãnh tụ
leaf <i>n.</i> /li:f/ lá cây, lá (vàng...)
league <i>n.</i> /li:g/ liên minh, liên hoàn
lean <i>v.</i> /li:n/ nghiêng, dựa, ý vào
learn <i>v.</i> /lə:n/ học, nghiên cứu
least <i>det., pron., adv.</i> /li:st/ tối thiểu; ít nhất
at least ít ra, ít nhất, chí ít
leather <i>n.</i> /'leðə/ da thuộc
leave <i>v.</i> /li:v/ bỏ đi, rời đi, để lại
leave out bỏ quên, bỏ sót
lecture <i>n.</i> /'lektʃə(r)/ bài diễn thuyết, bài thuyết trình, bài nói chuyện
left <i>adj., adv., n.</i> /left/ bên trái; về phía trái
leg <i>n.</i> /'leg/ chân (người, thú, bàn...)
legal <i>adj.</i> /'li:gəl/ hợp pháp
legally <i>adv.</i> /'li:gəlizm/ hợp pháp
lemon <i>n.</i> /'lemən/ quả chanh
lend <i>v.</i> /lend/ cho vay, cho mượn
length <i>n.</i> /lenθ/ chiều dài, độ dài
less <i>det., pron., adv.</i> /les/ nhỏ bé, ít hơn; số lượng ít hơn
lesson <i>n.</i> /'lesn/ bài học
let <i>v.</i> /læt/ cho phép, để cho
letter <i>n.</i> /'letə/ thư; chữ cái, mẫu tự
level <i>n., adj.</i> /'levl/ trình độ, cấp, vị trí; bằng, ngang bằng
library <i>n.</i> /'laɪbrəri/ thư viện
licence (BrE) (NAmE license) <i>n.</i> /'laɪsəns/ bằng, chứng chỉ, bằng cử nhân; sự cho phép
license <i>v.</i> /'laɪsəns/ cấp chứng chỉ, cấp bằng, cho phép
lid <i>n.</i> /lid/ nắp, vung (xoong, nồi...); mi mắt (eyelid)
lie <i>v., n.</i> /lai/ nói dối; lời nói dối, sự dối trá
life <i>n.</i> /laɪf/ đời, sự sống
lift <i>v., n.</i> /lɪft/ giơ lên, nhấc lên; sự nâng, sự nhấc lên
light <i>n., adj., v.</i> /laɪt/ ánh sáng; nhẹ, nhẹ nhàng; đốt, thấp sáng
lightly <i>adv.</i> /'laɪtli/ nhẹ nhàng
like <i>prep., v., conj.</i> /laɪk/ giống như; thích; như

unlike <i>prep., adj.</i> /ʌnˈlaɪk/ khác, không giống	lord <i>n.</i> /lɔːrd/ Chúa, vua
likely <i>adj., adv.</i> /ˈlaɪkli/ có thể đúng, có thể xảy ra, có khả năng; có thể, chắc vậy	lorry <i>n. (BrE)</i> /ˈlɔːri/ xe tải
unlikely <i>adj.</i> /ʌnˈlaɪkli/ không thể xảy ra, không chắc xảy ra	lose <i>v.</i> /luːz/ mất, thua, lạc
limit <i>n., v.</i> /ˈlɪmɪt/ giới hạn, ranh giới; giới hạn, hạn chế	lost <i>adj.</i> /lɒst/ thua, mất
limited <i>adj.</i> /ˈlɪmɪtɪd/ hạn chế, có giới hạn	loss <i>n.</i> /lɒs, lɒs/ sự mất, sự thua
line <i>n.</i> /laɪn/ dây, đường, tuyến	lot: a lot (of) (<i>also</i> lots (of)) <i>pron., det., adv.</i> /lɒt/ số lượng lớn; rất nhiều
link <i>n., v.</i> /lɪŋk/ mắt xích, mối liên lạc; liên kết, kết nối	loud <i>adj., adv.</i> /laʊd/ to, inh ỏi, ầm ĩ; to, lớn (nói)
lip <i>n.</i> /lɪp/ môi	loudly <i>adv.</i> /ˈlaʊdli/ ầm ĩ, inh ỏi
liquid <i>n., adj.</i> /ˈlɪkwɪd/ chất lỏng; lỏng, êm ái, du dương, không vững	love <i>n., v.</i> /lʌv/ tình yêu, lòng yêu thương; yêu, thích
list <i>n., v.</i> /lɪst/ danh sách; ghi vào danh sách	lovely <i>adj.</i> /ˈlʌvli/ đẹp, xinh xắn, có duyên
listen (to) <i>v.</i> /ˈlɪsn/ nghe, lắng nghe	lover <i>n.</i> /ˈlʌvə/ người yêu, người tình
literature <i>n.</i> /ˈlɪtərətʃər/ văn chương, văn học	low <i>adj., adv.</i> /ləʊ/ thấp, bé, lùn
litre (BrE) (NAme liter) <i>n. (abbr. l)</i> /ˈliːtə/ lít	loyal <i>adj.</i> /ˈlɔɪəl/ trung thành, trung kiên
little <i>adj., det., pron., adv.</i> /ˈlɪt(ə)l/ nhỏ, bé, chút ít; không nhiều; một chút	luck <i>n.</i> /lʌk/ may mắn, vận may
a little <i>det., pron.</i> nhỏ, một ít	lucky <i>adj.</i> /ˈlʌki/ gặp may, gặp may mắn, hạnh phúc
live <i>adj., adv.</i> /lɪv/ sống, hoạt động	unlucky <i>adj.</i> /ʌnˈlʌki/ không gặp may, bất hạnh
live <i>v.</i> /lɪv/ sống	luggage <i>n. (especially BrE)</i> /ˈlʌɡɪdʒ/ hành lý
living <i>adj.</i> /ˈlɪvɪŋ/ sống, đang sống	lump <i>n.</i> /lʌmp/ cục, tảng, miếng; cái bướu
lively <i>adj.</i> /ˈlaɪvli/ sống, sinh động	lunch <i>n.</i> /lʌntʃ/ bữa ăn trưa
load <i>n., v.</i> /ləʊd/ gánh nặng, vật nặng; chất, chở	lung <i>n.</i> /lʌŋ/ phổi
unload <i>v.</i> /ʌnˈləʊd/ cất gánh nặng, dỡ hàng	machine <i>n.</i> /məˈʃiːn/ máy, máy móc
loan <i>n.</i> /ləʊn/ sự vay mượn	machinery <i>n.</i> /məˈʃiːnəri/ máy móc, thiết bị
local <i>adj.</i> /ˈləʊk(ə)l/ địa phương, bộ phận, cục bộ	mad <i>adj.</i> /mæd/ điên, mất trí; bức điên người
locally <i>adv.</i> /ˈləʊkəli/ có tính chất địa phương, cục bộ	magazine <i>n.</i> /ˌmæɡəˈziːn/ tạp chí
locate <i>v.</i> /ləʊˈkeɪt/ xác định vị trí, định vị	magic <i>n., adj.</i> /ˈmædʒɪk/ ma thuật, ảo thuật; (thuộc) ma thuật, ảo thuật
located <i>adj.</i> /ləʊˈkeɪtɪd/ định vị	mail <i>n., v.</i> /meɪl/ thư từ, bưu kiện; gửi qua bưu điện
location <i>n.</i> /ləʊkəˈeɪʃən/ vị trí, sự định vị	main <i>adj.</i> /meɪn/ chính, chủ yếu, trọng yếu nhất
lock <i>v., n.</i> /lɒk/ khóa; khóa	mainly <i>adv.</i> /ˈmeɪnli/ chính, chủ yếu, phần lớn
logic <i>n.</i> /ˈlɒdʒɪk/ lô gic	maintain <i>v.</i> /meɪnˈteɪn/ giữ gìn, duy trì, bảo vệ
logical <i>adj.</i> /ˈlɒdʒɪkəl/ hợp lý, hợp logic	major <i>adj.</i> /ˈmeɪdʒər/ lớn, nhiều hơn, trong đại, chủ yếu
lonely <i>adj.</i> /ˈləʊnli/ cô đơn, bơ vơ	majority <i>n.</i> /məˈdʒɔːrɪti/ phần lớn, đa số, ưu thế
long <i>adj., adv.</i> /lɒŋ/ dài, xa; lâu	make <i>v., n.</i> /meɪk/ làm, chế tạo; sự chế tạo
look <i>v., n.</i> /lʊk/ nhìn; cái nhìn	make sth up làm thành, cấu thành, gộp thành
look after (<i>especially BrE</i>) trông nom, chăm sóc	make-up <i>n.</i> /ˈmeɪk ʌp/ đồ hóa trang, son phấn
look at nhìn, ngắm, xem	male <i>adj., n.</i> /meɪl/ trai, trống, đực; con trai, đàn ông, con trống, đực
look for tìm kiếm	mall <i>n. (especially NAme)</i> /mɔːl/ búa
look forward to mong đợi cách hân hoan	man <i>n.</i> /mæn/ con người; đàn ông
loose <i>adj.</i> /luːs/ lỏng, không chặt	manage <i>v.</i> /ˈmænɪdʒ/ quản lý, trông nom, điều khiển
loosely <i>adv.</i> /ˈluːsli/ lỏng lẻo	management <i>n.</i> /ˈmænɪdʒmənt/ sự quản lý, sự trông nom,

sự điều khiển	by means of bằng phương tiện
manager <i>n.</i> /ˈmænɪdʒər/ người quản lý, giám đốc	meanwhile <i>adv.</i> /miːn.waɪl/ trong lúc đó, trong lúc ấy
manner <i>n.</i> /ˈmæŋç/ cách, lối, kiểu; dáng, vẻ, thái độ	measure <i>v., n.</i> /ˈmedʒə/ đo, đo lường; sự đo lường, đơn vị đo lường
manufacture <i>v., n.</i> /ˌmænjuˈfæktʃə/	measurement <i>n.</i> /ˈmædʒəmənt/ sự đo lường, phép đo
manufacturing <i>n.</i> /ˌmænjuˈfæktʃəriç/ sự sản xuất, sự chế tạo	meat <i>n.</i> /mi:t/ thịt
manufacturer <i>n.</i> /ˌmæniˈfæktʃərə/ người chế tạo, người sản xuất	media <i>n.</i> /ˈmi:diə/ phương tiện truyền thông đại chúng
many <i>det., pron.</i> /ˈmeni/ nhiều	medical <i>adj.</i> /ˈmedikəl/ (thuộc) y học
map <i>n.</i> /mæp/ bản đồ	medicine <i>n.</i> /ˈmedɪsn/ y học, y khoa; thuốc
March <i>n. (abbr. Mar.)</i> /mɑ:tʃ/ tháng ba	medium <i>adj., n.</i> /ˈmi:djəm/ trung bình, trung, vừa; sự trung gian, sự môi giới
march <i>v., n.</i> diễu hành, hành quân; cuộc hành quân, cuộc diễu hành	meet <i>v.</i> /mi:t/ gặp, gặp gỡ
mark <i>n., v.</i> /mɑ:k/ dấu, nhãn, nhãn mác; đánh dấu, ghi dấu	meeting <i>n.</i> /ˈmi:tiŋ/ cuộc mít tinh, cuộc biểu tình
market <i>n.</i> /ˈmɑ:kit/ chợ, thị trường	melt <i>v.</i> /mɛlt/ tan ra, chảy ra; làm tan chảy ra
marketing <i>n.</i> /ˈmɑ:kitiŋ/ ma-kết-tinh	member <i>n.</i> /ˈmembə/ thành viên, hội viên
marriage <i>n.</i> /ˈmæriɪdʒ/ sự cưới xin, sự kết hôn, lễ cưới	membership <i>n.</i> /ˈmembəʃɪp/ tư cách hội viên, địa vị hội viên
marry <i>v.</i> /ˈmæri/ cưới (vợ), lấy (chồng)	memory <i>n.</i> /ˈmeməri/ bộ nhớ, trí nhớ, kỉ niệm
married <i>adj.</i> /ˈmærid/ cưới, kết hôn	in memory of sự tưởng nhớ
mass <i>n., adj.</i> /mæs/ khối, khối lượng; quần chúng, đại chúng	mental <i>adj.</i> /ˈmentl/ (thuộc) trí tuệ, trí óc; mất trí
massive <i>adj.</i> /ˈmæsɪv/ to lớn, đồ sộ	mentally <i>adv.</i> /ˈmentəli/ về mặt tinh thần
master <i>n.</i> /ˈmɑ:stə/ chủ, chủ nhân, thầy giáo, thạc sĩ	mention <i>v.</i> /ˈmenʃn/ kể ra, nói đến, đề cập
match <i>n., v.</i> /mætʃ/ trận thi đấu, đối thủ, địch thủ; đối chọi, sánh được	menu <i>n.</i> /ˈmenju/ thực đơn
matching <i>adj.</i> /ˈmætʃɪŋ/ tính địch thủ, thi đấu	mere <i>adj.</i> /miə/ chỉ là
mate <i>n., v.</i> /meɪt/ bạn, bạn nghề; giao phối	merely <i>adv.</i> /ˈmiəli/ chỉ, đơn thuần
material <i>n., adj.</i> /məˈtɪəriəl/ nguyên vật liệu; vật chất, hữu hình	mess <i>n.</i> /mes/ tình trạng bừa bộn, tình trạng lộn xộn; người nhếch nhác, bẩn thỉu
mathematics (<i>also</i> maths <i>BrE</i> , math <i>NAmE</i>) <i>n.</i> /ˌmæθiˈmætiks/ toán học, môn toán	message <i>n.</i> /ˈmesɪdʒ/ tin nhắn, thư tín, điện thông báo, thông điệp
matter <i>n., v.</i> /ˈmætə/ chất, vật chất; có ý nghĩa, có tính chất quan trọng	metal <i>n.</i> /ˈmetl/ kim loại
maximum <i>adj., n.</i> /ˈmæksɪmə/ cực độ, tối đa; trị số cực đại, lượng cực đại, cực độ	method <i>n.</i> /ˈmeθəd/ phương pháp, cách thức
may <i>modal v.</i> /meɪ/ có thể, có lẽ	metre (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> meter) <i>n.</i> /ˈmi:tə/ mét
May <i>n.</i> /meɪ/ tháng 5	mid- <i>combining form</i> tiền tố: một nửa
maybe <i>adv.</i> /ˈmeɪ.bi:/ có thể, có lẽ	midday <i>n.</i> /ˈmɪdˈdeɪ/ trưa, buổi trưa
mayor <i>n.</i> /ˈmeɪə/ thị trưởng	middle <i>n., adj.</i> /ˈmɪdl/ giữa, ở giữa
me <i>pron.</i> /mi:/ tôi, tao, tớ	midnight <i>n.</i> /ˈmɪdnaɪt/ nửa đêm, 12h đêm
meal <i>n.</i> /mi:l/ bữa ăn	might <i>modal v.</i> /maɪt/ qk. may có thể, có lẽ
mean <i>v.</i> /mi:n/ nghĩa, có nghĩa là	mild <i>adj.</i> /maɪld/ nhẹ, êm dịu, ôn hòa
meaning <i>n.</i> /ˈmi:nɪŋ/ ý, ý nghĩa	mile <i>n.</i> /maɪl/ dặm (đo lường)
means <i>n.</i> /mi:nz/ của cải, tài sản, phương tiện	military <i>adj.</i> /ˈmɪlɪtəri/ (thuộc) quân đội, quân sự
	milk <i>n.</i> /mɪlk/ sữa
	milligram (<i>BrE also</i> milligramme) <i>n. (abbr. mg)</i> /ˈmɪliˌɡræm/ mi-li-gam

millimetre (<i>NAmE</i> millimeter) <i>n.</i> (<i>abbr.</i> mm) /ˈmili.mi:tə/ mi-li-met	most <i>det., pron., adv.</i> /moust/ lớn nhất, nhiều nhất; nhất, hơn cả
mind <i>n., v.</i> /maɪd/ tâm trí, tinh thần, trí tuệ; chú ý, để ý, chăm sóc, quan tâm	mostly <i>adv.</i> /ˈmoustli/ hầu hết, chủ yếu là
mine <i>pron., n. của tôi</i>	mother <i>n.</i> /ˈmʌðə/ mẹ
mineral <i>n., adj.</i> /ˈmɪnərəl, ˈmɪnrəl/ công nhân, thợ mỏ; khoáng	motion <i>n.</i> /ˈmouʃən/ sự chuyển động, sự di động
minimum <i>adj., n.</i> /ˈminiməm/ tối thiểu; số lượng tối thiểu, mức tối thiểu	motor <i>n.</i> /ˈmoutə/ động cơ mô tô
minister <i>n.</i> /ˈministə/ bộ trưởng	motorcycle (<i>BrE</i> also motorbike) <i>n.</i> /ˈmoutə,saɪkl/ xe mô tô
ministry <i>n.</i> /ˈministri/ bộ	mount <i>v., n.</i> /maʊnt/ leo, trèo; núi
minor <i>adj.</i> /ˈmaɪnə/ nhỏ hơn, thứ yếu, không quan trọng	mountain <i>n.</i> /ˈmaʊntən/ núi
minority <i>n.</i> /maɪˈnɔːrɪti/ phần ít, thiểu số	mouse <i>n.</i> /maʊs - mauz/ chuột
minute <i>n.</i> /ˈminit/ phút	mouth <i>n.</i> /maʊə - mauð/ miệng
mirror <i>n.</i> /ˈmɪrər/ gương	move <i>v., n.</i> /mu:v/ di chuyển, chuyển động; sự di chuyển, sự chuyển động
miss <i>v., n.</i> /mis/ lỡ, trượt; sự trượt, sự thiếu vắng	moving <i>adj.</i> /ˈmu:vɪŋ/ động, hoạt động
Miss <i>n.</i> /mis/ cô gái, thiếu nữ	movement <i>n.</i> /ˈmu:vmənt/ sự chuyển động, sự hoạt động; cử động, động tác
missing <i>adj.</i> /ˈmisiŋ/ vắng, thiếu, thất lạc	movie <i>n. (especially NAmE)</i> /ˈmu:vi/ phim xi nê
mistake <i>n., v.</i> /misˈteɪk/ lỗi, sai lầm, lỗi lầm; phạm lỗi, phạm sai lầm	movie theater <i>n. (NAmE)</i> rạp chiếu phim
mistaken <i>adj.</i> /misˈteɪkən/ sai lầm, hiểu lầm	Mr (<i>BrE</i>) (<i>also</i> Mr. <i>NAmE, BrE</i>) <i>abbr.</i>
mix <i>v., n.</i> /miks/ pha, trộn lẫn; sự pha trộn	Mrs (<i>BrE</i>) (<i>also</i> Mrs. <i>NAmE, BrE</i>) <i>abbr.</i>
mixed <i>adj.</i> /mɪkst/ lẫn lộn, pha trộn	Ms (<i>BrE</i>) (<i>also</i> Ms. <i>NAmE, BrE</i>) <i>abbr.</i>
mixture <i>n.</i> /ˈmɪkstʃər/ sự pha trộn, sự hỗn hợp	much <i>det., pron., adv.</i> /mʌtʃ/ nhiều, lắm
mobile <i>adj.</i> /ˈməʊbaɪl; ˈməʊbi:l/ chuyển động, di động	mud <i>n.</i> /mʌd/ bùn
mobile phone (<i>also</i> mobile) <i>n. (BrE)</i> điện thoại di động	multiply <i>v.</i> /ˈmʌltɪplaɪ/ nhân lên, làm tăng lên nhiều lần; sinh sôi nảy nở
model <i>n.</i> /ˈmɒdl/ mẫu, kiểu mẫu	mum (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> mom) <i>n.</i> /mʌm/ mẹ
modern <i>adj.</i> /ˈmɒdən/ hiện đại, tân tiến	murder <i>n., v.</i> /ˈmɜːdə/ tội giết người, tội ám sát; giết người, ám sát
mum <i>n.</i> /mʌm/ mẹ	muscle <i>n.</i> /ˈmʌsl/ cơ, bắp thịt
moment <i>n.</i> /ˈməʊm(ə)nt/ chốc, lát	museum <i>n.</i> /ˈmjuːˈziəm/ bảo tàng
Monday <i>n. (abbr. Mon.)</i> /ˈmʌndi/ thứ 2	music <i>n.</i> /ˈmjuːzɪk/ nhạc, âm nhạc
money <i>n.</i> /ˈmʌni/ tiền	musical <i>adj.</i> /ˈmyʊzɪkəl/ (thuộc) nhạc, âm nhạc; du dương, êm ái
monitor <i>n., v.</i> /ˈmɒnɪtə/ lớp trưởng, màn hình máy tính; nghe, ghi phát thanh, giám sát	musician <i>n.</i> /ˈmjuːˈzɪn/ nhạc sĩ
month <i>n.</i> /mʌnə/ tháng	must <i>modal v.</i> /mʌst/ phải, cần, nên làm
mood <i>n.</i> /mu:d/ lối, thức, điệu	my <i>det.</i> /maɪ/ của tôi
moon <i>n.</i> /mu:n/ mặt trăng	myself <i>pron.</i> /maɪˈself/ tự tôi, chính tôi
moral <i>adj.</i> /ˈmɔːrəl, ˈmɒrəl/ (thuộc) đạo đức, luân lý, phẩm hạnh; có đạo đức	mysterious <i>adj.</i> /misˈtɪəriəs/ thần bí, huyền bí, khó hiểu
morally <i>adv.</i> có đạo đức	mystery <i>n.</i> /ˈmɪstəri/ điều huyền bí, điều thần bí
more <i>det., pron., adv.</i> /mɔː/ hơn, nhiều hơn	nail <i>n.</i> /neɪl/ móng (tay, chân) móng vuốt
moreover <i>adv.</i> /mɔːˈrəʊvə/ hơn nữa, ngoài ra, vả lại	naked <i>adj.</i> /ˈneɪkɪd/ trần, hở thân, trơ trụi
morning <i>n.</i> /ˈmɔːniŋ/ buổi sáng	name <i>n., v.</i> /neɪm/ tên; đặt tên, gọi tên
	narrow <i>adj.</i> /ˈnærou/ hẹp, chật hẹp

nation <i>n.</i> /'neɪʃn/ dân tộc, quốc gia	niece <i>n.</i> /ni:s/ cháu gái
national <i>adj.</i> /'næʃən(ə)l/ (thuộc) quốc gia, dân tộc	night <i>n.</i> /nait/ đêm, tối
natural <i>adj.</i> /'nætʃrəl/ (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên	no <i>exclamation, det.</i> /nou/ không
naturally <i>adv.</i> /'nætʃrəli/ vốn, tự nhiên, đương nhiên	nobody (also no one) <i>pron.</i> /'noubədi/ không ai, không người nào
nature <i>n.</i> /'neɪtʃə/ tự nhiên, thiên nhiên	noise <i>n.</i> /nɔɪz/ tiếng ồn, sự huyên náo
navy <i>n.</i> /'neɪvi/ hải quân	noisy <i>adj.</i> /'nɔɪzi/ ồn ào, huyên náo
near <i>adj., adv., prep.</i> /niə/ gần, cận; ở gần	noisily <i>adv.</i> /'nɔɪzili/ ồn ào, huyên náo
nearby <i>adj., adv.</i> /'niə,bai/ gần	non- <i>prefix</i>
nearly <i>adv.</i> /'niəli/ gần, sắp, suýt	none <i>pron.</i> /nʌn/ không ai, không người, vật gì
neat <i>adj.</i> /ni:t/ sạch, ngăn nắp; rành mạch	nonsense <i>n.</i> /'nɒnsəns/ lời nói vô lý, vô nghĩa
neatly <i>adv.</i> /ni:tli/ gọn gàng, ngăn nắp	nor <i>conj., adv.</i> /no:/ cũng không
necessary <i>adj.</i> /'nesəseri/ cần, cần thiết, thiết yếu	normal <i>adj., n.</i> /'nɔ:məl/ thường, bình thường; tình trạng bình thường
necessarily <i>adv.</i> /'nesisəri/ tất yếu, nhất thiết	normally <i>adv.</i> /'no:məli/ thông thường, như thường lệ
unnecessary <i>adj.</i> /ʌn'nesisəri/ không cần thiết, không mong muốn	north <i>n., adj., adv.</i> /nɔ:è/ phía bắc, phương bắc
neck <i>n.</i> /nek/ cổ	northern <i>adj.</i> /'nɔ:ðən/ Bắc
need <i>v., modal v., n.</i> /ni:d/ cần, đòi hỏi; sự cần	nose <i>n.</i> /nouz/ mũi
needle <i>n.</i> /'ni:dl/ cái kim, mũi nhọn	not <i>adv.</i> /nɒt/ không
negative <i>adj.</i> /'negətɪv/ phủ định	note <i>n., v.</i> /nout/ lời ghi, lời ghi chép; ghi chú, ghi chép
neighbour (BrE) (NAme neighbor) <i>n.</i> /'neɪbə/ hàng xóm	nothing <i>pron.</i> /'nʌlɪŋ/ không gì, không cái gì
neighbourhood (BrE) (NAme neighborhood) <i>n.</i> /'neɪbəhud/ hàng xóm, làng giềng	notice <i>n., v.</i> /'nəʊtɪs/ thông báo, yết thị; chú ý, để ý, nhận biết
neither <i>det., pron., adv.</i> /'naɪðə/ không này mà cũng không kia	take notice of chú ý
nephew <i>n.</i> /'nevju:/ cháu trai (con anh, chị, em)	noticeable <i>adj.</i> /'nəʊtɪsəbəl/ đáng chú ý, đáng để ý
nerve <i>n.</i> /nɜrv/ khí lực, thần kinh, can đảm	novel <i>n.</i> /'nɒvəl/ tiểu thuyết, truyện
nervous <i>adj.</i> /'nɜrvəs/ hoảng sợ, dễ bị kích thích, hay lo lắng	November <i>n. (abbr. Nov.)</i> /nou'vembə/ tháng 11
nervously <i>adv.</i> /'nɜ:vəsli/ bồn chồn, lo lắng	now <i>adv.</i> /nou/ bây giờ, hiện giờ, hiện nay
nest <i>n., v.</i> /nest/ tổ, ổ; làm tổ	nowhere <i>adv.</i> /'nou,wɛə/ không nơi nào, không ở đâu
net <i>n.</i> /net/ lưới, mạng	nuclear <i>adj.</i> /'nju:kliə/ (thuộc) hạt nhân
network <i>n.</i> /'netwɜ:k/ mạng lưới, hệ thống	number (abbr. No., no.) <i>n.</i> /'nʌmbə/ số
never <i>adv.</i> /'nevə/ không bao giờ, không khi nào	nurse <i>n.</i> /nɜ:s/ y tá
nevertheless <i>adv.</i> /,nevəðə'les/ tuy nhiên, tuy thế mà	nut <i>n.</i> /nʌt/ quả hạch; đầu
new <i>adj.</i> /nju:/ mới, mới mẻ, mới lạ	obey <i>v.</i> /o'bei/ vâng lời, tuân theo, tuân lệnh
newly <i>adv.</i> /'nju:li/ mới	object <i>n., v.</i> /n. ɒbdʒɪkt, ɒbdʒekt ; v. əbɒdʒekt/ vật, vật thể; phản đối, chống lại
news <i>n.</i> /nju:z/ tin, tin tức	objective <i>n., adj.</i> /əb'dʒektɪv/ mục tiêu, mục đích; (thuộc) mục tiêu, khách quan
newspaper <i>n.</i> /'nju:zpeɪpə/ báo	observation <i>n.</i> /əbzə:'veɪʃ(ə)n/ sự quan sát, sự theo dõi
next <i>adj., adv., n.</i> /nekst/ sát, gần, bên cạnh; lần sau, tiếp nữa	observe <i>v.</i> /əb'zɜ:v/ quan sát, theo dõi
next to <i>prep.</i> gần	obtain <i>v.</i> /əb'tein/ đạt được, giành được
nice <i>adj.</i> /nais/ đẹp, thú vị, dễ chịu	obvious <i>adj.</i> /'ɒbvɪəs/ rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên
nicely <i>adv.</i> /'naisli/ thú vị, dễ chịu	

obviously <i>adv.</i> /'ɒbviəsli/ một cách rõ ràng, có thể thấy được	opening <i>n.</i> /'oʊpniŋ/ khe hở, lỗ; sự bắt đầu, sự khai mạc, lễ khánh thành
occasion <i>n.</i> /ə'keɪʒən/ dịp, cơ hội	operate <i>v.</i> /'ɒpəreɪt/ hoạt động, điều khiển
occasionally <i>adv.</i> /ç'keɪʃənli/ thỉnh thoảng, đôi khi	operation <i>n.</i> /,ɒpə'reɪʃn/ sự hoạt động, quá trình hoạt động
occupy <i>v.</i> /'ɒkjupaɪ/ giữ, chiếm lĩnh, chiếm giữ	opinion <i>n.</i> /ə'pɪnjən/ ý kiến, quan điểm
occupied <i>adj.</i> /'ɒkjupaɪd/ đang sử dụng, đầy (người)	opponent <i>n.</i> /əpə'ʊ.nənt/ địch thủ, đối thủ, kẻ thù
occur <i>v.</i> /ə'kə:/ xảy ra, xảy đến, xuất hiện	opportunity <i>n.</i> /ˌɒpər'tʊnɪti, ˌɒpər'tyʊnɪti/ cơ hội, thời cơ
ocean <i>n.</i> /'əʊf(ə)n/ đại dương	oppose <i>v.</i> /ə'pəʊz/ đối kháng, đối chọi, đối lập; chống đối, phản đối
o'clock <i>adv.</i> /klɒk/ đúng giờ	opposing <i>adj.</i> /ç'pouziç/ tính đối kháng, đối chọi
October <i>n. (abbr. Oct.)</i> /ɒk'təʊbə/ tháng 10	opposed to /ə'pəʊzd/ chống lại, phản đối
odd <i>adj.</i> /ɒd/ kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)	opposite <i>adj., adv., n., prep.</i> /'ɒpəzɪt/ đối nhau, ngược nhau; trước mặt, đối diện; điều trái ngược
oddly <i>adv.</i> /'ɒdli/ kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)	opposition <i>n.</i> /,ɒpə'zɪʃən/ sự đối lập, sự đối nhau; sự chống lại, sự phản đối; phe đối lập
of <i>prep.</i> /ɒv/ or /əv/ của	option <i>n.</i> /'ɒpʃn/ sự lựa chọn
off <i>adv., prep.</i> /ɔ:f/ tắt; khỏi, cách, rời	orange <i>n., adj.</i> /'ɒrɪndʒ/ quả cam; có màu da cam
offence (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> offense) <i>n.</i> /ə'fens/ sự vi phạm, sự phạm tội	order <i>n., v.</i> /'ɔ:də/ thứ, bậc; ra lệnh
offend <i>v.</i> /ə'fend/ xúc phạm, làm bực mình, làm khó chịu	in order to hợp lệ
offensive <i>adj.</i> /ə'fensɪv/ sự tấn công, cuộc tấn công	ordinary <i>adj.</i> /'ɔ:dɪnəri/ thường, thông thường
offer <i>v., n.</i> /'ɒfə/ biếu, tặng, cho; sự trả giá	organ <i>n.</i> /'ɔ:gən/ đàn ốoc gan
office <i>n.</i> /'ɒfɪs/ cơ quan, văn phòng, bộ	organization (<i>BrE</i> also -isation) <i>n.</i> /,ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ tổ chức, cơ quan; sự tổ chức
officer <i>n.</i> /'ɒfɪsə/ viên chức, cảnh sát, sĩ quan	organize (<i>BrE</i> also -ise) <i>v.</i> /'ɔ:gənaɪz/ tổ chức, thiết lập
official <i>adj., n.</i> /ə'fɪʃəl/ (thuộc) chính quyền, văn phòng; viên chức, công chức	organized <i>adj.</i> /'o:gənaɪzd/ có trật tự, ngăn nắp, được sắp xếp, được tổ chức
officially <i>adv.</i> /ə'fɪʃəli/ một cách trịnh trọng, một cách chính thức	origin <i>n.</i> /'ɔ:rɪdʒɪn/ gốc, nguồn gốc, căn nguyên
often <i>adv.</i> /'ɔ:fn/ thường, hay, luôn	original <i>adj., n.</i> /ə'rɪdʒənl/ (thuộc) gốc, nguồn gốc, căn nguyên; nguyên bản
oh <i>exclamation</i> /ou/ chao, ôi chao, chà, này..	originally <i>adv.</i> /ə'rɪdʒənəli/ một cách sáng tạo, mới mẻ, độc đáo; khởi đầu, đầu tiên
oil <i>n.</i> /ɔɪl/ dầu	other <i>adj., pron.</i> /ˌɒðər/ khác
OK (<i>also</i> okay) <i>exclamation, adj., adv.</i> /əʊkeɪ/ đồng ý, tán thành	otherwise <i>adv.</i> /'ʌðəwaɪz/ khác, cách khác; nếu không thì...; mặt khác
old <i>adj.</i> /əʊld/ già	ought to <i>modal v.</i> /ɔ:t/ phải, nên, hẳn là
old-fashioned <i>adj.</i> lỗi thời	our <i>det.</i> /auə/ của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình
on <i>prep., adv.</i> /ɒn/ trên, ở trên; tiếp tục, tiếp diễn	ours <i>pron.</i> /auəz/ của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình
once <i>adv., conj.</i> /wʌns/ một lần; khi mà, ngay khi, một khi	ourselves <i>pron.</i> /'aʊə'selvz/ bản thân chúng ta, bản thân chúng tôi, bản thân chúng mình; tự chúng mình
one <i>number, det., pron.</i> /wʌn/ một; một người, một vật nào đó	out (of) <i>adv., prep.</i> /aʊt/ ngoài, ở ngoài, ra ngoài
each other nhau, lẫn nhau	outdoors <i>adv.</i> /ˌaʊt'dɔ:z/ ở ngoài trời, ở ngoài nhà
onion <i>n.</i> /ˌɒnɪən/ củ hành	outdoor <i>adj.</i> /'aʊtdɔ:/ ngoài trời, ở ngoài
only <i>adj., adv.</i> /'əʊnli/ chỉ có 1, duy nhất; chỉ, mới	
onto <i>prep.</i> /'ɒntu/ về phía trên, lên trên	
open <i>adj., v.</i> /'əʊpən/ mở, ngỏ; mở, bắt đầu, khai mạc	
openly <i>adv.</i> /'əʊpənli/ công khai, thẳng thắn	

outer <i>adj.</i> outer ở phía ngoài, ở xa hơn	particular <i>adj.</i> /pəˈtɪkjʊlə/ riêng biệt, cá biệt
outline <i>v., n.</i> /ˈaʊtˌlaɪn/ vẽ, phác thảo; đường nét, hình dáng, nét ngoài	particularly <i>adv.</i> /pəˈtɪkjʊləli/ một cách đặc biệt, cá biệt, riêng biệt
output <i>n.</i> /ˈaʊtpʊt/ sự sản xuất; sản phẩm, sản lượng	partly <i>adv.</i> /ˈpaːtli/ đến chừng mực nào đó, phần nào đó
outside <i>n., adj., prep., adv.</i> /ˈaʊtˈsaɪd/ bề ngoài, bên ngoài; ở ngoài; ngoài	partner <i>n.</i> /ˈpɑːtnə/ đối tác, cộng sự
outstanding <i>adj.</i> /ˌaʊtˈstændɪŋ/ nổi bật, đáng chú ý; còn tồn tại	partnership <i>n.</i> /ˈpaːtnəʃɪp/ sự chung phần, sự công tác
oven <i>n.</i> /ʌvn/ lò (nướng)	party <i>n.</i> /ˈpɑːti/ tiệc, buổi liên hoan; đảng
over <i>adv., prep.</i> /ˈoʊvə/ bên trên, vượt qua; lên, lên trên	pass <i>v.</i> /ˈpaːs/ qua, vượt qua, ngang qua
overall <i>adj., adv.</i> /ˌoʊvərl/ ; <i>adj.</i> /ˌoʊvərɔːl/ toàn bộ, toàn thể; tất cả, bao gồm	passing <i>n., adj.</i> /ˈpaːsɪŋ/ sự đi qua, sự trôi qua; thoáng qua, ngắn ngủi
overcome <i>v.</i> /ˌoʊvərˈkʌm/ thắng, chiến thắng, khắc phục, đánh bại (khó khăn)	passage <i>n.</i> /ˈpæsɪdʒ/ sự đi qua, sự trôi qua; hành lang
owe <i>v.</i> /oʊ/ nợ, hàm ơn; có được (cái gì)	passenger <i>n.</i> /ˈpæsɪndʒə/ hành khách
own <i>adj., pron., v.</i> /oun/ của chính mình, tự mình; nhận, nhìn nhận	passport <i>n.</i> /ˈpaːspɔːt/ hộ chiếu
owner <i>n.</i> /ˈounə/ người chủ, chủ nhân	past <i>adj., n., prep., adv.</i> /pɑːst/ quá khứ, dĩ vãng; quá, qua
pace <i>n.</i> /peɪs/ bước chân, bước	path <i>n.</i> /pɑːθ/ đường mòn; hướng đi
pack <i>v., n.</i> /pæk/ gói, bọc; bó, gói	patience <i>n.</i> /ˈpeɪʃəns/ tính kiên nhẫn, nhẫn nại, kiên trì, sự chịu đựng
package <i>n., v.</i> /ˈpæk.ɪdʒ/ gói đồ, bưu kiện; đóng gói, đóng kiện	patient <i>n., adj.</i> /ˈpeɪʃənt/ bệnh nhân; kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí
packaging <i>n.</i> /ˈpækɪdʒɪŋ/ bao bì	pattern <i>n.</i> /ˈpætə(r)n/ mẫu, khuôn mẫu
packet <i>n.</i> /ˈpækɪt/ gói nhỏ	pause <i>v., n.</i> /pɔːz/ tạm nghỉ, dừng; sự tạm nghỉ, sự tạm ngừng
page <i>n. (abbr. p)</i> /peɪdʒ/ trang (sách)	pay <i>v., n.</i> /peɪ/ trả, thanh toán, nộp; tiền lương
pain <i>n.</i> /peɪn/ sự đau đớn, sự đau khổ	payment <i>n.</i> /ˈpeɪm(ə)nt/ sự trả tiền, số tiền trả, tiền bồi thường
painful <i>adj.</i> /ˈpeɪnful/ đau đớn, đau khổ	peace <i>n.</i> /piːs/ hòa bình, sự hòa thuận
paint <i>n., v.</i> /peɪnt/ sơn, vôi màu; sơn, quét sơn	peaceful <i>adj.</i> /ˈpiːsfl/ hòa bình, thái bình, yên tĩnh
painting <i>n.</i> /ˈpeɪntɪŋ/ sự sơn; bức họa, bức tranh	peak <i>n.</i> /piːk/ lưỡi trai; đỉnh, chóp
painter <i>n.</i> /peɪntə/ họa sĩ	pen <i>n.</i> /pen/ bút
pair <i>n.</i> /peɪə/ đôi, cặp	pence <i>n.</i> /pens/ đồng xu
palace <i>n.</i> /ˈpælɪs/ cung điện, lâu đài	penny /ˈpeni/ đồng xu
pale <i>adj.</i> /peɪl/ tái, nhợt	pencil <i>n.</i> /ˈpensɪl/ bút chì
pan <i>n.</i> /pæn - pɑːn/ xoong, chảo	penny <i>n. (abbr. p)</i> /ˈpeni/ số tiền
panel <i>n.</i> /ˈpænl/ ván ô (cửa, tường), pa nô	pension <i>n.</i> /ˈpenʃn/ tiền trợ cấp, lương hưu
pants <i>n.</i> /ˈpænts/ quần lót, đùi	people <i>n.</i> /ˈpiːpəl/ dân tộc, dòng giống; người
paper <i>n.</i> /ˈpeɪpə/ giấy	pepper <i>n.</i> /ˈpepə/ hạt tiêu, cây ớt
parallel <i>adj.</i> /ˈpærəlel/ song song, tương đương	per <i>prep.</i> /pəː/ cho mỗi
parent <i>n.</i> /ˈpeərənt/ cha, mẹ	per cent (NAme usually percent) <i>n., adj., adv.</i> phần trăm
park <i>n., v.</i> /paːk/ công viên, vườn hoa; khoanh vùng thành công viên	perfect <i>adj.</i> /pəˈfekt/ hoàn hảo
parliament <i>n.</i> /ˈpɑːləmənt/ nghị viện, quốc hội	perfectly <i>adv.</i> /ˈpəːfɪktli/ một cách hoàn hảo
part <i>n.</i> /paːt/ phần, bộ phận	perform <i>v.</i> /pəˈfɔːm/ biểu diễn; làm, thực hiện
take part (in) tham gia (vào)	performance <i>n.</i> /pəˈfɔːməns/ sự làm, sự thực hiện, sự thi hành, sự biểu diễn

performer <i>n.</i> /pə'fɔ:mə/ người biểu diễn, người trình diễn	pint <i>n.</i> (abbr. pt) /paɪnt/ Panh (đơn vị (đo lường) ở Anh bằng 0, 58 lít; ở Mỹ bằng 0, 473 lít); panh, lít (bia, sữa) a pint of beer + một panh bia
perhaps <i>adv.</i> /pə'hæps/ có thể, có lẽ	pipe <i>n.</i> /paɪp/ ống dẫn (khí, nước...)
period <i>n.</i> /'piəriəd/ kỳ, thời kỳ, thời gian; thời đại	pitch <i>n.</i> /pɪtʃ/ sân (chơi các môn thể thao); đầu hắc ín
permanent <i>adj.</i> /'pə:mənənt/ lâu dài, vĩnh cửu, thường xuyên	pity <i>n.</i> /'pɪti/ lòng thương hại, điều đáng tiếc, đáng thương
permanently <i>adv.</i> /'pə:mənəntli/ cách thường xuyên, vĩnh cửu	place <i>n., v.</i> /pleɪs/ nơi, địa điểm; quảng trường
permission <i>n.</i> /pə'mɪʃn/ sự cho phép, giấy phép	take place xảy ra, được cử hành, được tổ chức
permit <i>v.</i> /'pə:mit/ cho phép, cho cơ hội	plain <i>adj.</i> /pleɪn/ ngay thẳng, đơn giản, chất phác
person <i>n.</i> /'pɜ:rsən/ con người, người	plan <i>n., v.</i> /plæn/ bản đồ, kế hoạch; vẽ bản đồ, lập kế hoạch, dự kiến
personal <i>adj.</i> /'pɜ:snl/ cá nhân, tư, riêng tư	planning <i>n.</i> /plænnɪŋ/ sự lập kế hoạch, sự quy hoạch
personally <i>adv.</i> /'pɜ:sənəli/ đích thân, bản thân, về phần rồi, đối với tôi	plane <i>n.</i> /pleɪn/ mặt phẳng, mặt bằng
personality <i>n.</i> /pə:sə'næləti/ nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính	planet <i>n.</i> /'plænit/ hành tinh
persuade <i>v.</i> /pə'sweɪd/ thuyết phục	plant <i>n., v.</i> /plænt, plɑ:nt/ thực vật, sự mọc lên; trồng, gieo
pet <i>n.</i> /pet/ con nòng nọc; vật cưng, người được yêu thích	plastic <i>n., adj.</i> /'plæstɪk/ chất dẻo, làm bằng chất dẻo
petrol <i>n.</i> (BrE) /'petrəl/ xăng dầu	plate <i>n.</i> /pleɪt/ bản, tấm kim loại
phase <i>n.</i> /feɪz/ tuần trăng; giai đoạn, thời kỳ	platform <i>n.</i> /'plætfɔ:m/ nền, bục, bệ; thêm, sân ga
philosophy <i>n.</i> /fɪ'lɒsəfi/ triết học, triết lý	play <i>v., n.</i> /pleɪ/ chơi, đánh; sự vui chơi, trò chơi, trận đấu
photocopy <i>n., v.</i> /'fəʊtə kɒpi/ bản sao chụp; sao chụp	player <i>n.</i> /'pleɪə/ người chơi 1 trò chơi nào đó (nhạc cụ)
photograph <i>n., v.</i> (also photo <i>n.</i>) /'fəʊtə,grɑ:f/ ảnh, bức ảnh; chụp ảnh	pleasant <i>adj.</i> /'plezənt/ vui vẻ, dễ thương; dịu dàng, thân mật
photographer <i>n.</i> /fə'tɒgrəfə/ thợ chụp ảnh, nhà nhiếp ảnh	pleasantly <i>adv.</i> /'plezəntli/ vui vẻ, dễ thương; thân mật
photography <i>n.</i> /fə'tɒgrəfi/ thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh	unpleasant <i>adj.</i> /ʌn'plezənt/ không dễ chịu, khó chịu, khó ưa
phrase <i>n.</i> /freɪz/ câu; thành ngữ, cụm từ	please <i>exclamation, v.</i> /pli:z/ làm vui lòng, vừa lòng, mong... vui lòng, xin mời
physical <i>adj.</i> /'fɪzɪkl/ vật chất; (thuộc) cơ thể, thân thể	pleasing <i>adj.</i> /'pli:siŋ/ mang lại niềm vui thích; dễ chịu
physically <i>adv.</i> /'fɪzɪkli/ về thân thể, theo luật tự nhiên	pleased <i>adj.</i> /pli:zd/ hài lòng
physics <i>n.</i> /'fɪzɪks/ vật lý học	pleasure <i>n.</i> /'pleʒʊə(r)/ niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị; ý muốn, ý thích
piano <i>n.</i> /'pjænou/ đàn pianô, dương cầm	plenty <i>pron., adv., n., det.</i> /'plenti/ nhiều (s.k.lượng); chỉ sự thừa; sự sung túc, sự p.phú
pick <i>v.</i> /pɪk/ cuốc (đất); đào, khoét (lỗ)	plot <i>n., v.</i> /plɒt/ mảnh đất nhỏ, sơ đồ, đồ thị, đồ án; vẽ sơ đồ, dựng đồ án
pick sth up cuốc, vỡ, xé	plug <i>n.</i> /plʌg/ nút (thùng, châu, bồn...)
picture <i>n.</i> /'pɪktʃə/ bức vẽ, bức họa	plus <i>prep., n., adj., conj.</i> /plʌs/ cộng với (số, người...); dấu cộng; cộng, thêm vào
piece <i>n.</i> /pi:s/ mảnh, mẩu; đồng tiền	p.m. (NAmE also P.M.) <i>abbr.</i> /'pɪp'em/ quá trưa, chiều, tối
pig <i>n.</i> /pɪg/ con lợn	pocket <i>n.</i> /'pɒkɪt/ túi (quần áo, trong xe hơi), túi tiền
pile <i>n., v.</i> /paɪl/ cọc, chông, đóng, pin; đóng cọc, chất chông	poem <i>n.</i> /'pəʊɪm/ bài thơ
pill <i>n.</i> /'pɪl/ viên thuốc	poetry <i>n.</i> /'pəʊɪtri/ thi ca; chất thơ
pilot <i>n.</i> /'paɪlət/ phi công	
pin <i>n., v.</i> /pɪn/ đinh ghim; ghim., kẹp	
pink <i>adj., n.</i> /pɪŋk/ màu hồng; hoa cẩm chướng, tình trạng tốt, hoàn hảo	

point <i>n.</i> , <i>v.</i> point mũi nhọn, điểm; vót, làm nhọn, chấm (câu..)	potential <i>adj.</i> , <i>n.</i> /pəˈtɛnʃəl/ tiềm năng; khả năng, tiềm lực
pointed <i>adj.</i> /ˈpɔɪntɪd/ nhọn, có đầu nhọn	potentially <i>adv.</i> /pəˈtɛnʃəli/ tiềm năng, tiềm ẩn
poison <i>n.</i> , <i>v.</i> /ˈpɔɪzən/ chất độc, thuốc độc; đánh thuốc độc, tẩm thuốc độc	pound <i>n.</i> /paʊnd/ pao - đơn vị đo lường
poisonous <i>adj.</i> /pɔɪ.zən.əs/ độc, có chất độc, gây chết, bệnh	pour <i>v.</i> /pɔ:/ rót, đổ, giới
pole <i>n.</i> /pəʊl/ người Ba Lan; cực (nam châm, trái đất...)	powder <i>n.</i> /ˈpaʊdə/ bột, bụi
police <i>n.</i> /pəˈli:s/ cảnh sát, công an	power <i>n.</i> /ˈpaʊə(r)/ khả năng, tài năng, năng lực; sức mạnh, nội lực; quyền lực
policy <i>n.</i> /ˈpɒl.ə si/ chính sách	powerful <i>adj.</i> /ˈpaʊəfʊl/ hùng mạnh, hùng cường
polish <i>n.</i> , <i>v.</i> /ˈpəʊlɪʃ/ nước bóng, nước láng; đánh bóng, làm cho láng	practical <i>adj.</i> /ˈpræktɪkəl/ thực hành; thực tế
polite <i>adj.</i> /pəˈlaɪt/ lễ phép, lịch sự	practically <i>adv.</i> /ˈpræktɪkəli/ về mặt thực hành; thực tế
politely <i>adv.</i> /pəˈlaɪtli/ lễ phép, lịch sự	practice <i>n.</i> (BrE, NAmE), <i>v.</i> (NAmE) /ˈpræktɪs/ thực hành, thực tiễn
political <i>adj.</i> /pəˈlɪtɪkl/ về chính trị, về chính phủ, có tính chính trị	practise <i>v.</i> (BrE) /ˈpræktɪs/ thực hành, tập luyện
politically <i>adv.</i> /pəˈlɪtɪkəli/ về mặt chính trị; khôn ngoan, thận trọng; sảo quyết	praise <i>n.</i> , <i>v.</i> /preɪz/ sự ca ngợi, sự tán dương, lòng tôn kính, tôn thờ; khen ngợi, tán dương
politician <i>n.</i> /ˈpɒliˈtɪʃən/ nhà chính trị, chính khách	prayer <i>n.</i> /preɪə/ sự cầu nguyện
politics <i>n.</i> /ˈpɒlɪtɪks/ hoạt động chính trị, đời sống chính trị, quan điểm chính trị	precise <i>adj.</i> /priˈseɪs/ rõ ràng, chính xác; tỉ mỉ, kỹ tính
pollution <i>n.</i> /pəˈluʃən/ sự ô nhiễm	precisely <i>adv.</i> /priˈseɪsli/ đúng, chính xác, cẩn thận
pool <i>n.</i> /pu:l/ vũng nước; bể bơi, hồ bơi	predict <i>v.</i> /priˈdɪkt/ báo trước, tiên đoán, dự báo
poor <i>adj.</i> /puə/ nghèo	prefer <i>v.</i> /priˈfɜ:/ thích hơn
pop <i>n.</i> , <i>v.</i> /pɒp; NAmE pɑˈp/ tiếp bốp, phong cách dân gian hiện đại; nổ bốp	preference <i>n.</i> /ˈprefərəns/ sự thích hơn, sự ưa hơn; cái được ưa thích hơn
popular <i>adj.</i> /ˈpɒpjulə/ có tính đại chúng, (thuộc) nhân dân; được nhiều người ưa chuộng	pregnant <i>adj.</i> /ˈpregnənt/ mang thai; giàu trí tưởng tượng, sáng tạo
population <i>n.</i> /ˈpɒpjʊˈleɪʃn/ dân cư, dân số; mật độ dân số	premises <i>n.</i> /ˈpremis/ biệt thự
port <i>n.</i> /pɔ:t/ cảng	preparation <i>n.</i> /ˈprepeɪˈreɪʃən/ sự sửa soạn, sự chuẩn bị
pose <i>v.</i> , <i>n.</i> /pəʊz/ đưa ra, đề ra, đặt; sự đặt, đề ra	prepare <i>v.</i> /priˈpeə/ sửa soạn, chuẩn bị
position <i>n.</i> /pəˈzɪʃən/ vị trí, chỗ	prepared <i>adj.</i> /priˈpeəd/ đã được chuẩn bị
positive <i>adj.</i> /ˈpɒzətɪv/ xác thực, rõ ràng, tích cực, lạc quan	presence <i>n.</i> /ˈprezns/ sự hiện diện, sự có mặt; người, vật hiện diện
possess <i>v.</i> /pəˈzes/ có, chiếm hữu	present <i>adj.</i> , <i>n.</i> , <i>v.</i> /(v)ˈpriːzənt/ and (n)ˈprezənt/ có mặt, hiện diện; hiện nay, hiện thời; bày tỏ, giới thiệu, trình bày
possession <i>n.</i> /pəˈzeʃn/ quyền sở hữu, vật sở hữu	presentation <i>n.</i> /ˌprezenˈteɪʃn/ bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu
possibility <i>n.</i> /ˈpɒsɪˈbɪlɪti/ khả năng, triển vọng	preserve <i>v.</i> /priˈzə:v/ bảo quản, giữ gìn
possible <i>adj.</i> /ˈpɒsɪbəl/ có thể, có thể thực hiện	president <i>n.</i> /ˈprezɪdənt/ hiệu trưởng, chủ tịch, tổng thống
possibly <i>adv.</i> /ˈpɒsɪbli/ có lẽ, có thể, có thể chấp nhận được	press <i>n.</i> , <i>v.</i> /pres/ sự ép, sự nén, sự ấn; ép, nén, bóp, ấn
post <i>n.</i> , <i>v.</i> /pəʊst/ thư, bưu kiện; gửi thư	pressure <i>n.</i> /ˈpreʃə/ sức ép, áp lực, áp suất
post office <i>n.</i> /ˈpɒfɪs/ bưu điện	presumably <i>adv.</i> /ˈpriːzju:məbli/ có thể được, có lẽ
pot <i>n.</i> /pɒt/ can, bình, lọ...	pretend <i>v.</i> /priˈtend/ giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ
potato <i>n.</i> /pəˈteɪtəʊ/ khoai tây	pretty <i>adv.</i> , <i>adj.</i> /ˈprɪti/ khá, vừa phải; xinh, xinh xắn;, đẹp
	prevent <i>v.</i> /priˈvent/ ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngừa

previous <i>adj.</i> /ˌpriːviəs/ vội vàng, hấp tấp; trước (vd. ngày hôm trước), ưu tiên	progress <i>n., v.</i> /ˈprɒɡres/ sự tiến tới, sự tiến triển; tiến bộ, tiến triển, phát triển
previously <i>adv.</i> /ˈpriːviəsli/ trước, trước đây	project <i>n., v.</i> /n. ˌprɒdʒekt, ˌprɒdʒɪkt; v. prəˌdʒekt/ đề án, dự án, kế hoạch; dự kiến, kế hoạch
price <i>n.</i> /praɪs/ giá	promise <i>v., n.</i> hứa, lời hứa
pride <i>n.</i> /praɪd/ sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; tính kiêu căng, tự phụ	promote <i>v.</i> /prəˌmoʊt/ thăng chức, thăng cấp
priest <i>n.</i> /priːst/ linh mục, thầy tu	promotion <i>n.</i> /prəˈmoʊʃn/ sự thăng chức, sự thăng cấp
primary <i>adj.</i> /ˈpraɪməri/ nguyên thủy, đầu tiên; thời cổ đại, nguyên sinh; sơ cấp, tiểu học	prompt <i>adj., v.</i> /prɒmpt/ mau lẹ, nhanh chóng; xúi, giục, nhắc nhở
primarily <i>adv.</i> /ˈpraɪməri/ trước hết, đầu tiên	promptly <i>adv.</i> /ˈprɒmptli/ mau lẹ, ngay lập tức
prime minister <i>n.</i> /ˈmɪnɪstə/ thủ tướng	pronounce <i>v.</i> /prəˈnaʊns/ tuyên bố, thông báo, phát âm
prince <i>n.</i> /prɪns/ hoàng tử	pronunciation <i>n.</i> /prəˌnʌnsiˈeɪʃən/ sự phát âm
princess <i>n.</i> /prɪnˈses/ công chúa	proof <i>n.</i> /pruːf/ chứng, chứng cứ, bằng chứng; sự kiểm chứng
principle <i>n.</i> /ˌprɪnsəpəl/ cơ bản, chủ yếu; nguyên lý, nguyên tắc	proper <i>adj.</i> /ˈprɒpə/ đúng, thích đáng, thích hợp
print <i>v., n.</i> /prɪnt/ in, xuất bản; sự in ra	properly <i>adv.</i> /ˈprɒpəli/ một cách đúng đắn, một cách thích đáng
printing <i>n.</i> /ˈprɪntɪŋ/ sự in, thuật in, kỹ sảo in	property <i>n.</i> /ˈprɒpəti/ tài sản, của cải; đất đai, nhà cửa, bất động sản
printer <i>n.</i> /ˈprɪntə/ máy in, thợ in	proportion <i>n.</i> /prəˈpɔːʃn/ sự cân xứng, sự cân đối
prior <i>adj.</i> /ˈpraɪə(r)/ trước, ưu tiên	proposal <i>n.</i> /prəˈpəʊzl/ sự đề nghị, đề xuất
priority <i>n.</i> /praɪˈɔːrɪti/ sự ưu tế, quyền ưu tiên	propose <i>v.</i> /prəˈprouz/ đề nghị, đề xuất, đưa ra
prison <i>n.</i> /ˌprɪzən/ nhà tù	prospect <i>n.</i> /ˈprɒspekt/ viễn cảnh, toàn cảnh; triển vọng, mong chờ
prisoner <i>n.</i> /ˌprɪzənə(r)/ tù nhân	protect <i>v.</i> /prəˈtekt/ bảo vệ, che chở
private <i>adj.</i> /ˌpraɪvət/ cá nhân, riêng	protection <i>n.</i> /prəˈtekʃn/ sự bảo vệ, sự che chở
privately <i>adv.</i> /ˌpraɪvətli/ riêng tư, cá nhân	protest <i>n., v.</i> /ˌprɒt.ɪst/ sự phản đối, sự phản kháng; phản đối, phản kháng
prize <i>n.</i> /praɪz/ giải, giải thưởng	proud <i>adj.</i> /praʊd/ tự hào, kiêu hãnh
probable <i>adj.</i> /ˈprɒbəbl/ có thể, có khả năng	proudly <i>adv.</i> /ˈpraʊdli/ một cách tự hào, một cách hãnh diện
probably <i>adv.</i> /ˈprɒbəbli/ hầu như chắc chắn	prove <i>v.</i> /pruːv/ chứng tỏ, chứng minh
problem <i>n.</i> /ˈprɒbləm/ vấn đề, điều khó giải quyết	provide <i>v.</i> /prəˈvaɪd/ chuẩn bị đầy đủ, dự phòng; cung cấp, chu cấp
procedure <i>n.</i> /prəˈsiːdʒə/ thủ tục	provided (also providing) <i>conj.</i> /prəˈvaɪdɪd/ với điều kiện là, miễn là
proceed <i>v.</i> /proceed/ tiến lên, theo đuổi, tiếp diễn	pint <i>n.</i> /paɪnt/ panh (= 0, 58 lít (E);=0, 473 lít (A));
process <i>n., v.</i> /ˈprouses/ quá trình, sự tiến triển, quy trình; chế biến, gia công, xử lý	pub <i>n.</i> = publichouse quán rượu, tiệm rượu
produce <i>v.</i> /ˈprɒdjuːs/ sản xuất, chế tạo	public <i>adj., n.</i> /ˈpʌblik/ chung, công cộng; công chúng, nhân dân
producer <i>n.</i> /prəˈdjuːsə/ nhà sản xuất	in public giữa công chúng, công khai
product <i>n.</i> /ˈprɒdʌkt/ sản phẩm	publicly <i>adv.</i> /ˈpʌblikli/ công khai, công cộng
production <i>n.</i> /prəˈdʌkʃən/ sự sản xuất, chế tạo	publication <i>n.</i> /ˌpʌblɪˈkeɪʃən/ sự công bố; sự xuất bản
profession <i>n.</i> /prəˈfeɪʃ(ə)n/ nghề, nghề nghiệp	publicity <i>n.</i> /ˌpʌbˈlɪsəti/ sự công khai, sự quảng cáo
professional <i>adj., n.</i> /prəˈfeʃənl/ (thuộc) nghề, nghề nghiệp; chuyên nghiệp	publish <i>v.</i> /ˈpʌbliʃ/ công bố, ban bố; xuất bản
professor <i>n.</i> /prəˌfɛsə/ giáo sư, giảng viên	
profit <i>n.</i> /ˌprɒfɪt/ thuận lợi, lợi ích, lợi nhuận	
program <i>n., v.</i> /ˈprougræm/ chương trình; lên chương trình	
programme <i>n.</i> (BrE) /ˈprougræm/ chương trình	

publishing <i>n.</i> /'pʌbliʃɪŋ/ công việc, nghề xuất bản	rank <i>n., v.</i> /ræŋk/ hàng, dãy; sắp xếp thành hàng, dãy
pull <i>v., n.</i> /pul/ lôi, kéo, giật; sự lôi kéo, sự giật	rapid <i>adj.</i> /'ræpid/ nhanh, nhanh chóng
punch <i>v., n.</i> /pʌntʃ/ đấm, thui; quả đấm, cú thui	rapidly <i>adv.</i> /'ræpidli/ nhanh, nhanh chóng
punish <i>v.</i> /'pʌniʃ/ phạt, trừng phạt	rare <i>adj.</i> /reə/ hiếm, ít
punishment <i>n.</i> /'pʌniʃmənt/ sự trừng phạt, sự trừng trị	rarely <i>adv.</i> /'reɪli/ hiếm khi, ít khi
pupil <i>n. (especially BrE)</i> /'piju:pl/ học sinh	rate <i>n., v.</i> /reit/ tỷ lệ, tốc độ
purchase <i>n., v.</i> /'pɜ:tʃəs/ sự mua, sự tậu; mua, sắm, tậu	rather <i>adv.</i> /'rɑ:ðə/ thà.. còn hơn, thích... hơn
pure <i>adj.</i> /pjʊə(r)/ nguyên chất, tinh khiết, trong lành	rather than hơn là
purely <i>adv.</i> /'pjʊəli/ hoàn toàn, chỉ là	raw <i>adj.</i> /rɔ:/ sống (# chín), thô, còn nguyên chất
purple <i>adj., n.</i> /'pɜ:pl/ tím, có màu tím; màu tím	re- <i>prefix</i>
purpose <i>n.</i> /'pɜ:pəs/ mục đích, ý định	reach <i>v.</i> /ri:tʃ/ đến, đi đến, tới
on purpose cố tình, cố ý, có chủ tâm	react <i>v.</i> /ri'ækt/ tác động trở lại, phản ứng
pursue <i>v.</i> /pə'sju:/ đuổi theo, đuổi bắt	reaction <i>n.</i> /ri:'ækʃn/ sự phản ứng; sự phản tác dụng
push <i>v., n.</i> /puʃ/ xô đẩy; sự xô đẩy	read <i>v.</i> /ri:d/ đọc
put <i>v.</i> /put/ đặt, để, cho vào	reading <i>n.</i> /'ri:diŋ/ sự đọc
put sth on mặc (áo), đội (mũ), đi (giày)	reader <i>n.</i> /'ri:də/ người đọc, độc giả
put sth out tắt, dập tắt	ready <i>adj.</i> /'redi/ sẵn sàng
qualification <i>n.</i> /'kwɒlɪfɪ'keɪʃn/ phẩm chất, năng lực; khả năng chuyên môn	real <i>adj.</i> /riəl/ thực, thực tế, có thật
qualify <i>v.</i> /'kwɒli faɪ/ đủ khả năng, đủ tư cách, điều kiện	really <i>adv.</i> /'riəli/ thực, thực ra, thực sự
qualified <i>adj.</i> /'kwɒlə'faɪd/ đủ tư cách, điều kiện, khả năng	realistic <i>adj.</i> /ri:'ælistɪk; BrE also riə-/ hiện thực
quality <i>n.</i> /'kwɒli/ chất lượng, phẩm chất	reality <i>n.</i> /ri:'æli/ sự thật, thực tế, thực tại
quantity <i>n.</i> /'kwɒntəti/ lượng, số lượng	realize (<i>BrE also -ise</i>) <i>v.</i> /'riəlaɪz/ thực hiện, thực hành
quarter <i>n.</i> /'kwɔ:tə/ 1/4, 15 phút	rear <i>n., adj.</i> /riə/ phía sau; ở đằng sau, ở đằng sau
queen <i>n.</i> /kwi:n/ nữ hoàng	reason <i>n.</i> /'ri:zn/ lý do, lý lẽ
question <i>n., v.</i> /'kwɛstʃən/ câu hỏi; hỏi, chất vấn	reasonable <i>adj.</i> /'ri:zənəbl/ có lý, hợp lý
quick <i>adj.</i> /kwɪk/ nhanh	reasonably <i>adv.</i> /'ri:zənəbli/ hợp lý
quickly <i>adv.</i> /'kwikli/ nhanh	unreasonable <i>adj.</i> /ʌn'ri:zənəbl/ vô lý
quiet <i>adj.</i> /'kwaɪət/ lặng, yên lặng, yên tĩnh	recall <i>v.</i> /ri'kɔ:l/ gọi về, triệu hồi; nhắc lại, gọi lại
quietly <i>adv.</i> /'kwiətli/ lặng, yên lặng, yên tĩnh	receipt <i>n.</i> /ri'si:t/ công thức; đơn thuốc
quit <i>v.</i> /kwɪt/ thoát, thoát ra	receive <i>v.</i> /ri'si:v/ nhận, lĩnh, thu
quite <i>adv.</i> /kwaɪt/ hoàn toàn, hầu hết	recent <i>adj.</i> /'ri:sənt/ gần đây, mới đây
quote <i>v.</i> /kwout/ trích dẫn	recently <i>adv.</i> /'ri:səntli/ gần đây, mới đây
race <i>n., v.</i> /reis/ loài, chủng, giống; cuộc đua; đua	reception <i>n.</i> /ri'sepʃn/ sự nhận, sự tiếp nhận, sự đón tiếp
racing <i>n.</i> /'reɪsɪŋ/ cuộc đua	reckon <i>v.</i> /'rekən/ tính, đếm
radio <i>n.</i> /'reɪdiəʊ/ sóng vô tuyến, radio	recognition <i>n.</i> /'rekəg'nɪʃn/ sự công nhận, sự thừa nhận
rail <i>n.</i> /reil/ đường ray	recognize (<i>BrE also -ise</i>) <i>v.</i> /'rekəgaɪz/ nhận ra, nhận diện; công nhận, thừa nhận
railway (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> railroad) <i>n.</i> /'reɪlwei/ đường sắt	recommend <i>v.</i> /'rekə'mend/ giới thiệu, tiến cử; đề nghị, khuyên bảo
rain <i>n., v.</i> /rein/ mưa, cơn mưa; mưa	record <i>n., v.</i> /'rekɔ:d/ bản ghi, sự ghi, bản thu, sự thu; thu, ghi chép
raise <i>v.</i> /reiz/ nâng lên, đưa lên, nâng lên	recording <i>n.</i> /ri'kɔ:diŋ/ sự ghi, sự thu âm
range <i>n.</i> /reɪndʒ/ dãy, hàng, loại; phạm vi, trình độ	

recover v. /ri:'kʌvə/ lấy lại, giành lại	rely on v. /ri'lai/ tin vào, tin cậy, tin tưởng vào
red adj., n. /red/ đỏ; màu đỏ	remain v. /ri'mein/ còn lại, vẫn còn như cũ
reduce v. /ri'dju:s/ giảm, giảm bớt	remaining adj. /ri'meiniŋ/ còn lại
reduction n. /ri'dʌkʃən/ sự giảm giá, sự hạ giá	remains n. /re'meins/ đồ thừa, cái còn lại
refer to v. xem, tham khảo; ám chỉ, nhắc đến	remark n., v. /ri'mɑ:k/ sự nhận xét, phê bình, sự đề ý, chú ý; nhận xét, phê bình, đề ý, chú ý
reference n. /'refərəns/ sự tham khảo, hỏi ý kiến	remarkable adj. /ri'ma:kəb(ə)l/ đáng chú ý, đáng đề ý; khác thường
reflect v. /ri'flekt/ phản chiếu, phản hồi, phản ánh	remarkably adv. /ri'ma:kəb(ə)li/ đáng chú ý, đáng đề ý; khác thường
reform v., n. /ri'fɔ:m/ cải cách, cải thiện, cải tạo; sự cải cách, sự cải thiện, cải tạo	remember v. /rɪ'membər/ nhớ, nhớ lại
refrigerator n. /ri'fridʒ'reitɜ:/ tủ lạnh	remind v. /ri'maɪnd/ nhắc nhở, gợi nhớ
refusal n. /ri'fju:zl/ sự từ chối, sự khước từ	remote adj. /ri'mout/ xa, xa xôi, xa cách
refuse v. /rɪ'fju:z/ từ chối, khước từ	removal n. /ri'mu:vəl/ việc di chuyển, việc dọn nhà, dời đi
regard v., n. /ri'gɑ:d/ nhìn, đánh giá; cái nhìn, sự quan tâm, sự chú ý (lời chúc tụng cuối thư)	remove v. /ri'mu:v/ dời đi, di chuyển
regarding prep. /ri'ga:diŋ/ về, về việc, đối với (vấn đề...)	rent n., v. /rent/ sự thuê mướn; cho thuê, thuê
region n. /ri:dʒən/ vùng, miền	rented adj. /rentɪd/ được thuê, được mướn
regional adj. /rɪdʒənl/ vùng, địa phương	repair v., n. /ri'peə/ sửa chữa, chỉnh tu; sự sửa chữa, sự chỉnh tu
register v., n. /'redʒɪstə/ đăng ký, ghi vào sổ; sổ, sổ sách, máy ghi	repeat v. /ri'pi:t/ /ri'pi:t/ nhắc lại, lặp lại
regret v., n. /ri'gret/ đáng tiếc, hối tiếc; lòng thương tiếc, sự hối tiếc	repeated adj. /ri'pi:tɪd/ được nhắc lại, được lặp lại
regular adj. /'rægjulə/ thường xuyên, đều đặn	repeatedly adv. /ri'pi:tɪdli/ lặp đi lặp lại nhiều lần
regularly adv. /'regjuləli/ đều đặn, thường xuyên	replace v. /rɪpleɪs/ thay thế
regulation n. /,regju'leɪʃən/ sự điều chỉnh, điều lệ, quy tắc	reply n., v. /ri'plai/ sự trả lời, sự hồi âm; trả lời, hồi âm
reject v. /ri:dʒekt/ không chấp nhận, loại bỏ, bác bỏ	report v., n. /ri'pɔ:t/ báo cáo, tường trình; bản báo cáo, bản tường trình
relate v. /ri'leit/ kể lại, thuật lại; liên hệ, liên quan	represent v. /repri'zent/ miêu tả, hình dung; đại diện, thay mặt
related (to) adj. /ri'leɪtɪd/ có liên quan, có quan hệ với ai, cái gì	representative n., adj. /,repri'zentətɪv/ điều tiêu biểu, tượng trưng, mẫu; miêu tả, biểu hiện, đại diện, tượng trưng
relation n. /ri'leiʃn/ mối quan hệ, sự liên quan, liên lạc	reproduce v. /,ri:prə'dju:s/ tái sản xuất
relationship n. /ri'leiʃənʃɪp/ mối quan hệ, mối liên lạc	reputation n. /,repju:'teɪʃn/ sự nổi tiếng, nổi danh
relative adj., n. /'relatɪv/ có liên quan đến; người có họ, đại từ quan hệ	request n., v. /ri'kwest/ lời thỉnh cầu, lời đề nghị, yêu cầu; thỉnh cầu, đề nghị, yêu cầu
relatively adv. /'relatɪvli/ có liên quan, có quan hệ	require v. /ri'kwaɪə(r)/ đòi hỏi, yêu cầu, quy định
relax v. /ri'læks/ giải trí, nghỉ ngơi	requirement n. /rɪ'kwaɪəmənt/ nhu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục
relaxed adj. /ri'lækst/ thanh thản, thoải mái	rescue v., n. /'reskju:/ giải thoát, cứu nguy; sự giải thoát, sự cứu nguy
relaxing adj. /ri'læksɪŋ/ làm giảm, bớt căng thẳng	research n. /ri'sɜ:tʃ/ sự nghiên cứu
release v., n. /ri'li:s/ làm nhẹ, bớt, thả, phóng thích, phát hành; sự giải thoát, thoát khỏi, sự thả, phóng thích, sự phát hành	reservation n. /rez.ə'veɪʃən/ sự hạn chế, điều kiện hạn chế
relevant adj. /'reləvənt/ thích hợp, có liên quan	reserve v., n. /ri'zɜ:v/ dự trữ, để dành, đặt trước, đăng ký trước; sự dự trữ, sự để dành, sự đặt trước, sự đăng ký trước
relief n. /ri'li:f/ sự giảm nhẹ, sự làm cho khuây khỏa; sự trợ cảo; sự đền bù	
religion n. /rɪ'lɪdʒən/ tôn giáo	
religious adj. /ri'lɪdʒəs/ (thuộc) tôn giáo	

resident <i>n., adj.</i> /'rezɪdənt/ người sinh sống, trú ngụ, khách trọ; có nhà ở, cư trú, thường trú	rhythm <i>n.</i> /'rɪðm/ nhịp điệu
resist <i>v.</i> /ri'zɪst/ chống lại, phản đối, kháng cự	rice <i>n.</i> /raɪs/ gạo, thóc, cơm; cây lúa
resistance <i>n.</i> /ri'zɪstəns/ sự chống lại, sự phản đối, sự kháng cự	rich <i>adj.</i> /rɪtʃ/ giàu, giàu có
resolve <i>v.</i> /ri'zɒlv/ quyết định, kiên quyết (làm gì); giải quyết (vấn đề, khó khăn..)	rid <i>v.</i> /rɪd/ giải thoát (get rid of : tổng khứ)
resort <i>n.</i> /ri'zɔ:t/ kế sách, phương kế	ride <i>v., n.</i> /raɪd/ đi, cưỡi (ngựa); sự đi, đường đi
resource <i>n.</i> /ri'so:s/ tài nguyên; kế sách, thủ đoạn	riding <i>n.</i> /'raɪdɪŋ/ môn thể thao cưỡi ngựa, sự đi xe (bus, điện, xe đạp)
respect <i>n., v.</i> /rɪ'spekt/ sự kính trọng, sự lễ phép; tôn trọng, kính trọng, khâm phục	rider <i>n.</i> /'raɪdə/ người cưỡi ngựa, người đi xe đạp
respond <i>v.</i> /ri'spɒnd/ hưởng ứng, phản ứng lại, trả lời	ridiculous <i>adj.</i> /rɪ'dɪkjələs/ buồn cười, lố bịch, lố lăng
response <i>n.</i> /rɪ'spɒns/ sự trả lời, câu trả lời, sự hưởng ứng, sự đáp lại	right <i>adj., adv., n.</i> /raɪt/ thẳng, phải, tốt; ngay, đúng; điều thiện, điều phải, tốt, bên phải
responsibility <i>n.</i> /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm	rightly <i>adv.</i> /'raɪtli/ đúng, phải, có lý
responsible <i>adj.</i> /rɪ'spɒnsəbl/ chịu trách nhiệm về, chịu trách nhiệm trước ai, gì	ring <i>n., v.</i> /rɪŋ/ chiếc nhẫn, đeo nhẫn cho ai
rest <i>n., v.</i> /rest/ sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ; nghỉ, nghỉ ngơi	rise <i>n., v.</i> /raɪz/ sự lên, sự tăng lương, thăng cấp; dậy, đứng lên, mọc (mặt trời), thành đạt
the rest vật, cái còn lại, những người, cái khác	risk <i>n., v.</i> /rɪsk/ sự liều, mạo hiểm; liều
restaurant <i>n.</i> /'restərɒn/ nhà hàng ăn, hiệu ăn	rival <i>n., adj.</i> /raɪvl/ đối thủ, địch thủ; đối địch, cạnh tranh
restore <i>v.</i> /rɪ'stɔ:/ hoàn lại, trả lại; sửa chữa lại, phục hồi lại	river <i>n.</i> /'rɪvə/ sông
restrict <i>v.</i> /rɪ'strɪkt/ hạn chế, giới hạn	road <i>n.</i> /roʊd/ con đường, đường phố
restricted <i>adj.</i> /rɪ'strɪktɪd/ bị hạn chế, có giới hạn; vùng cấm	rob <i>v.</i> /rɒb/ cướp, lấy trộm
restriction <i>n.</i> /rɪ'strɪkʃn/ sự hạn chế, sự giới hạn	rock <i>n.</i> /rɒk/ đá
result <i>n., v.</i> /rɪ'zʌlt/ kết quả; bởi, do.. mà ra, kết quả là...	role <i>n.</i> /roul/ vai (diễn), vai trò
retain <i>v.</i> /ri'teɪn/ giữ lại, nhớ được	roll <i>n., v.</i> /roul/ cuộn, cuốn, sự lăn tròn; lăn, cuốn, quán, cuộn
retire <i>v.</i> /ri'taɪə/ rời bỏ, rút về; thôi, nghỉ việc, về hưu	romantic <i>adj.</i> /roʊ'mæntɪk/ lãng mạn
retired <i>adj.</i> /ri'taɪəd/ ẩn dật, hẻo lánh, đã về hưu, đã nghỉ việc	roof <i>n.</i> /ru:f/ mái nhà, nóc
retirement <i>n.</i> /rɪ'taɪəmənt/ sự ẩn dật, nơi hẻo lánh, sự về hưu, sự nghỉ việc	room <i>n.</i> /rum/ phòng, buồng
return <i>v., n.</i> /ri'tə:n/ trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về	root <i>n.</i> /ru:t/ gốc, rễ
reveal <i>v.</i> /ri'vi:l/ bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ; phát hiện, khám phá	rope <i>n.</i> /roʊp/ dây cáp, dây thừng, xâu, chuỗi
reverse <i>v., n.</i> /ri'veəs/ đảo, ngược lại; điều trái ngược, mặt trái	rough <i>adj.</i> /rʌf/ gồ ghề, lởm chởm
review <i>n., v.</i> /ri'vju:/ sự xem lại, sự xét lại; làm lại, xem xét lại	roughly <i>adv.</i> /'rʌfli/ gồ ghề, lởm chởm
revise <i>v.</i> /ri'vaɪz/ đọc lại, xem lại, sửa lại, ôn lại	round <i>adj., adv., prep., n.</i> /raʊnd/ tròn, vòng quanh, xung quanh
revision <i>n.</i> /ri'vɪʒən/ sự xem lại, sự đọc lại, sự sửa lại, sự ôn lại	rounded <i>adj.</i> /'raʊndɪd/ bị làm thành tròn; phát triển đầy đủ
revolution <i>n.</i> /,revə'lu:ʃn/ cuộc cách mạng	route <i>n.</i> /ru:t/ đường đi, lộ trình, tuyến đường
reward <i>n., v.</i> /ri'wɔ:d/ sự thưởng, phần thưởng; thưởng, thưởng công	routine <i>n., adj.</i> /ru:'ti:n/ thói thường, lệ thường, thủ tục; thường lệ, thông thường
	row <i>NAmE n.</i> /rou/ hàng, dãy
	royal <i>adj.</i> /rɔɪəl/ (thuộc) vua, nữ hoàng, hoàng gia
	rub <i>v.</i> /rʌb/ co xát, xoa bóp, nghiền, tán
	rubber <i>n.</i> /'rʌbə/ cao su
	rubbish <i>n. (especially BrE)</i> /'rʌbɪʃ/ vật vô giá trị, bỏ đi, rác rưởi

rude <i>adj.</i> /ru:d/ bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản
rudely <i>adv.</i> /ru:dli/ bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản
ruin <i>v., n.</i> /ru:in/ làm hỏng, làm đổ nát, làm phá sản; sự hỏng, sự đổ nát, sự phá sản
ruined <i>adj.</i> /ru:ind/ bị hỏng, bị đổ nát, bị phá sản
rule <i>n., v.</i> /ru:l/ quy tắc, điều lệ, luật lệ; cai trị, chỉ huy, điều khiển
ruler <i>n.</i> /'ru:lə/ người cai trị, người trị vì; thước kẻ
rumour <i>n.</i> /'rʊmə/ tin đồn, lời đồn
run <i>v., n.</i> /rʌn/ chạy; sự chạy
running <i>n.</i> /'rʌniŋ/ sự chạy, cuộc chạy đua
runner <i>n.</i> /'rʌnə/ người chạy
rural <i>adj.</i> /'ruərəl/ (thuộc) nông thôn, vùng nông thôn
rush <i>v., n.</i> /rʌʃ/ xông lên, lao vào, xô đẩy; sự xông lên, sự lao vào, sự xô đẩy
sack <i>n., v.</i> /sæk/ bào tải; đóng bao, bỏ vào bao
sad <i>adj.</i> /sæd/ buồn, buồn bã
sadly <i>adv.</i> /'sædli/ một cách buồn bã, đáng buồn là, không may mà
sadness <i>n.</i> /'sædnɪs/ sự buồn rầu, sự buồn bã
safe <i>adj.</i> /seɪf/ an toàn, chắc chắn, đáng tin
safely <i>adv.</i> /seɪfli/ an toàn, chắc chắn, đáng tin
safety <i>n.</i> /'seɪfti/ sự an toàn, sự chắc chắn
sail <i>v., n.</i> /seɪl/ đi tàu, thuyền, nhổ neo; buồm, cánh buồm, chuyến đi bằng thuyền buồm
sailing <i>n.</i> /'seɪlɪŋ/ sự đi thuyền
sailor <i>n.</i> /seɪlə/ thủy thủ
salad <i>n.</i> /'sæləd/ sa lát (xà lách trộn dầu dấm); rau sống
salary <i>n.</i> /'sæləri/ tiền lương
sale <i>n.</i> /seɪl/ việc bán hàng
salt <i>n.</i> /sɔ:lt/ muối
salty <i>adj.</i> /'sɔ:lti/ chứa vị muối, có muối, mặn
same <i>adj., pron.</i> /seɪm/ đều đều, đơn điệu; cũng như thế, vẫn cái đó
sample <i>n.</i> /'sa:mpl/ mẫu, hàng mẫu
sand <i>n.</i> /sænd/ cát
satisfaction <i>n.</i> /,sætɪs'fækʃn/ sự làm cho thỏa mãn, toại nguyện; sự trả nợ, bồi thường
satisfy <i>v.</i> /'sætɪsfaɪ/ làm thỏa mãn, hài lòng; trả (nợ), chuộc tội
satisfied <i>adj.</i> /'sætɪsfaɪd/ cảm thấy hài lòng, vừa ý, thỏa mãn
satisfying <i>adj.</i> /'sætɪsfaɪɪŋ/ đem lại sự thỏa mãn, làm thỏa mãn, làm vừa ý
Saturday <i>n. (abbr. Sat.)</i> /'sætədi/ thứ 7
sauce <i>n.</i> /sɔ:s/ nước xốt, nước chấm

save <i>v.</i> /seɪv/ cứu, lưu
saving <i>n.</i> /'seɪvɪŋ/ sự cứu, sự tiết kiệm
say <i>v.</i> /seɪ/ nói
scale <i>n.</i> /skeɪl/ vảy (cá..)
scare <i>v., n.</i> /skeə/ làm kinh hãi, sợ hãi, dọa; sự sợ hãi, sự kinh hoàng
scared <i>adj.</i> /skerd/ bị hoảng sợ, bị sợ hãi
scene <i>n.</i> /si:n/ cảnh, phong cảnh
schedule <i>n., v.</i> /'ʃkedju:l/ kế hoạch làm việc, bản liệt kê; lên thời khóa biểu, lên kế hoạch
scheme <i>n.</i> /ski:m/ sự sắp xếp, sự phối hợp; kế hoạch thực hiện; lược đồ, sơ đồ
school <i>n.</i> /sku:l/ đàn cá, bầy cá
science <i>n.</i> /'saɪəns/ khoa học, khoa học tự nhiên
scientific <i>adj.</i> /,saɪən'tɪfɪk/ (thuộc) khoa học, có tính khoa học
scientist <i>n.</i> /'saɪəntɪst/ nhà khoa học
scissors <i>n.</i> /'sɪzəz/ cái kéo
score <i>n., v.</i> /skɔ:/ điểm số, bản thắng, tỷ số; đạt được, thành công, cho điểm
scratch <i>v., n.</i> /skrætʃ/ cào, làm xước da; sự cào, sự trầy xước da
scream <i>v., n.</i> /skri:m/ gào thét, kêu lên; tiếng thét, tiếng kêu to
screen <i>n.</i> /skrin/ màn che, màn ảnh, màn hình; phim ảnh nói chung
screw <i>n., v.</i> /skru:/ đinh vít, đinh ốc; bắt vít, bắt ốc
sea <i>n.</i> /si:/ biển
seal <i>n., v.</i> /si:l/ hải cẩu; sấn hải cẩu
search <i>n., v.</i> /sə:tʃ/ sự tìm kiếm, sự thăm dò, sự điều tra; tìm kiếm, thăm dò, điều tra
season <i>n.</i> /'si:zən/ mùa
seat <i>n.</i> /si:t/ ghế, chỗ ngồi
second <i>det., ordinal number, adv., n.</i> /sɛkənd/ thứ hai, ở vị trí thứ 2, thứ nhì; người về nhì
secondary <i>adj.</i> /'sekəndəri/ trung học, thứ yếu
secret <i>adj., n.</i> /'si:krit/ bí mật; điều bí mật
secretly <i>adv.</i> /'si:kritli/ bí mật, riêng tư
secretary <i>n.</i> /'sekrətri/ thư ký
section <i>n.</i> /'sekʃn/ mục, phần
sector <i>n.</i> /sɛktə/ khu vực, lĩnh vực
secure <i>adj., v.</i> /si'kjʊə/ chắc chắn, đảm bảo; bảo đảm, giữ an ninh
security <i>n.</i> /si'kiʊərɪti/ sự an toàn, sự an ninh
see <i>v.</i> /si:/ nhìn, nhìn thấy, quan sát

seed <i>n.</i> /sid/ hạt, hạt giống	sexual <i>adj.</i> /'seksjuəl/ giới tính, các vấn đề sinh lý
seek <i>v.</i> /si:k/ tìm, tìm kiếm, theo đuổi	sexually <i>adv.</i> /'sekSJli/ giới tính, các vấn đề sinh lý
seem <i>linking v.</i> /si:m/ có vẻ như, dường như	shade <i>n.</i> /ʃeɪd/ bóng, bóng tối
select <i>v.</i> /si'lekt/ chọn lựa, chọn lọc	shadow <i>n.</i> /ˌʃædəu/ bóng, bóng tối, bóng râm, bóng mát
selection <i>n.</i> /si'leksʃn/ sự lựa chọn, sự chọn lọc	shake <i>v., n.</i> /ʃeɪk/ rung, lắc, giũ; sự rung, sự lắc, sự giũ
self <i>n.</i> /self/ bản thân mình	shall <i>modal v.</i> /ʃæl/ dự đoán tương lai: sẽ
self- <i>combining form</i>	shallow <i>adj.</i> /ʃæləu/ nông, cạn
sell <i>v.</i> /sel/ bán	shame <i>n.</i> /ʃeɪm/ sự xấu hổ, then thùng, sự ngượng
senate <i>n.</i> /'senɪt/ thượng nghị viện, ban giám hiệu	shape <i>n., v.</i> /ʃeɪp/ hình, hình dạng, hình thù
senator <i>n.</i> /ˌsɛnətər/ thượng nghị sĩ	shaped <i>adj.</i> /ʃeɪpt/ có hình dáng được chỉ rõ
send <i>v.</i> /send/ gửi, phái đi	share <i>v., n.</i> /ʃeə/ đóng góp, tham gia, chia sẻ; phần đóng góp, phần tham gia, phần chia sẻ
senior <i>adj., n.</i> /'si:nɪə/ nhiều tuổi hơn, dành cho trẻ em trên 11t; người lớn tuổi hơn, sinh viên năm cuối trường trung học, cao đẳng	sharp <i>adj.</i> /ʃɑrp/ sắc, nhọn, bén
sense <i>n.</i> /sens/ giác quan, tri giác, cảm giác	sharply <i>adv.</i> /ʃɑrpli/ sắc, nhọn, bén
sensible <i>adj.</i> /'sensəbl/ có óc xét đoán; hiểu, nhận biết được	shave <i>v.</i> /ʃeɪv/ cạo (râu), bào, đẽo (gỗ)
sensitive <i>adj.</i> /'sensitiv/ dễ bị thương, dễ bị hỏng; dễ bị xúc phạm	she <i>pron.</i> /ʃi:/ nó, bà ấy, chị ấy, cô ấy...
sentence <i>n.</i> /'sentəns/ câu	sheep <i>n.</i> /ʃi:p/ con cừu
separate <i>adj., v.</i> /'seprət/ khác nhau, riêng biệt; làm rời, tách ra, chia tay	sheet <i>n.</i> /ʃi:t/ chăn, khăn trải giường; lá, tấm, phiến, tờ
separated <i>adj.</i> /'seprətɪd/ ly thân	shelf <i>n.</i> /ʃelf/ kê, ngăn, giá
separately <i>adv.</i> /'seprətli/ không cùng nhau, thành người riêng, vật riêng	shell <i>n.</i> /ʃel/ vỏ, mai; vẻ bề ngoài
separation <i>n.</i> /,sepə'reɪʃən/ sự chia cắt, phân ly, sự chia tay, ly thân	shelter <i>n., v.</i> /'ʃeltə/ sự nương tựa, sự che chở, sự ẩn náu; che chở, bảo vệ
September <i>n. (abbr. Sept.)</i> /sep'tembə/ tháng 9	shift <i>v., n.</i> /ʃɪft/ đổi chỗ, dời chỗ, chuyển, giao; sự thay đổi, sự luân phiên
series <i>n.</i> /ˌsɪəriːz/ loạt, dãy, chuỗi	shine <i>v.</i> /ʃaɪn/ chiếu sáng, tỏa sáng
serious <i>adj.</i> /'siəriəs/ đứng đắn, nghiêm trang	shiny <i>adj.</i> /'ʃaɪni/ sáng chói, bóng
seriously <i>adv.</i> /siəriəsli/ đứng đắn, nghiêm trang	ship <i>n.</i> /ʃɪp/ tàu, tàu thủy
servant <i>n.</i> /'sə:vənt/ người hầu, đầy tớ	shirt <i>n.</i> /ʃɪt/ áo sơ mi
serve <i>v.</i> /sɜ:v/ phục vụ, phụng sự	shock <i>n., v.</i> /ʃok/ sự đụng chạm, va chạm, sự kích động, sự choáng; chạm mạnh, va mạnh, gây sốc
service <i>n.</i> /'sə:vis/ sự phục vụ, sự hầu hạ	shocking <i>adj.</i> /'ʃɒkɪŋ/ gây ra cảm phẫn, tởm tệt, gây kích động
session <i>n.</i> /'seʃn/ buổi họp, phiên họp, buổi, phiên	shocked <i>adj.</i> /ʃok/ bị kích động, bị va chạm, bị sốc
set <i>n., v.</i> /set/ bộ, bọn, đám, lũ; đặt để, bố trí	shoe <i>n.</i> /ʃu:/ giày
settle <i>v.</i> /ˌsɛtl/ giải quyết, dàn xếp, hòa giải, đặt, bố trí	shoot <i>v.</i> /ʃu:t/ vút qua, chạy qua, ném, phóng, bắn; đâm ra, trôi ra
several <i>det., pron.</i> /'sevrəl/ vài	shooting <i>n.</i> /'ʃu:tiŋ/ sự bắn, sự phóng đi
severe <i>adj.</i> /sə'veɪə/ khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc (kiểu cách, trang phục, dung nhan)	shop <i>n., v.</i> /ʃɒp/ cửa hàng; đi mua hàng, đi chợ
severely <i>adv.</i> /sə'verɪli/ khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc (kiểu cách, trang phục, dung nhan)	shopping <i>n.</i> /'ʃɒpiŋ/ sự mua sắm
sew <i>v.</i> /soʊ/ may, khâu	short <i>adj.</i> /ʃɔ:t/ ngắn, cut
sewing <i>n.</i> /'souɪŋ/ sự khâu, sự may vá	shortly <i>adv.</i> /'ʃɔ:tlɪ/ trong thời gian ngắn, sớm
sex <i>n.</i> /seks/ giới, giống	

shot <i>n.</i> /ʃɒt/ đạn, viên đạn	sir <i>n.</i> /sə:/ xưng hô lịch sự Ngài, Ông
should <i>modal v.</i> /ʃud, ʃəd, ʃd/ nên	sister <i>n.</i> /'sistə/ chị, em gái
shoulder <i>n.</i> /'ʃouldə/ vai	sit <i>v.</i> /sit/ ngồi
shout <i>v., n.</i> /ʃaʊt/ hò hét, reo hò; sự la hét, sự hò reo	sit down ngồi xuống
show <i>v., n.</i> /ʃou/ biểu diễn, trưng bày; sự biểu diễn, sự bày tỏ	site <i>n.</i> /sait/ chỗ, vị trí
shower <i>n.</i> /'ʃouə/ vòi hoa sen, sự tắm vòi hoa sen	situation <i>n.</i> /,sitʃu'eɪʃn/ hoàn cảnh, địa thế, vị trí
shut <i>v., adj.</i> /ʃʌt/ đóng, khép, đậy; tính khép kín	size <i>n.</i> /saɪz/ cỡ
shy <i>adj.</i> /ʃaɪ/ nhút nhát, e thẹn	-sized /saɪzd/ đã được định cỡ
sick <i>adj.</i> /sɪk/ ốm, đau, bệnh	skilful (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> skillful) <i>adj.</i> /'skɪlful/ tài giỏi, khéo tay
be sick (<i>BrE</i>) bị ốm	skilfully (<i>BrE</i>) (<i>NAmE</i> skillfully) <i>adv.</i> /'skɪlfulli/ tài giỏi, khéo tay
feel sick (<i>especially BrE</i>) buồn nôn	skill <i>n.</i> /skɪl/ kỹ năng, kỹ xảo
side <i>n.</i> /saɪd/ mặt, mặt phẳng	skilled <i>adj.</i> /skɪld/ có kỹ năng, có kỹ xảo, khéo tay; có kinh nghiệm, lành nghề
sideways <i>adj., adv.</i> /'saɪdwə:dz/ ngang, từ một bên; sang bên	skin <i>n.</i> /skɪn/ da, vỏ
sight <i>n.</i> /saɪt/ cảnh đẹp; sự nhìn	skirt <i>n.</i> /skɜ:rt/ váy, đầm
sign <i>n., v.</i> /saɪn/ dấu, dấu hiệu, kí hiệu; đánh dấu, viết ký hiệu	sky <i>n.</i> /skaɪ/ trời, bầu trời
signal <i>n., v.</i> /'sɪgnəl/ dấu hiệu, tín hiệu; ra hiệu, báo hiệu	sleep <i>v., n.</i> /sli:p/ ngủ; giấc ngủ
signature <i>n.</i> /ˌsɪɡnətʃər, ˌsɪɡnətʃʊər/ chữ ký	sleeve <i>n.</i> /sli:v/ tay áo, ống tay
significant <i>adj.</i> /sɪɡnɪfɪkənt/ nhiều ý nghĩa, quan trọng	slice <i>n., v.</i> /slaɪs/ miếng, lát mỏng; cắt ra thành miếng mỏng, lát mỏng
significantly <i>adv.</i> /sɪɡnɪfɪkəntli/ đáng kể	slide <i>v.</i> /slaɪd/ trượt, chuyển động nhẹ, lướt qua
silence <i>n.</i> /ˌsaɪləns/ sự im lặng, sự yên tĩnh	slight <i>adj.</i> /slaɪt/ mỏng manh, thon, gầy
silent <i>adj.</i> /ˌsaɪlənt/ im lặng, yên tĩnh	slightly <i>adv.</i> /'slaɪtli/ mảnh khảnh, mỏng manh, yếu ớt
silk <i>n.</i> /sɪlk/ tơ (t.n+n.tạo), chỉ, lụa	slip <i>v.</i> /slɪp/ trượt, tuột, trôi qua, chạy qua
silly <i>adj.</i> /'sɪli/ ngớ ngẩn, ngu ngốc, khờ dại	slope <i>n., v.</i> /sləʊp/ dốc, đường dốc, độ dốc; nghiêng, dốc
silver <i>n., adj.</i> /'sɪlvə/ bạc, đồng bạc; làm bằng bạc, trắng như bạc	slow <i>adj.</i> /sləʊ/ chậm, chậm chạp
similar <i>adj.</i> /'sɪmɪlə/ giống như, tương tự như	slowly <i>adv.</i> /'sləʊli/ một cách chậm chạp, chậm dần
similarly <i>adv.</i> /'sɪmɪləli/ tương tự, giống nhau	small <i>adj.</i> /smɔ:l/ nhỏ, bé
simple <i>adj.</i> /'sɪmpl/ đơn, đơn giản, dễ dàng	smart <i>adj.</i> /sma:t/ mạnh, ác liệt
simply <i>adv.</i> /'sɪmpli/ một cách dễ dàng, giản dị	smash <i>v., n.</i> /smæʃ/ đập, vỡ tan thành mảnh; sự đập, vỡ tan thành mảnh
since <i>prep., conj., adv.</i> /sɪns/ từ, từ khi; từ khi, từ lúc đó; từ đó, từ lúc ấy	smell <i>v., n.</i> /smel/ ngửi; sự ngửi, khứu giác
sincere <i>adj.</i> /sɪn'siə/ thật thà, thẳng thắn, chân thành	smile <i>v., n.</i> /smaɪl/ cười, mỉm cười; nụ cười, vẻ tươi cười
sincerely <i>adv.</i> /sɪn'siəli/ một cách chân thành	smoke <i>n., v.</i> /sməʊk/ khói, hơi thuốc; hút thuốc, bốc khói, hơi
Yours sincerely (<i>BrE</i>) bạn chân thành của anh, chị.. (viết ở cuối thư)	smoking <i>n.</i> /sməʊkɪŋ/ sự hút thuốc
sing <i>v.</i> /sɪŋ/ hát, ca hát	smooth <i>adj.</i> /smu:ð/ nhẵn, trơn, mượt mà
singing <i>n.</i> /'sɪŋɪŋ/ sự hát, tiếng hát	smoothly <i>adv.</i> /smu:ðli/ một cách êm ả, trôi chảy
singer <i>n.</i> /'sɪŋə/ ca sĩ	snake <i>n.</i> /sneɪk/ con rắn; người nham hiểm, xảo trá
single <i>adj.</i> /'sɪŋɡl/ đơn, đơn độc, đơn lẻ	snow <i>n., v.</i> /snu:/ tuyết; tuyết rơi
sink <i>v.</i> /sɪŋk/ chìm, lún, đắm	so <i>adv., conj.</i> /sou/ như vậy, như thế; vì thế, vì vậy, vì thế cho nên

so that để, để cho, để mà	đồ dự phòng
soap <i>n.</i> /sɒp/ xà phòng	speak <i>v.</i> /spi:k/ nói
social <i>adj.</i> /'səʊəl/ có tính xã hội	spoken <i>adj.</i> /spoukn/ nói theo 1 cách nào đó
socially <i>adv.</i> /'səʊəli/ có tính xã hội	speaker <i>n.</i> /ˈspɪkər/ người nói, người diễn thuyết
society <i>n.</i> /sə'saiəti/ xã hội	special <i>adj.</i> /'speʃəl/ đặc biệt, riêng biệt
sock <i>n.</i> /sɒk/ tất ngắn, miếng lót giày	specially <i>adv.</i> /'speʃəli/ đặc biệt, riêng biệt
soft <i>adj.</i> /sɒft/ mềm, dẻo	specialist <i>n.</i> /'speʃəlɪst/ chuyên gia, chuyên viên
softly <i>adv.</i> /sɒftli/ một cách mềm dẻo	specific <i>adj.</i> /spi'sɪfɪk/ đặc trưng, riêng biệt
software <i>n.</i> /'sɒfwɛə/ phần mềm (m.tính)	specifically <i>adv.</i> /spi'sɪfɪkəli/ đặc trưng, riêng biệt
soil <i>n.</i> /sɔɪl/ đất trồng; vết bẩn	speech <i>n.</i> /spi:tʃ/ sự nói, khả năng nói, lời nói, cách nói, bài nói
soldier <i>n.</i> /'souldɪə/ lính, quân nhân	speed <i>n.</i> /spi:d/ tốc độ, vận tốc
solid <i>adj.</i> , <i>n.</i> /'sɒlɪd/ rắn; thể rắn, chất rắn	spell <i>v.</i> , <i>n.</i> /spel/ đánh vần; sự thu hút, sự quyến rũ, say mê
solution <i>n.</i> /sə'lu:ʃn/ sự giải quyết, giải pháp	spelling <i>n.</i> /'speliŋ/ sự viết chính tả
solve <i>v.</i> /sɒlv/ giải, giải thích, giải quyết	spend <i>v.</i> /spɛnd/ tiêu, xài
some <i>det.</i> , <i>pron.</i> /səm/ or /səm/ một ít, một vài	spice <i>n.</i> /spais/ gia vị
somebody (also someone) <i>pron.</i> /'sʌmbədi/ người nào đó	spicy <i>adj.</i> /'spaisi/ có gia vị
somehow <i>adv.</i> /'sʌm,haʊ/ không biết làm sao, bằng cách này hay cách khác	spider <i>n.</i> /'spaɪdə/ con nhện
something <i>pron.</i> /'sʌmɛɪŋ/ một điều gì đó, một việc gì đó, một cái gì đó	spin <i>v.</i> /spɪn/ quay, quay tròn
sometimes <i>adv.</i> /'sʌm,taimz/ thỉnh thoảng, đôi khi	spirit <i>n.</i> /ˈspɪrɪt/ tinh thần, tâm hồn, linh hồn
somewhat <i>adv.</i> /'sʌm,wɒt/ đến mức độ nào đó, hơi, một chút	spiritual <i>adj.</i> /'spɪrɪtʃuəl/ (thuộc) tinh thần, linh hồn
somewhere <i>adv.</i> /'sʌmweə/ nơi nào đó, đâu đó	spite <i>n.</i> /spait/ sự giận, sự hận thù; in spite of : mặc dù, bất chấp
son <i>n.</i> /sʌn/ con trai	split <i>v.</i> , <i>n.</i> /split/ chẻ, tách, chia ra; sự chẻ, sự tách, sự chia ra
song <i>n.</i> /sɒŋ/ bài hát	spoil <i>v.</i> /spɔɪl/ cướp, cướp đoạt
soon <i>adv.</i> /su:n/ sớm, chẳng bao lâu nữa	spoon <i>n.</i> /spu:n/ cái thìa
as soon as ngay khi	sport <i>n.</i> /spɔ:t/ thể thao
sore <i>adj.</i> /sɔr , soʊr/ đau, nhức	spot <i>n.</i> /spɒt/ dấu, đốm, vết
sorry <i>adj.</i> /'sɔri/ xin lỗi, lấy làm tiếc, lấy làm buồn	spray <i>n.</i> , <i>v.</i> /spreɪ/ máy, ống, bình phụt, bơm, phun; bơm, phun, xịt
sort <i>n.</i> , <i>v.</i> /sɔ:t/ thứ, hạng loại; lựa chọn, sắp xếp, phân loại	spread <i>v.</i> /spred/ trải, căng ra, bày ra; truyền bá
soul <i>n.</i> /soʊl/ tâm hồn, tâm trí, linh hồn	spring <i>n.</i> /sprɪŋ/ mùa xuân
sound <i>n.</i> , <i>v.</i> /saʊnd/ âm thanh; nghe	square <i>adj.</i> , <i>n.</i> /skweə/ vuông, vuông vắn; dạng hình vuông, hình vuông
soup <i>n.</i> /su:p/ xúp, canh, cháo	squeeze <i>v.</i> , <i>n.</i> /skwi:z/ ép, vắt, xiết; sự ép, sự vắt, sự xiết
sour <i>adj.</i> /'sauə/ chua, có vị giấm	stable <i>adj.</i> , <i>n.</i> /steɪbl/ ổn định, bình tĩnh, vững vàng; chuồng ngựa
source <i>n.</i> /sɔ:s/ nguồn	staff <i>n.</i> /sta:f/ gậy
south <i>n.</i> , <i>adj.</i> , <i>adv.</i> /sauə/ phương Nam, hướng Nam; ở phía Nam; hướng về phía Nam	stage <i>n.</i> /steɪdʒ/ tầng, bệ
southern <i>adj.</i> /'sʌðən/ thuộc phương Nam	stair <i>n.</i> /steə/ bậc thang
space <i>n.</i> /speɪs/ khoảng trống, khoảng cách	stamp <i>n.</i> , <i>v.</i> /stæmp/ tem; dán tem
spare <i>adj.</i> , <i>n.</i> /speə/ thừa thãi, dự trữ, rộng rãi; đồ dự trữ,	stand <i>v.</i> , <i>n.</i> /stænd/ đứng, sự đứng

stand up đứng dậy	storm <i>n.</i> /stɔ:m/ cơn giông, bão
standard <i>n., adj.</i> /'stændəd/ tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu; làm tiêu chuẩn, phù hợp với tiêu chuẩn	story <i>n.</i> /'stɔ:ri/ chuyện, câu chuyện
star <i>n., v.</i> /stɑ:/ ngôi sao, dãn sao, trang trí hình sao, đánh dấu sao	stove <i>n.</i> /stouv/ bếp lò, lò sưởi
stare <i>v., n.</i> /'steə(r)/ nhìn chăm chăm; sự nhìn chăm chăm	straight <i>adv., adj.</i> /streɪt/ thẳng, không cong
start <i>v., n.</i> /stɑ:t/ bắt đầu, khởi động; sự bắt đầu, sự khởi đầu, khởi hành	strain <i>n.</i> /streɪn/ sự căng thẳng, sự căng
state <i>n., adj., v.</i> /steɪt/ nhà nước, quốc gia, chính quyền; (thuộc) nhà nước, có liên quan đến nhà nước; phát biểu, tuyên bố	strange <i>adj.</i> /streɪndʒ/ xa lạ, chưa quen
statement <i>n.</i> /'steɪtmənt/ sự bày tỏ, sự phát biểu; sự tuyên bố, sự trình bày	strangely <i>adv.</i> /streɪndʒli/ lạ, xa lạ, chưa quen
station <i>n.</i> /'steɪʃn/ trạm, điểm, đồn	stranger <i>n.</i> /'streɪndʒə/ người lạ
statue <i>n.</i> /'stætʃu:/ tượng	strategy <i>n.</i> /'strætədʒɪ/ chiến lược
status <i>n.</i> /'steɪtəs, 'stætəs/ tình trạng	stream <i>n.</i> /stri:m/ dòng suối
stay <i>v., n.</i> /steɪ/ ở lại, lưu lại; sự ở lại, sự lưu lại	street <i>n.</i> /stri:t/ phố, đường phố
steady <i>adj.</i> /'stedi/ vững chắc, vững vàng, kiên định	strength <i>n.</i> /'streŋθ/ sức mạnh, sức khỏe
steadily <i>adv.</i> /'stedili/ vững chắc, vững vàng, kiên định	stress <i>n., v.</i> sự căng thẳng; căng thẳng, ép, làm căng
unsteady <i>adj.</i> /ʌn'stedi/ không chắc, không ổn định	stressed <i>adj.</i> /strest/ bị căng thẳng, bị ép, bị căng
steal <i>v.</i> /sti:l/ ăn cắp, ăn trộm	stretch <i>v.</i> /streɪtʃ/ căng ra, duỗi ra, kéo dài ra
steam <i>n.</i> /stim/ hơi nước	strict <i>adj.</i> /strikt/ nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe
steel <i>n.</i> /sti:l/ thép, ngành thép	strictly <i>adv.</i> /striktli/ một cách nghiêm khắc
steep <i>adj.</i> /sti:p/ dốc, dốc đứng	strike <i>v., n.</i> /straɪk/ đánh, đập, bãi công, đình công; cuộc bãi công, cuộc đình công
steeply <i>adv.</i> /'sti:pli/ dốc, cheo leo	striking <i>adj.</i> /'straɪkɪŋ/ nổi bật, gây ấn tượng
steer <i>v.</i> /stiə/ lái (tàu, ô tô...)	string <i>n.</i> /strɪŋ/ dây, sợi dây
step <i>n., v.</i> /step/ bước; bước, bước đi	strip <i>v., n.</i> /stri:p/ cởi, lột (quần áo); sự cởi quần áo
stick <i>v., n.</i> /stɪk/ đâm, thọc, chọc, cắm, dính; cái gậy, qua củi, cán	stripe <i>n.</i> /straɪp/ sọc, vằn, viền
stick out (for) đòi, đạt được cái gì	striped <i>adj.</i> /straɪpt/ có sọc, có vằn
sticky <i>adj.</i> /'stɪki/ dính, nhớt	stroke <i>n., v.</i> /stru:k/ cú đánh, cú đòn; cái vuốt ve, sự vuốt ve; vuốt ve
stiff <i>adj.</i> /stɪf/ cứng, cứng rắn, kiên quyết	strong <i>adj.</i> /strɒŋ, strɒŋ/ khỏe, mạnh, bền, vững, chắc chắn
stiffly <i>adv.</i> /'stɪfli/ cứng, cứng rắn, kiên quyết	strongly <i>adv.</i> /strɒŋli/ khỏe, chắc chắn
still <i>adv., adj.</i> /stɪl/ đứng yên; vẫn, vẫn còn	structure <i>n.</i> /'strʌktʃə/ kết cấu, cấu trúc
sting <i>v., n.</i> /stɪŋ/ châm, chích, đốt; ngòi, vòi (ong, muỗi), nọc (rắn); sự châm, chích..	struggle <i>v., n.</i> /'strʌg(ə)l/ đấu tranh; cuộc đấu tranh, cuộc chiến đấu
stir <i>v.</i> /stə:/ khuấy, đảo	student <i>n.</i> /'stju:dnt/ sinh viên
stock <i>n.</i> /stɒk/ kho sự trữ, hàng dự trữ, vốn	studio <i>n.</i> /'stju:diu/ xưởng phim, trường quay; phòng thu
stomach <i>n.</i> /'stʌmək/ dạ dày	study <i>n., v.</i> /'stʌdi/ sự học tập, sự nghiên cứu; học tập, nghiên cứu
stone <i>n.</i> /stoun/ đá	stuff <i>n.</i> /stʌf/ chất liệu, chất
stop <i>v., n.</i> /stɒp/ dừng, ngừng, nghỉ, thôi; sự dừng, sự ngừng, sự đỗ lại	stupid <i>adj.</i> /'stʌpɪd, 'styʊpɪd/ ngu ngốc, ngu đần, ngớ ngẩn
store <i>n., v.</i> /stɔ:/ cửa hàng, kho hàng; tích trữ, cho vào kho	style <i>n.</i> /stail/ phong cách, kiểu, mẫu, loại
	subject <i>n.</i> /'sʌbdʒɪkt/ chủ đề, đề tài; chủ ngữ
	substance <i>n.</i> /'sʌbstəns/ chất liệu; bản chất; nội dung

substantial <i>adj.</i> /səbˈstænʃəl/ thực tế, đáng kể, quan trọng	suppose <i>v.</i> /səˈpəʊz/ cho rằng, tin rằng, nghĩ rằng
substantially <i>adv.</i> /səbˈstænʃəli/ về thực chất, về căn bản	sure <i>adj., adv.</i> /ʃuə/ chắc chắn, xác thực
substitute <i>n., v.</i> /ˈsʌbstɪˌtju:t/ người, vật thay thế; thay thế	make sure chắc chắn, làm cho chắc chắn
succeed <i>v.</i> /səkˈsi:d/ nối tiếp, kế tiếp; kế nghiệp, kế vị	surely <i>adv.</i> /ˈʃuəli/ chắc chắn
success <i>n.</i> /səkˈsi:d/ sự thành công, sự thành đạt	surface <i>n.</i> /ˈsʊrfɪs/ mặt, bề mặt
successful <i>adj.</i> /səkˈsɛsfəl/ thành công, thắng lợi, thành đạt	surname <i>n. (especially BrE)</i> /ˈsʊrneɪm/ họ
successfully <i>adv.</i> /səkˈsɛsfəli/ thành công, thắng lợi, thành đạt	surprise <i>n., v.</i> /səˈpraɪz/ sự ngạc nhiên, sự bất ngờ; làm ngạc nhiên, gây bất ngờ
unsuccessful <i>adj.</i> /ˌʌnsəkˈsesfəl/ không thành công, thất bại	surprising <i>adj.</i> /səˈpraɪzɪŋ/ làm ngạc nhiên, làm bất ngờ
such <i>det., pron.</i> /sʌtʃ/ như thế, như vậy, như là	surprisingly <i>adv.</i> /səˈpraɪzɪŋli/ làm ngạc nhiên, làm bất ngờ
such as đến nỗi, đến mức	surprised <i>adj.</i> /səˈpraɪzd/ ngạc nhiên (+ at)
suck <i>v.</i> /sʌk/ bú, hút; hấp thu, tiếp thu	surround <i>v.</i> /səˈraʊnd/ vây quanh, bao quanh
sudden <i>adj.</i> /ˈsʌdn/ thỉnh linh, đột ngột	surrounding <i>adj.</i> /sə.ˈraʊn.dɪŋ/ sự vây quanh, sự bao quanh
suddenly <i>adv.</i> /ˈsʌdnli/ thỉnh linh, đột ngột	surroundings <i>n.</i> /səˈraʊndɪŋz/ vùng xung quanh, môi trường xung quanh
suffer <i>v.</i> /ˈsʌfə(r)/ chịu đựng, chịu thiệt hại, đau khổ	survey <i>n., v.</i> /ˈseɪveɪ/ sự nhìn chung, sự khảo sát; quan sát, nhìn chung, khảo sát, nghiên cứu
suffering <i>n.</i> /ˈsʌfərɪŋ/ sự đau đớn, sự đau khổ	survive <i>v.</i> /səˈvaɪvə/ sống lâu hơn, tiếp tục sống, sống sót
sufficient <i>adj.</i> /səˈfiʃnt/ (+ for) đủ, thích đáng	suspect <i>v., n.</i> /səsˈpekt/ nghi ngờ, hoài nghi; người khả nghi, người bị tình nghi
sufficiently <i>adv.</i> /səˈfiʃəntli/ đủ, thích đáng	suspicion <i>n.</i> /səsˈpiʃn/ sự nghi ngờ, sự ngờ vực
sugar <i>n.</i> /ˈʃʊɡə/ đường	suspicious <i>adj.</i> /səsˈpiʃəs/ có sự nghi ngờ, tỏ ra nghi ngờ, khả nghi
suggest <i>v.</i> /səˈdʒest/ đề nghị, đề xuất; gợi	swallow <i>v.</i> /ˈswɒləʊ/ nuốt, nuốt chửng
suggestion <i>n.</i> /səˈdʒestʃn/ sự đề nghị, sự đề xuất, sự khêu gợi	swear <i>v.</i> /sweə/ chửi rủa, nguyền rủa; thề, hứa
suit <i>n., v.</i> /su:t/ bộ com lê, trang phục; thích hợp, quen, hợp với	swearing <i>n.</i> lời thề, lời nguyền rủa, lời thề hứa
suited <i>adj.</i> /ˈsu:tɪd/ hợp, phù hợp, thích hợp với	sweat <i>n., v.</i> /swet/ mồ hôi; đổ mồ hôi
suitable <i>adj.</i> /ˈsu:təbl/ hợp, phù hợp, thích hợp với	sweater <i>n.</i> /ˈswetə/ người ra mồ hôi, kẻ bóc lột lao động
suitcase <i>n.</i> /ˈsu:tˌkeɪs/ va li	sweep <i>v.</i> /swi:p/ quét
sum <i>n.</i> /sʌm/ tổng, toàn bộ	sweet <i>adj., n.</i> /swi:t/ ngọt, có vị ngọt; sự ngọt bùi, đồ ngọt
summary <i>n.</i> /ˈsʌməri/ bản tóm tắt	swell <i>v.</i> /swel/ phồng, sưng lên
summer <i>n.</i> /ˈsʌmə/ mùa hè	swelling <i>n.</i> /ˈswelɪŋ/ sự sưng lên, sự phồng ra
sun <i>n.</i> /sʌn/ mặt trời	swollen <i>adj.</i> /ˈswəʊlən/ sưng phồng, phình căng
Sunday <i>n. (abbr. Sun.)</i> /ˈsʌndi/ Chủ nhật	swim <i>v.</i> /swim/ bơi lội
superior <i>adj.</i> /suːˈpiəriə(r)/ cao, chất lượng cao	swimming <i>n.</i> /ˈswɪmɪŋ/ sự bơi lội
supermarket <i>n.</i> /ˈsu:pəˌma:kɪt/ siêu thị	swimming pool <i>n.</i> bể nước
supply <i>n., v.</i> /səˈplaɪ/ sự cung cấp, nguồn cung cấp; cung cấp, đáp ứng, tiếp tế	swing <i>n., v.</i> /swɪŋ/ sự đu đưa, lúc lắc; đánh đu, đu đưa, lúc lắc
support <i>n., v.</i> /səˈpɔ:t/ sự chống đỡ, sự ủng hộ; chống đỡ, ủng hộ	switch <i>n., v.</i> /swɪtʃ/ công tắc, roi; tắt, bật, đánh bằng gậy, roi
supporter <i>n.</i> /səˈpɔ:tə/ vật chống đỡ; người cổ vũ, người ủng hộ	switch sth off ngắt điện
	switch sth on bật điện

swollen swell v. /'swoulən/ /swel/ phồng lên, sưng lên
symbol n. /simbl/ biểu tượng, ký hiệu
sympathetic adj. /,simpə'tetik/ đồng cảm, đáng mến, dễ thương
sympathy n. /'simpəði/ sự đồng cảm, sự đồng ý
system n. /'sistim/ hệ thống, chế độ
table n. /'teibl/ cái bàn
tablet n. /'tæblit/ tấm, bản, thẻ phiến
tackle v., n. /'tækl/ or /'teikl/ giải quyết, khắc phục, bàn thảo; đồ dùng, dụng cụ
tail n. /teil/ đuôi, đoạn cuối
take v. /teik/ sự cầm nắm, sự lấy
take sth off cởi, bỏ cái gì, lấy đi cái gì
take (sth) over chở, chuyển cái gì; tiếp quản, kế tục cái gì
talk v., n. /tɔ:k/ nói chuyện, trò chuyện; cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận
tall adj. /tɔ:l/ cao
tank n. /tæŋk/ thùng, két, bể
tap v., n.. /tæp/ mở vòi, đóng vòi; vòi, khóa
tape n. /teip/ băng, băng ghi âm; dải, dây
target n. /'ta:git/ bia, mục tiêu, đích
task n. /tɑsk/ nhiệm vụ, nghĩa vụ, bài tập, công tác, công việc
taste n., v. /teist/ vị, vị giác; nếm
tax n., v. /tæks/ thuế; đánh thuế
taxi n. /'tæksi/ xe tắc xi
tea n. /ti:/ cây chè, trà, chè
teach v. /ti:tʃ/ dạy
teaching n. /'ti:tʃiŋ/ sự dạy, công việc dạy học
teacher n. /'ti:tʃə/ giáo viên
team n. /ti:m/ đội, nhóm
tear (NAmE)v., n. /tiə/ xé, làm rách; chỗ rách, miếng xe; nước mắt
technical adj. /'teknikl/ (thuộc) kỹ thuật, chuyên môn
technique n. /tek'ni:k/ kỹ sảo, kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật
technology n. /tek'nɒlədʒi/ kỹ thuật học, công nghệ học
telephone (also phone) n., v. /'telefoun/ máy điện thoại, gọi điện thoại
television (also TV) n. /'televiʒn/ vô tuyến truyền hình
tell v. /tel/ nói, nói với
temperature n. /'temprɪtʃə/ nhiệt độ
temporary adi. /ɒtɪmpə'reɪ/ tạm thời, nhất thời
temporarily adv. /'tempərətli/ tạm

tend v. /tend/ trông nom, chăm sóc, giữ gìn, hầu hạ
tendency n. /ɒtɛndənsi/ xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng
tension n. /'tenʃn/ sự căng, độ căng, tình trạng căng
tent n. /tent/ lều, rạp
term n. /tɜ:m/ giới hạn, kỳ hạn, khóa, kỳ học
terrible adj. /'terəbl/ khủng khiếp, ghê sợ
terribly adv. /'terəbli/ tồi tệ, không chịu nổi
test n., v. /test/ bài kiểm tra, sự thử nghiệm, xét nghiệm; kiểm tra, xét nghiệm, thử nghiệm
text n. /tɛkst/ nguyên văn, bản văn, chủ đề, đề tài
than prep., conj. /ðæn/ hơn
thank v. /'æŋk/ cảm ơn
thanks exclamation, n. /'æŋks/ sự cảm ơn, lời cảm ơn
thank you exclamation, n. cảm ơn bạn (ông bà, anh chị...)
that det., pron., conj. /ðæt/ người ấy, đó, vật ấy, đó; rằng, là
the definite article /ði:, ði, ðɜ:/ cái, con, người, ấy này....
theatre (BrE) (NAmE theater) n. /'θiətə/ rạp hát, nhà hát
their det. /ðeə(r)/ của chúng, của chúng nó, của họ
theirs pron. /ðeəz/ của chúng, của chúng nó, của họ
them pron. /ðem/ chúng, chúng nó, họ
theme n. /ði:m/ đề tài, chủ đề
themselves pron. /ðəm'selvz/ tự chúng, tự họ, tự
then adv. /ðen/ khi đó, lúc đó, tiếp đó
theory n. /'ðiəri/ lý thuyết, học thuyết
there adv. /ðeə/ ở nơi đó, tại nơi đó
therefore adv. /'ðeəfɔ:(r)/ bởi vậy, cho nên, vì thế
they pron. /ðei/ chúng, chúng nó, họ; những cái ấy
thick adj. /'eik/ dày; đậm
thickly adv. /'eikli/ dày; dày đặc; thành lớp dày
thickness n. /'eiknis/ tính chất dày, độ dày, bề dày
thief n. /ði:f/ kẻ trộm, kẻ cắp
thin adj. /'ein/ mỏng, mảnh
thing n. /'eiŋ/ cái, đồ, vật
think v. /'eiŋk/ nghĩ, suy nghĩ
thinking n. /'eiŋkiŋ/ sự suy nghĩ, ý nghĩ
thirsty adj. /'ðɜ:sti/ khát, cảm thấy khát
this det., pron. /ðis/ cái này, điều này, việc này
thorough adj. /'ðʌrə/ cẩn thận, kỹ lưỡng
thoroughly adv. /'ðʌrəli/ kỹ lưỡng, thấu đáo, triệt để

though <i>conj., adv.</i> /ðəʊ/ dù, dù cho, mặc dù; mặc dù, tuy nhiên, tuy vậy	tomato <i>n.</i> /tə'ma:tou/ cà chua
thought <i>n.</i> /ɔ:t/ sự suy nghĩ, khả năng suy nghĩ; ý nghĩ, tư tưởng, tư duy	tomorrow <i>adv., n.</i> /tə'mɔ:rou/ vào ngày mai; ngày mai
thread <i>n.</i> /èred/ chỉ, sợi chỉ, sợi dây	ton <i>n.</i> /tʌn/ tấn
threat <i>n.</i> /èrɛt/ sự đe dọa, lời đe dọa	tone <i>n.</i> /toun/ tiếng, giọng
threaten <i>v.</i> /'èretn/ dọa, đe dọa	tongue <i>n.</i> /tʌŋ/ lưỡi
threatening <i>adj.</i> /'èretənɪŋ/ sự đe dọa, sự hăm dọa	tonight <i>adv., n.</i> /tə'nait/ vào đêm nay, vào tối nay; đêm nay, tối nay
throat <i>n.</i> /èrou/ cổ, cổ họng	tonne <i>n.</i> /tʌn/ tấn
through <i>prep., adv.</i> /èru:/ qua, xuyên qua	too <i>adv.</i> /tu:/ cũng
throughout <i>prep., adv.</i> /èru:'aut/ khắp, suốt	tool <i>n.</i> /tu:l/ dụng cụ, đồ dùng
throw <i>v.</i> /èrou/ ném, vứt, quăng	tooth <i>n.</i> /tu:è/ răng
throw sth away ném đi, vứt đi, liệng đi	top <i>n., adj.</i> /tɒp/ chớp, đỉnh; đứng đầu, trên hết
thumb <i>n.</i> /èʌm/ ngón tay cái	topic <i>n.</i> /tɒpɪk/ đề tài, chủ đề
Thursday <i>n. (abbr. Thur., Thurs.)</i> /'èə:zdi/ thứ 5	total <i>adj., n.</i> /'təutl/ tổng cộng, toàn bộ; tổng số, toàn bộ số lượng
thus <i>adv.</i> /ðʌs/ như vậy, như thế, do đó	totally <i>adv.</i> /təutli/ hoàn toàn
ticket <i>n.</i> /'tikit/ vé	touch <i>v., n.</i> /tʌtʃ/ sờ, mó, tiếp xúc; sự sờ, sự mó, sự tiếp xúc
tidy <i>adj., v.</i> /'taidi/ sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng; làm cho sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp	tough <i>adj.</i> /tʌf/ chắc, bền, dai
untidy <i>adj.</i> /ʌn'taidi/ không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn	tour <i>n., v.</i> /tuə/ cuộc du lịch, cuộc đi dạo, chuyến du lịch; đi du lịch
tie <i>v., n.</i> /tai/ buộc, cột, trói; dây buộc, daay trói, dây giày	tourist <i>n.</i> /'tuərist/ khách du lịch
tie sth up có quan hệ mật thiết, gán chặt	towards (<i>also toward especially in NAmE</i>) <i>prep.</i> /tə'wɔ:dz/ theo hướng, về hướng
tight <i>adj., adv.</i> /tait/ kín, chặt, chặt	towel <i>n.</i> /taʊəl/ khăn tắm, khăn lau
tightly <i>adv.</i> /'taitli/ chắc chẽ, sít sao	tower <i>n.</i> /'tauə/ tháp
till until /til/ cho đến khi, tới lúc mà	town <i>n.</i> /taun/ thị trấn, thị xã, thành phố nhỏ
time <i>n.</i> /taim/ thời gian, thì giờ	toy <i>n., adj.</i> /tɔi/ đồ chơi, đồ trang trí; thể loại đồ chơi
timetable <i>n. (especially BrE)</i> /'taimteɪbl/ kế hoạch làm việc, thời gian biểu	trace <i>v., n.</i> /treɪs/ phát hiện, tìm thấy, vạch, chỉ ra, phác họa; dấu, vết, một chút
tin <i>n.</i> /tɪn/ thiếc	track <i>n.</i> /træk/ phần của đĩa; đường mòn, đường đua
tiny <i>adj.</i> /'taini/ rất nhỏ, nhỏ xíu	trade <i>n., v.</i> /treɪd/ thương mại, buôn bán; buôn bán, trao đổi
tip <i>n., v.</i> /tip/ đầu, mút, đỉnh, chớp; bịt đầu, lấp đầu vào	trading <i>n.</i> /treɪdɪŋ/ sự kinh doanh, việc mua bán
tire <i>v. (BrE, NAmE), n. (NAmE) (BrE tyre</i> /'taɪç/) /'taɪə/ làm mệt mỏi, trở nên mệt nhọc; lốp, vỏ xe	tradition <i>n.</i> /trə'dɪʃən/ truyền thống
tiring <i>adj.</i> /'taɪərɪŋ/ sự mệt mỏi, sự mệt nhọc	traditional <i>adj.</i> /trə'dɪʃənəl/ theo truyền thống, theo lối cổ
tired <i>adj.</i> /'taɪəd/ mệt, muốn ngủ, nhàm chán	traditionally <i>adv.</i> /trə'dɪʃənəlli/ (thuộc) truyền thống, là truyền thống
title <i>n.</i> /tʌtɪl/ đầu đề, tiêu đề; tước vị, tư cách	traffic <i>n.</i> /'træfɪk/ sự đi lại, sự giao thông, sự chuyển động
to <i>prep., infinitive marker</i> /tu:, tu, tɜ:/ theo hướng, tới	train <i>n., v.</i> /treɪn/ xe lửa, tàu hỏa; dạy, rèn luyện, đào tạo
today <i>adv., n.</i> /tə'dei/ vào ngày này; hôm nay, ngày nay	training <i>n.</i> /'traɪnɪŋ/ sự dạy dỗ, sự huấn luyện, sự đào tạo
toe <i>n.</i> /tou/ ngón chân (người)	transfer <i>v., n.</i> /'trænsfə:/ dời, di chuyển; sự di chuyển, sự dời chỗ
together <i>adv.</i> /tə'geðə/ cùng nhau, cùng với	
toilet <i>n.</i> /'tɔɪlɪt/ nhà vệ sinh; sự trang điểm (rửa mặt, ăn mặc, chải tóc...)	

transform <i>v.</i> /træns'fɔ:m/ thay đổi, biến đổi	twist <i>v., n.</i> /twist/ xoắn, cuộn, quấn; sự xoắn, vòng xoắn
translate <i>v.</i> /træns'leit/ dịch, biên dịch, phiên dịch	twisted <i>adj.</i> /twistid/ được xoắn, được cuộn
translation <i>n.</i> /træns'leiʃn/ sự dịch	type <i>n., v.</i> /taip/ loại, kiểu, mẫu; phân loại, xếp loại
transparent <i>adj.</i> /træns'pærənt/ trong suốt; dễ hiểu, sáng sủa	typical <i>adj.</i> /'tipikəl/ tiêu biểu, điển hình, đặc trưng
transport <i>n. (BrE) (NAmE transportation)</i> /'træns'pɔ:t/ sự vận chuyển, sự vận tải; phương tiện đi lại	typically <i>adv.</i> /'tipikəli/ điển hình, tiêu biểu
transport <i>v. (BrE, NAmE)</i> chuyên chở, vận tải	tyre <i>n. (BrE) (NAmE tire)</i> /'taɪə/ lốp, vỏ xe
trap <i>n., v.</i> /træp/ đồ đạc, hành lý; bẫy, cạm bẫy; bẫy, giữ, chặn lại	ugly <i>adj.</i> /'ʌgli/ xấu xí, xấu xa
travel <i>v., n.</i> /'trævl/ đi lại, đi du lịch, di chuyển; sự đi, những chuyến đi	ultimate <i>adj.</i> /'ʌltəmət/ cuối cùng, sau cùng
traveller <i>(BrE) (NAmE traveler) n.</i> /'trævlə/ người đi, lữ khách	ultimately <i>adv.</i> /'ʌltimətli/ cuối cùng, sau cùng
treat <i>v.</i> /tri:t/ đối xử, đối đãi, cư xử	umbrella <i>n.</i> /ʌm'brelə/ ô, dù
treatment <i>n.</i> /'tri:tmənt/ sự đối xử, sự cư xử	unable <i>adj.</i> /ʌn'eɪbl/ không thể, không có khả năng (# có thể)
tree <i>n.</i> /tri:/ cây	unacceptable <i>adj.</i> /,ʌnək'septəbl/ không thể chấp nhận
trend <i>n.</i> /trend/ phương hướng, xu hướng, chiều hướng	uncertain <i>adj.</i> /ʌn'sə:tən/ không chắc chắn, không biết rõ ràng
trial <i>n.</i> /'traɪəl/ sự thử nghiệm, cuộc thử nghiệm	uncle <i>n.</i> /'ʌkl/ chú, bác
triangle <i>n.</i> /'traɪ,æŋɡl/ hình tam giác	uncomfortable <i>adj.</i> /ʌn'kʌmfətəbl/ bất tiện, không tiện lợi
trick <i>n., v.</i> /trɪk/ mưu mẹo, thủ đoạn, trò lừa gạt; lừa, lừa gạt	unconscious <i>adj.</i> /ʌn'kɒnʃəs/ bất tỉnh, ngất đi
trip <i>n., v.</i> /trɪp/ cuộc dạo chơi, cuộc du ngoạn; đi dạo, du ngoạn	uncontrolled <i>adj.</i> /ʌn'kɒntrəʊld/ không bị kiểm chế, không bị kiểm tra
tropical <i>adj.</i> /'trɒpɪkəl/ nhiệt đới	under <i>prep., adv.</i> /'ʌndə/ dưới, ở dưới; ở phía dưới, về phía dưới
trouble <i>n.</i> /'trʌbl/ điều lo lắng, điều muôn phiền	underground <i>adj., adv.</i> /'ʌndəgraʊnd/ dưới mặt đất, ngầm dưới đất; ngầm
trousers <i>n. (especially BrE)</i> /'traʊzə:z/ quần	underneath <i>prep., adv.</i> /'ʌndə'ni:ə/ dưới, bên dưới
truck <i>n. (especially NAmE)</i> /trʌk/ rau quả tươi	understand <i>v.</i> /'ʌndə'stænd/ hiểu, nhận thức
true <i>adj.</i> /tru:/ đúng, thật	understanding <i>n.</i> /'ʌndər'stændɪŋ/ trí tuệ, sự hiểu biết
truly <i>adv.</i> /'tru:li/ đúng sự thật, đích thực, thực sự	underwater <i>adj., adv.</i> /'ʌndə'wɔ:tə/ ở dưới mặt nước, dưới mặt nước
Yours Truly <i>(NAmE)</i> lời kết thúc thư (bạn chân thành của...)	underwear <i>n.</i> /'ʌndəweə/ quần lót
trust <i>n., v.</i> /trʌst/ niềm tin, sự phó thác; tin, tin cậy, phó thác	undo <i>do</i> /ʌn'du:/ tháo, gỡ, xóa, hủy bỏ
truth <i>n.</i> /tru:ð/ sự thật	unemployed <i>adj.</i> /,ʌnim'plɔɪd/ không dùng, thất nghiệp
try <i>v.</i> /traɪ/ thử, cố gắng	unemployment <i>n.</i> /'ʌnim'plɔɪmənt/ sự thất nghiệp, tình trạng thất nghiệp
tube <i>n.</i> /tju:b/ ống, tuýp	unexpected <i>adj.</i> /,ʌnɪk'spektɪd/ bất ngờ, đột ngột, gây ngạc nhiên
Tuesday <i>n. (abbr. Tue., Tues.)</i> /'tju:zdi/ thứ 3	unfair, unfairly <i>adj.</i> /ʌn'feə/ không đúng, không công bằng, gian lận
tune <i>n., v.</i> /tun, tyun/ điệu, giai điệu; lên dây, so dây (đàn)	unfortunate <i>adj.</i> /'ʌnfɔ:tʃənət/ không may, rủi ro, bất hạnh
tunnel <i>n.</i> /'tʌnl/ đường hầm, hang	unfortunately <i>adv.</i> /ʌn'fɔ:tʃənətli/ một cách đáng tiếc,
turn <i>v., n.</i> /tɜ:n/ quay, xoay, vặn; sự quay, vòng quay	
TV television vô tuyến truyền hình	
twice <i>adv.</i> /twaɪs/ hai lần	
twin <i>n., adj.</i> /twɪn/ sinh đôi, tạo thành cặp; cặp song sinh	

một cách không may	upset v., <i>adj.</i> /ʌpˈsɛt/ làm đổ, đánh đổ
unfriendly friendly /ʌnˈfrendli/ đối địch, không thân thiện	upsetting <i>adj.</i> /ʌpˈsetɪŋ/ tính đánh đổ, làm đổ
unhappiness happiness /ʌnˈhæpɪnɪs/ sự buồn, nỗi buồn	upside down <i>adv.</i> /ˈʌp saɪd/ lộn ngược
unhappy happy /ʌnˈhæpi/ buồn rầu, khổ sở	upstairs <i>adv., adj., n.</i> /ˈʌpˈsteɪz/ ở trên gác, cư ngụ ở tầng gác; tầng trên, gác
uniform n., <i>adj.</i> /ˌjʊnəˈfɔrm/ đồng phục; đều, giống nhau, đồng dạng	upwards (also upward especially in NAmE) <i>adv.</i>
unimportant important /ˌʌnɪmˈpɔ:tənt/ không quan trọng	upward <i>adj.</i> /ˈʌpwəd/ lên, hướng lên, đi lên
union n. /ˈjuːnjən/ liên hiệp, sự đoàn kết, sự hiệp nhất	urban <i>adj.</i> /ˌɜrbən/ (thuộc) thành phố, khu vực
unique <i>adj.</i> /juːˈni:k/ độc nhất vô nhị	urge v., n. /əˈdʒ/ thúc, giục, giục giã; sự thúc đẩy, sự thôi thúc
unit n. /ˈjuːnɪt/ đơn vị	urgent <i>adj.</i> /ˌɜrdʒənt/ gấp, khẩn cấp
unite v. /juːˈnaɪt/ liên kết, hợp nhất, hợp lại, kết thân	us <i>pron.</i> /ʌs/ chúng tôi, chúng ta; tôi và anh
united <i>adj.</i> /juːˈnaɪtɪd/ liên minh, đoàn kết, chung, thống nhất	use v., n. /juːs/ sử dụng, dùng; sự dùng, sự sử dụng
universe n. /ˈjuːnɪvəːs/ vũ trụ	used <i>adj.</i> /juːst/ đã dùng, đã sử dụng
university n. /juːnɪˈvɜːsɪti/ trường đại học	used to sth/to doing sth sử dụng cái gì, sử dụng để làm cái gì
unkind kind /ʌnˈkaɪnd/ không tử tế, không tốt	used to <i>modal v.</i> đã quen dùng
unknown know /ʌnˈnəʊn/ không biết, không được nhận ra	useful <i>adj.</i> /ˈjuːsful/ hữu ích, giúp ích
unless <i>conj.</i> /ʌnˈles/ trừ phi, trừ khi, nếu không	useless <i>adj.</i> /ˈjuːslɪs/ vô ích, vô dụng
unlike like /ʌnˈlaɪk/ không giống, khác	user n. /ˈjuːzə/ người dùng, người sử dụng
unlikely likely /ʌnˈlaɪkli/ không có thể xảy ra, không chắc chắn; không có thực	usual <i>adj.</i> /ˈjuːʒl/ thông thường, thường dùng
unload load /ʌnˈləʊd/ tháo, dỡ	usually <i>adv.</i> /ˈjuːʒəli/ thường thường
unlucky lucky /ʌnˈlʌki/ không gặp may, không may mắn	unusual <i>adj.</i> /ʌnˈjuːʒuəl/ hiếm, khác thường, đáng chú ý
unnecessary necessary /ʌnˈnesɪsəri/ không cần thiết, không mong muốn	unusually <i>adv.</i> /ʌnˈjuːʒuəlli/ cực kỳ, khác thường
unpleasant pleasant /ʌnˈplezənt/ không dễ chịu, khó chịu	vacation n. /vəˈkeɪʃn/ kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ; ngày nghỉ, ngày lễ
unreasonable reasonable /ʌnˈrɪzənəbəl/ vô lý, vượt quá giới hạn của cái hợp lý	valid <i>adj.</i> /ˈvælɪd/ chắc chắn, hiệu quả, hợp lý
unsteady steady /ʌnˈstiːdi/ không đúng mực, không vững, không chắc	valley n. /ˈvæli/ thung lũng
unsuccessful successful /ˌʌnsəkˈsesful/ không thành công, không thành đạt	valuable <i>adj.</i> /ˈvæljuəbl/ có giá trị lớn, đáng giá
untidy tidy /ʌnˈtaɪdi/ không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn	value n., v. /ˈvæljuː/ giá trị, ước tính, định giá
until (also till) <i>conj., prep.</i> /ʌnˈtɪl/ trước khi, cho đến khi	van n. /væn/ tiền đội, quân tiên phong; xe tải
unusual, unusually usual /ʌnˈjuːʒuəl/ hiếm, khác thường	variation n. /ˌveəriˈeɪʃən/ sự biến đổi, sự thay đổi mức độ, sự khác nhau
unwilling, unwillingly willing /ʌnˈwɪlɪŋ/ không muốn, không có ý định	variety n. /vəˈraɪəti/ sự đa dạng, trạng thái khác nhau
up <i>adv., prep.</i> /ʌp/ ở trên, lên trên, lên	various <i>adj.</i> /ˈveri.əs/ khác nhau, thuộc về nhiều loại
upon <i>prep.</i> /əˈpɒn/ trên, ở trên	vary v. /ˈveəri/ thay đổi, làm cho khác nhau, biến đổi
upper <i>adj.</i> /ˈʌpə/ cao hơn	varied <i>adj.</i> /ˈveərɪd/ thuộc nhiều loại khác nhau, những về đa dạng
	vast <i>adj.</i> /vɑːst/ rộng lớn, mênh mông
	vegetable n. /ˌvedʒɪtəbəl, ˌvedʒɪtəbəl/ rau, thực vật
	vehicle n. /ˈviːhɪkl/ xe cộ
	venture n., v. /ˈventʃə/ sự án kinh doanh, công việc kinh doanh; liều, mạo hiểm, cả gan

version <i>n.</i> /'və:ʃn/ bản dịch sang một ngôn ngữ khác	warning <i>n.</i> /'wɔ:niŋ/ sự báo trước, lời cảnh báo
vertical <i>adj.</i> /'vɜ:rtɪkəl/ thẳng đứng, đứng	wash <i>v.</i> /wɒʃ , wɔʃ/ rửa, giặt
very <i>adv.</i> /'veri/ rất, lắm	washing <i>n.</i> /'wɔʃɪŋ/ sự tắm rửa, sự giặt
via <i>prep.</i> /'vaɪə/ qua, theo đường	waste <i>v., n., adj.</i> /weɪst/ lãng phí, uổng phí; vùng hoang vu, sa mạc; bỏ hoang
victim <i>n.</i> /'vɪktɪm/ nạn nhân	watch <i>v., n.</i> /wɔtʃ/ nhìn, theo dõi, quan sát; sự canh gác, sự canh phòng
victory <i>n.</i> /'vɪktəri/ chiến thắng	water <i>n.</i> /'wɔ:tə/ nước
video <i>n.</i> /'vɪdiou/ video	wave <i>n., v.</i> /weɪv/ sóng, gợn nước; gợn sóng, uốn thành sóng
view <i>n., v.</i> /vju:/ sự nhìn, tầm nhìn; nhìn thấy, xem, quan sát	way <i>n.</i> /wei/ đường, đường đi
village <i>n.</i> /'vɪlɪdʒ/ làng, xã	we <i>pron.</i> /wi:/ chúng tôi, chúng ta
violence <i>n.</i> /'vaɪələns/ sự ác liệt, sự dữ dội; bạo lực	weak <i>adj.</i> /wi:k/ yếu, yếu ớt
violent <i>adj.</i> /'vaɪələnt/ mãnh liệt, mạnh mẽ, hung dữ	weakness <i>n.</i> /'wi:knɪs/ tình trạng yếu đuối, yếu ớt
violently <i>adv.</i> /'vaɪələntli/ mãnh liệt, dữ dội	wealth <i>n.</i> /welθ/ sự giàu có, sự giàu sang
virtually <i>adv.</i> /'vɜ:tʃuəli/ thực sự, hầu như, gần như	weapon <i>n.</i> /'wepən/ vũ khí
virus <i>n.</i> /'vaɪərəs/ vi rút	wear <i>v.</i> /weə/ mặc, mang, đeo
visible <i>adj.</i> /'vɪzəbl/ hữu hình, thấy được	weather <i>n.</i> /'weəə/ thời tiết
vision <i>n.</i> /'vɪʒn/ sự nhìn, thị lực	web <i>n.</i> /wɛb/ mạng, lưới
visit <i>v., n.</i> /vɪzən/ đi thăm hỏi, đến chơi, tham quan; sự đi thăm, sự thăm viếng	the Web <i>n.</i>
visitor <i>n.</i> /'vɪzɪtə/ khách, du khách	website <i>n.</i> không gian liên tới với Internet
vital <i>adj.</i> /'vaɪtəl/ (thuộc) sự sống, cần cho sự sống	wedding <i>n.</i> /'wɛdɪŋ/ lễ cưới, hôn lễ
vocabulary <i>n.</i> /və'kæbjuləri/ từ vựng	Wednesday <i>n. (abbr. Wed., Weds.)</i> /'wensdeɪ/ thứ 4
voice <i>n.</i> /vɔɪs/ tiếng, giọng nói	week <i>n.</i> /wi:k/ tuần, tuần lễ
volume <i>n.</i> /'vɒlju:m/ thể tích, quyển, tập	weekend <i>n.</i> /'wi:k'end/ cuối tuần
vote <i>n., v.</i> /voʊt/ sự bỏ phiếu, sự bầu cử; bỏ phiếu, bầu cử	weekly <i>adj.</i> /'wi:kli/ mỗi tuần một lần, hàng tuần
wage <i>n.</i> /weɪdʒ/ tiền lương, tiền công	weigh <i>v.</i> /wei/ cân, cân nặng
waist <i>n.</i> /weɪst/ eo, chỗ thắt lưng	weight <i>n.</i> /'weit/ trọng lượng
wait <i>v.</i> /weit/ chờ đợi	welcome <i>v., adj., n., exclamation</i> /'welkʌm/ chào mừng, hoan nghênh
waiter, waitress <i>n.</i> /'weɪtə/ người hầu bàn, người đợi, người trông chờ	well <i>adv., adj., exclamation</i> /wel/ tốt, giỏi; ôi, may quá!
wake (up) <i>v.</i> /weɪk/ thức dậy, tỉnh thức	as well (as) cũng, cũng như
walk <i>v., n.</i> /wɔ:k/ đi, đi bộ; sự đi bộ, sự đi dạo	well known know
walking <i>n.</i> /'wɔ:kɪŋ/ sự đi, sự đi bộ	west <i>n., adj., adv.</i> /west/ phía Tây, theo phía tây, về hướng tây
wall <i>n.</i> /wɔ:l/ tường, vách	western <i>adj.</i> /'westn/ về phía tây, của phía tây
wallet <i>n.</i> /'wɒlɪt/ cái ví	wet <i>adj.</i> /wɛt/ ướt, ẩm ướt
wander <i>v., n.</i> /'wɒndə/ đi lang thang; sự đi lang thang	what <i>pron., det.</i> /wʌt/ gì, thế nào
want <i>v.</i> /wɒnt/ muốn	whatever <i>det., pron.</i> /wɒt'evə/ bất cứ thứ gì, bất kể thứ gì
war <i>n.</i> /wɔ:/ chiến tranh	wheel <i>n.</i> /wil/ bánh xe
warm <i>adj., v.</i> /wɔ:m/ ấm, ấm áp; làm cho nóng, hâm nóng	when <i>adv., pron., conj.</i> /wen/ khi, lúc, vào lúc nào
warmth <i>n.</i> /wɔ:mə/ trạng thái ấm, sự ấm áp; hơi ấm	whenever <i>conj.</i> /wen'evə/ bất cứ lúc nào, lúc nào
warn <i>v.</i> /wɔ:n/ báo cho biết, cảnh báo	

where <i>adv., conj.</i> /weər/ đâu, ở đâu; nơi mà	winter <i>n.</i> /ˈwɪntər/ mùa đông
whereas <i>conj.</i> /weə'reɪz/ nhưng ngược lại, trong khi	wire <i>n.</i> /waɪə/ dây (kim loại)
wherever <i>conj.</i> /weə'revə(r)/ ở bất cứ nơi nào, ở bất cứ nơi đâu	wise <i>adj.</i> /waɪz/ khôn ngoan, sáng suốt, thông thái
whether <i>conj.</i> /'weðə/ có..không; có... chẳng; không biết có.. không	wish <i>v., n.</i> /wɪʃ/ ước, mong muốn; sự mong ước, lòng mong muốn
which <i>pron., det.</i> /wɪtʃ/ nào, bất cứ.. nào; ấy, đó	with <i>prep.</i> /wɪð/ với, cùng
while <i>conj., n.</i> /waɪl/ trong lúc, trong khi; lúc, chốc, lát	withdraw <i>v.</i> /wɪðˈdrɔː, wɪəˈdrɔː/ rút, rút khỏi, rút lui
whilst <i>conj. (especially BrE)</i> /waɪlst/ trong lúc, trong khi	within <i>prep.</i> /wɪð'ɪn/ trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian
whisper <i>v., n.</i> /'wɪspə/ nói thì thầm, xì xào; tiếng nói thì thầm, tiếng xì xào	without <i>prep.</i> /wɪðˈaʊt, wɪəˈaʊt/ không, không có
whistle <i>n., v.</i> /wɪsl/ sự huýt sáo, sự thổi còi; huýt sáo, thổi còi	witness <i>n., v.</i> /'wɪtnɪs/ sự làm chứng, bằng chứng; chứng kiến, làm chứng
white <i>adj., n.</i> /waɪ:t/ trắng; màu trắng	woman <i>n.</i> /'wʊmən/ đàn bà, phụ nữ
who <i>pron.</i> /hu:/ ai, người nào, kẻ nào, người như thế nào	wonder <i>v.</i> /'wʌndə/ ngạc nhiên, lầy lầm la, kinh ngạc
whoever <i>pron.</i> /hu:'ev / ai, người nào, bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai	wonderful <i>adj.</i> /'wʌndəfʊl/ phi thường, khác thường, kỳ diệu, tuyệt vời
whole <i>adj., n.</i> /həʊl/ bình an vô sự, không suy suyễn, không hư hỏng; toàn bộ, tất cả, toàn thể	wood <i>n.</i> /wud/ gỗ
whom <i>pron.</i> /hu:m/ ai, người nào; người mà	wooden <i>adj.</i> /'wudən/ làm bằng gỗ
whose <i>det., pron.</i> /hu:z/ của ai	wool <i>n.</i> /wul/ len
why <i>adv.</i> /waɪ/ tại sao, vì sao	word <i>n.</i> /wɜ:d/ từ
wide <i>adj.</i> /waɪd/ rộng, rộng lớn	work <i>v., n.</i> /wɜ:k/ làm việc, sự làm việc
widely <i>adv.</i> /'waɪdli/ nhiều, xa; rộng rãi	working <i>adj.</i> /'wɜ:kɪŋ/ sự làm, sự làm việc
width <i>n.</i> /wɪð; wɪt/ tính chất rộng, bề rộng	worker <i>n.</i> /'wɜ:kə/ người lao động
wife <i>n.</i> /waɪf/ vợ	world <i>n.</i> /wɜ:ld/ thế giới
wild <i>adj.</i> /waɪld/ dại, hoang	worry <i>v., n.</i> /'wʌri/ lo lắng, suy nghĩ; sự lo lắng, suy nghĩ
wildly <i>adv.</i> /waɪldli/ dại, hoang	worrying <i>adj.</i> /'wʌrɪŋ/ gây lo lắng, gây lo nghĩ
will <i>modal v., n.</i> /wɪl/ sẽ; ý chí, ý định	worried <i>adj.</i> /'wʌrɪd/ bồn chồn, lo nghĩ, tỏ ra lo lắng
willing <i>adj.</i> /'wɪlɪŋ/ bằng lòng, vui lòng, muốn	worse, worst bad xấu
willingly <i>adv.</i> /'wɪlɪŋli/ sẵn lòng, tự nguyện	worship <i>n., v.</i> /ˈwɜːʃɪp/ sự tôn thờ, sự tôn sùng; thờ, thờ phụng, tôn thờ
unwilling <i>adj.</i> /ʌn'wɪlɪŋ/ không sẵn lòng, miễn cưỡng	worth <i>adj.</i> /wɜːrə/ đáng giá, có giá trị
unwillingly <i>adv.</i> /ʌn'wɪlɪŋɡli/ không sẵn lòng, miễn cưỡng	would <i>modal v.</i> /wud/
willingness <i>n.</i> /'wɪlɪŋnɪs/ sự bằng lòng, sự vui lòng	wound <i>n., v.</i> /waʊnd/ vết thương, thương tích; làm bị thương, gây thương tích
win <i>v.</i> /wɪn/ chiếm, đoạt, thu được	wounded <i>adj.</i> /'wu:ndɪd/ bị thương
winning <i>adj.</i> /'wɪnɪŋ/ đang dành thắng lợi, thắng cuộc	wrap <i>v.</i> /ræp/ gói, bọc, quấn
wind <i>v.</i> /wɪnd/ quấn lại, cuộn lại	wrapping <i>n.</i> /'ræpɪŋ/ vật bao bọc, vật quấn quanh
wind sth up lên dây, quấn, giải quyết	wrist <i>n.</i> /rɪst/ cổ tay
wind <i>n.</i> /wɪnd/ gió	write <i>v.</i> /raɪt/ viết
window <i>n.</i> /'wɪndəʊ/ cửa sổ	writing <i>n.</i> /'raɪtɪŋ/ sự viết
wine <i>n.</i> /waɪn/ rượu, đồ uống	written <i>adj.</i> /'rɪtɪn/ viết ra, được thảo ra
wing <i>n.</i> /wɪŋ/ cánh, sự bay, sự cất cánh	writer <i>n.</i> /'raɪtə/ người viết
winner <i>n.</i> /wɪnər/ người thắng cuộc	wrong <i>adj., adv.</i> /rɔŋ/ sai

go wrong mắc lỗi, sai lầm	mày
wrongly <i>adv.</i> /'rɒŋgli/ một cách bất công, không đúng	young <i>adj.</i> /jʌŋ/ trẻ, trẻ tuổi, thanh niên
yard <i>n.</i> /jɑ:d/ lat, thước Anh (bằng 0, 914 mét)	your <i>det.</i> /jɔ:/ của anh, của chị, của ngài, của mày; của các anh, của các chị, của các ngài, của chúng mày
yawn <i>v., n.</i> /jɔ:n/ há miêng; cử chỉ ngáp	yours <i>pron.</i> /jɔ:z/ cái của anh, cái của chị, cái của ngài, cái của mày; cái của các anh, cái của các chị, cái của các ngài, cái của chúng mày
yeah <i>exclamation</i> /jeə/ vâng, ừ	yourself <i>pron.</i> /jɔ:ˈself/ tự anh, tự chị, chính anh, chính mày, tự mày, tự mình
year <i>n.</i> /jɜ:/ năm	youth <i>n.</i> /ju:ð/ tuổi trẻ, tuổi xuân, tuổi thanh niên, tuổi niên thiếu
yellow <i>adj., n.</i> /ˈjelou/ vàng; màu vàng	zero <i>number</i> /ˈziərou/ số không
yes <i>exclamation, n.</i> /jes/ vâng, phải, có chứ	zone <i>n.</i> /zoun/ khu vực, miền, vùng
yesterday <i>adv., n.</i> /ˈjestədeɪ/ hôm qua	
yet <i>adv., conj.</i> /yet/ còn, hãy còn, còn nữa; như mà, xong, tuy thế, tuy nhiên	
you <i>pron.</i> /ju:/ anh, chị, ông, bà, ngài, người, mày; các anh, các chị, các ông, các bà, các ngài, các người, chúng	